

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

I. QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1949)

a. Hội nghị Ianta

* Hoàn cảnh

- Đầu năm 1945, cuộc chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối với việc tấn công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô đang tiến nhanh về Béclin. Nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước cường quốc Đồng minh. Đó là: Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít. Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh. Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận.

- Trong bối cảnh đó, từ ngày 4 đến 11-2-1945, Hội nghị quốc tế họp ở Ianta (Liên Xô cũ) với sự tham dự của nguyên thủ ba cường quốc là I.Xtalin (Liên Xô), Ph.Rudoven (Mĩ), U.Sóc-sin (Anh), hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng.

* Những quyết định của Hội nghị

- Nhanh chóng tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật, kết thúc chiến tranh.

- Phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa ba cường quốc thắng trận ở châu Âu và châu Á.

- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.

- Thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu, châu Á.

- Toàn bộ những quyết định của Hội nghị Ianta cùng những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là Trật tự hai cực Ianta.

- Những quyết định của Hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành của một trật tự thế giới mới được gọi là “Trật tự hai cực Ianta”. Trật tự hai cực Ianta ra đời làm cho thế giới phân chia thành hai hệ thống đối lập. Một cực của Liên Xô đại diện cho các nước XHCN và một cực của Mĩ đại diện cho các nước TBCN. Trong quá trình tồn tại của hai cực này làm cho quan hệ quốc tế có sự đối đầu giữa hai phe: XHCN và TBCN.

* Sự phân chia phạm vi ảnh hưởng do 3 cường quốc thỏa thuận ở Hội nghị Ianta:

- Ở châu Âu: Đông Đức, Đông Béclin và Đông Âu do quân đội Liên Xô chiếm đóng. Ở Tây Đức, Tây Béclin và Tây Âu do quân đội Mĩ, Anh, Pháp chiếm đóng. Riêng Áo, Phần Lan trở thành những nước trung lập.

- Ở châu Á: Mông Cổ được giữ nguyên trạng thái như cũ, miền Nam đảo Xakhalin trả lại cho Liên Xô, quốc tế hóa thương cảng Đại Liên (Trung Quốc), Liên Xô chiếm đảo Curin.

- Đối với Nhật Bản và Triều Tiên: quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản và Nam Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng Bắc Triều Tiên (lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới). Quân đội Liên Xô và

Mĩ rút khỏi Trung Quốc, các vùng còn lại ở châu Á như ĐNÁ, Nam Á, Tây Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

b. Tổ chức Liên Hiệp Quốc

*** Hoàn cảnh thành lập**

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, phe phát xít đang đi tới thất bại hoàn toàn, các nước Đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng giữ gìn hòa bình, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh mới.

- Tại Hội nghị Ianta (2 – 1945), những người đứng đầu 3 cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh đã khẳng định lại thành lập một tổ chức quốc tế để gìn giữ hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh và nhất trí về nguyên tắc hoạt động của nó dựa trên sự nhất trí giữa 5 cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

- Hội nghị quốc tế với sự tham gia của đại diện 50 nước họp tại Xan Phranxicô (Mĩ) họp từ ngày 25/4 - 26/6/1945 để thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức LHQ. Ngày 24/10/1945 bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

* **Mục đích:** Nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới.

*** Nguyên tắc hoạt động:**

- *Bình đẳng* chủ quyền giữa các nước và quyền *tự quyết* của các dân tộc.
- Tôn trọng *toàn vẹn lãnh thổ* và *độc lập chính trị* của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào *công việc nội bộ* của bất kì nước nào.
- *Giải quyết tranh chấp* quốc tế bằng biện pháp *hòa bình*.
- Chung sống hòa bình và sự *nhất trí giữa 5 nước* lớn: Liên Xô (Nga), Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc.

*** Cơ cấu tổ chức**

- **Đại hội đồng:** Hội nghị thường niên của tất cả các nước hội viên, mỗi năm họp một lần.
- **Hội đồng bảo an:** Cơ quan chính trị quan trọng nhất, chịu trách nhiệm chính về hoà bình và an ninh thế giới, thông qua 5 nước lớn (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc).
- **Ban thư ký:** Là cơ quan hành chính, đứng đầu là tổng thư ký do hội đồng bảo an giới thiệu. Liên hợp quốc có hàng trăm tổ chức chuyên môn khác, trụ sở đặt tại New York (Mỹ).
- Các tổ chức Liên hợp quốc có ở VN: WHO (y tế), FAO (lương thực), IMF (tiền tệ) ILO (lao động), ICAO (hàng không), UNESCO (văn hóa...)
- 2006 LHQ có 192 quốc gia thành viên; 9/1977 VN là thành viên thứ 149 của LHQ; 16/10/2007 Đại hội đồng LHQ đã bầu VN làm ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an nhiệm kì 2008 – 2009.

*** Vai trò:**

- Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
- Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp, xung đột khu vực và quốc tế như giải quyết xung đột ở Campuchia, Ănggôla, ở Đông Timo...
- Có đóng góp đáng kể vào quá trình phi thực dân hóa (Năm 1960 thông qua nghị quyết phi thực dân hóa).
- Có nhiều nỗ lực trong việc giải trừ quân bị và hạn chế sản xuất vũ khí hạt nhân.
- Có đóng góp đáng kể vào mối quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội giữa các nước thành viên, trợ giúp các nước đang phát triển, thực hiện cứu trợ nhân đạo các nước thành viên khi gặp khó khăn.

2. Mâu thuẫn Đông – Tây và sự khởi đầu chiến tranh lạnh

a. Nguồn gốc của mâu thuẫn Đông – Tây

- Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của CNXH và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.
- Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước XHCN, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.
- CNXH đã trở thành hệ thống thế giới, đang mở rộng ra châu Á và Mĩ Latinh, làm cho CNXH mở rộng từ Âu sang Á và Mĩ Latinh, ảnh hưởng của Liên Xô và CNXH nói chung ngày càng lớn. Trong bối cảnh ấy Mĩ tìm cách ngăn chặn ảnh hưởng này của CNXH.
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành nước giàu mạnh nhất về kinh tế - tài chính, quân sự và đang nắm trong tay lợi thế vũ khí nguyên tử. Từ đó, Mĩ tự cho mình quyền lãnh đạo thế giới, chống lại CNXH...
- Trong bối cảnh thế giới sau chiến tranh, Xô – Mĩ đã chuyển từ sự hợp tác trong chiến tranh sang tình trạng đối đầu và chiến tranh lạnh.

b. Những biểu hiện của chiến tranh lạnh

- Sự kiện được xem là mở đầu cho chính sách chống Liên Xô gây nên tình trạng chiến tranh lạnh của Mĩ là bản thông điệp của Tổng thống Tru-man gửi quốc hội Mĩ ngày 12 – 3 – 1947. Trong đó, Tổng thống Mĩ khẳng định: Sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn của nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.
- Tháng 6/1947 thông qua “kế hoạch Macsan” với khoản viện trợ khoảng 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh.
- Ngày 4 – 4 – 1949, Mĩ thành lập khối quân sự - tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).
- Liên xô:
 - + Tháng 1/1949 thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế SEV
 - + Tháng 5/1955 thành lập Tổ chức Hiệp ước Vacsava.

Như vậy sự đối lập về kinh tế, chính trị, quân sự dẫn đến sự xác lập cục diện 2 cực giữa 2 phe, do hai siêu cường Xô – Mỹ đứng đầu, chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.

3. Sự đối đầu Đông - Tây và những cuộc chiến tranh cục bộ ác liệt.

Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, hầu như mọi cuộc chiến tranh hoặc xung đột quân sự ở các khu vực trên thế giới đều liên quan tới sự “đối đầu” giữa hai cực Xô – Mỹ.

Trong thời kỳ “chiến tranh lạnh”, diễn ra ba cuộc chiến tranh cục bộ nổi bật là:

3.1. Cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp ở Đông Dương.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, nhân dân Đông Dương kiên cường chống Pháp. Từ 1950, khi Mĩ can thiệp vào chiến tranh Đông Dương, cuộc chiến này ngày càng chịu sự tác động của hai phe.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết (7/1954) đã công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, nhưng Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền ở vĩ tuyến 17°. Hiệp định Giơnevơ là thắng lợi của nhân dân Đông Dương nhưng cũng phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phe.

3.2. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953)

- Sau chiến tranh thế giới, Triều Tiên tạm thời chia làm hai miền: Bắc vĩ tuyến 38° do Liên Xô cai quản và phía Nam là Mĩ. Năm 1948, trong bối cảnh chiến tranh lạnh, hai miền Triều Tiên đã thành lập hai quốc gia riêng ở hai bên vĩ tuyến 38°: Đại Hàn dân quốc (phía Nam) và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (phía Bắc).

- Từ 1950 – 1953, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ có sự chi viện của Trung Quốc (miền Bắc) và Mĩ (miền Nam). Hiệp định đình chiến 1953 công nhận vĩ tuyến 38° là ranh giới quân sự giữa hai miền. Chiến tranh Triều Tiên là sản phẩm của “chiến tranh lạnh” và là sự đụng độ trực tiếp đầu tiên giữa hai phe.

3.3. Cuộc chiến tranh chống đế quốc Mĩ ở Việt Nam (1954 – 1975).

- Sau 1954, Mĩ hất cẳng Pháp, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Việt Nam đã trở thành điểm nóng trong chiến lược toàn cầu của Mĩ nhằm đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và làm suy yếu phe xã hội chủ nghĩa.

- Chiến tranh Việt Nam trở thành cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất, phản ánh mâu thuẫn giữa hai phe. Cuối cùng, mọi chiến lược chiến tranh của Mĩ bị phá sản, Mĩ phải ký Hiệp định Paris (1973), cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; phải rút quân và cam kết không dính líu về quân sự hoặc can thiệp về chính trị đối với Việt Nam. Năm 1975, nhân dân Đông Dương kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ.

4. Xu thế hòa hoãn Đông - Tây và chiến tranh lạnh chấm dứt

*** Xu thế hòa hoãn Đông – Tây**

Từ đầu những năm **70**, xu thế **hòa hoãn Đông - Tây** đã xuất hiện:

- Đầu những năm 70 hai siêu cường Xô - Mỹ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao.

- **11/1972** hai miền nước Đức đã kí kết *tại Bon* hiệp định về những cơ sở của *quan hệ giữa hai miền*.

- **1972**, Liên Xô và Mỹ ký *hiệp ước* về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (*SALT I*)

- Tháng **8/1975**, *Định ước Henxinki* khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một *cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh ở châu Âu*

* **Chiến tranh lạnh chấm dứt**

- **12/1989** tại đảo Manta (Địa Trung Hải) hai nhà lãnh đạo *Goóc- ba-chốp* và *Bu-sơ* đã chính thức tuyên bố *chấm dứt chiến tranh lạnh*, mở ra những điều kiện để giải quyết các cuộc xung đột, tranh chấp ở nhiều khu vực trên thế giới.

* Nguyên nhân của việc chấm dứt chiến tranh lạnh:

- Cuộc *chạy đua vũ trang* kéo dài hơn *4 thập kỉ* đã làm cho cả *2 nước quá tốn kém và suy giảm thế mạnh* của họ trên nhiều lĩnh vực.

- Mỹ và Liên Xô đang đứng trước những khó khăn, thách thức lớn:

+ Sự vươn lên mạnh mẽ của Đức, Nhật, Tây Âu... các nước này đã trở thành đối thủ cạnh tranh đáng gờm đối với Mỹ, còn Liên Xô lúc này đang lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

+ Cuộc chạy đua kinh tế mang tính toàn cầu mà cả thế giới đang gắng sức.

+ Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra sôi nổi, đòi hỏi các nước phải tập trung sức mạnh để chiếm lĩnh.

- Như vậy, muốn vươn lên, cả Mỹ và Liên Xô thấy cần thiết tránh tình trạng đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình. Hai nước Liên Xô và Mỹ cần hợp tác với nhau để góp phần giải quyết những vấn đề bức thiết của toàn cầu.

* *Tác động của sự kiện chấm dứt chiến tranh lạnh:*

- Các nước lớn đều thay đổi đường lối đối ngoại.

- Chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột khu vực như ở Ápganixtan, Campuchia, Namibia.

5. Thế giới sau chiến tranh lạnh

- Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, tới những năm 1989 – 1991, chế độ CNXH bị tan rã ở Đông Âu và Liên bang Xô viết. Ngày 28-6-1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1-7-1991, tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với “cực” Liên Xô tan rã, hệ thống thế giới của các nước XHCN không còn tồn tại và trật tự hai cực Ianta đã sụp đổ. Thế “hai cực” của hai siêu cường không còn nữa. Mỹ là “cực” duy nhất còn lại. Phạm vi ảnh

hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á không còn nữa, ảnh hưởng của Mỹ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

- Từ sau 1991 đây biến động, tình hình thế giới đã diễn ra những thay đổi to lớn và phức tạp.

+ Một là, trật tự thế giới hai cực đã tan rã. Trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành và ngày càng theo xu thế đa cực với sự vươn lên của Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga và Trung Quốc...

+ Hai là, các quốc gia hầu như đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

+ Ba là, lợi dụng lợi thế tạm thời do Liên Xô tan rã, Mỹ ra sức thiết lập trật tự thế giới "đơn cực" để làm bá chủ thế giới. Nhưng trong so sánh lực lượng giữa các cường quốc, Mỹ không dễ dàng có thể thực hiện được tham vọng đó.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng xung đột, tranh chấp và nội chiến lại xảy ra ở nhiều khu vực như bán đảo Bancăng, châu Phi và Trung Á.

- Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người. Nhưng vụ khủng bố ngày 11- 9 -2001 ở Mỹ đã gây ra những khó khăn, thách thức mới đối với hoà bình, an ninh của các dân tộc.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991) LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

1. Những thành tựu xây dựng CNXH của Liên Xô từ 1945 – giữa những năm 70

a. Hoàn cảnh

- Trong cuộc chiến tranh chống phát xít, Liên Xô đã gánh chịu những tổn thất, hi sinh nặng nề về người và của: Khoảng 27 triệu người chết, 1710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc bị tiêu hủy, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn thiếu thốn.

- Các nước phương Tây (do Mỹ cầm đầu) đã thực hiện chính sách thù địch đối với Liên Xô: Tiến hành “chiến tranh lạnh”, ráo riết chạy đua vũ trang, bao vây kinh tế nhằm chuẩn bị chiến tranh tổng lực tiêu diệt Liên Xô và các nước XHCN.

- Ngoài ra, Liên Xô còn làm nhiệm vụ giúp đỡ các nước XHCN và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

- Để đưa đất nước vượt qua khó khăn, nhân dân Liên Xô đã khẩn trương tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước.

b. Những thành tựu đạt được

** Trong khôi phục kinh tế*

- Với tinh thần tự lực tự cường nhân dân Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 -1950) trước thời hạn 9 tháng.

- Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73% và sản lượng nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.

- Trong thời gian khôi phục, trung bình mỗi ngày có 3 xí nghiệp mới xây dựng hoặc phục hồi được đưa vào sản xuất, với 6.200 xí nghiệp.

- Thu nhập quốc dân tăng 66% so với năm 1940.

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ. Sự kiện này có ý nghĩa to lớn ở hai khía cạnh: đánh dấu bước phát triển của nền khoa học – kĩ thuật Xô viết; phá vỡ thế độc quyền bom nguyên tử của Mỹ.

** Thành tựu trong xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ năm 1950 đến giữa những năm 70*

- Từ năm 1950 Liên Xô thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH và đã thu được nhiều thành tựu to lớn.

- Giữa những năm 70 Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới (sau Mỹ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

- Về nông nghiệp: năm 1970 Liên Xô đạt sản lượng và năng suất ngũ cốc chưa từng có với 186 triệu tấn, năng suất 15,6 tạ/héc-ta.

- Về khoa học – kĩ thuật: Liên Xô đạt đỉnh cao ở nhiều lĩnh vực vật lý, hóa học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ... Năm 1957 là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1960 đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

- Liên Xô đứng đầu về trình độ học vấn của nhân dân với $\frac{3}{4}$ dân số có trình độ Đại học và Trung học, trên 30 triệu người làm việc trí óc, công nhân chiếm $\frac{1}{2}$ số người lao động trong cả nước.

- Đầu năm 1970, bằng việc kí kết với Mỹ các hiệp ước về hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa và về một số biện pháp nhằm hạn chế vũ khí tiến công chiến lược, Liên Xô đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh lực lượng hạt nhân nói riêng với các nước phương Tây.

c. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

- Về chính trị: Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định: Đảng Cộng sản và Nhà nước hoạt động có hiệu quả, gây được niềm tin trong nhân dân. Trong xã hội có sự nhất trí về chính trị và tinh thần giữa các tầng lớp nhân dân, các dân tộc. Khối đại đoàn kết giữa Đảng, Nhà nước và các dân tộc được duy trì.

- Về đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. Đấu tranh cho hòa bình, an ninh, kiên quyết chống chính sách gây chiến, xâm lược của chủ nghĩa đế

quốc và các thế lực phản động. Giúp đỡ tích cực về vật chất cũng như tinh thần cho các nước XHCN trong công cuộc xây dựng CNXH.

+ Là nước đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô trở thành trụ cột của hệ thống XHCN, là chỗ dựa cho hòa bình và phong trào cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu từ 1945 – 1975

a. Việc thành lập nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu.

- Trong những năm 1944 – 1945, Hồng quân Liên Xô giúp nhân dân các nước Đông Âu giành chính quyền, thành lập các Nhà nước dân chủ nhân dân: Ba Lan, Rumani, Hungari, Bungari, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, riêng CHDC Đức ra đời tháng 10/1949.

- Nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu là chính quyền liên hiệp nhiều giai cấp, đảng phái, từ 1945 – 1949 tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của tư bản trong và ngoài nước, ban hành các quyền tự do dân chủ, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Các thế lực phản động trong và ngoài nước tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng của các nước Đông Âu nhưng đều thất bại.

b. Các nước Đông Âu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Khó khăn: xuất phát từ trình độ phát triển thấp, bị bao vây kinh tế, các thế lực phản động chống phá.

- Thuận lợi: sự giúp đỡ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân Đông Âu.

- Thành tựu: đến 1975, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã trở thành các quốc gia công – nông nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật nâng cao rõ rệt.

3. Quan hệ hợp tác giữa Liên Xô với các nước XHCN ở châu Âu.

a. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), Tổ chức Hiệp ước Vácava

* *Hoàn cảnh:*

- Sau 1945, hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển... Do đó quan hệ hợp tác tương trợ giữa các nước đã xuất hiện và phát triển.

- Ngày 8/1/1949, thành lập hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) gồm Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Bungari, Rumani và Anbani. Sau đó có thêm các nước: CHDC Đức, Mông Cổ, Cuba, Việt Nam.

- Vào năm 1955, thì khối NATO đã phê chuẩn hiệp ước Pari (1954) nhằm tái vũ trang cho Tây Đức, đưa Tây Đức gia nhập khối NATO nhằm chống lại Liên Xô, chống CHDC Đức. Việc làm này đã làm cho hoà bình và an ninh châu Âu bị uy hiếp nghiêm trọng.

- 14/5/1955: Thành lập **Vácava** gồm 8 nước Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hoà dân chủ Đức, Anbani, Bungari, Rumani.

* *Mục đích:*

- Phát triển sự liên hợp quốc tế chủ nghĩa xã hội. Thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế, kĩ thuật. Không ngừng nâng cao mức sống của các thành viên.

- Giữ gìn hoà bình an ninh của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, duy trì hoà bình ở Đông Âu và củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác của các nước chủ nghĩa xã hội.

* *Tính chất*: Tổ chức tương trợ kinh tế Liên minh phòng thủ quân sự, chính trị.

* *Vai trò, tác dụng*:

- Sau hơn 30 năm hoạt động, SEV đã có những giúp đỡ to lớn đối với các nước thành viên trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất và chủ nghĩa xã hội góp phần nâng cao đời sống của nhân dân. Đến nửa đầu những năm 70, chỉ với số dân bằng 10% dân số thế giới nhưng SEV đã sản xuất được 35% sản lượng công nghiệp thế giới, nhịp độ phát triển trung bình 10% / một năm.

- Tăng cường sức mạnh quân sự cho các nước Đông Âu giữ gìn hoà bình, an ninh của Liên Xô và các nước Đông Âu. Đối phó với mọi âm mưu gây chiến của bọn đế quốc. Tạo thế cân bằng chiến lược về quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đế quốc.

* *Hạn chế*:

- SEV: Thiều sót là khép kín cửa, không hoà nhập với nền kinh tế thế giới, còn nặng về trao đổi hàng hoá mang tính bao cấp. Giải thể ngày 28/6/1991.

- Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vácava là những sự kiện xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh bao trùm cả thế giới. Tổ chức Hiệp ước Vácava giải thể ngày 1/7/1991.

4. Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến 1991

a. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở Liên Xô.

* *Hoàn cảnh lịch sử*

- Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

- Do chậm sửa đổi để thích ứng với tình hình mới, cuối những năm 70 đến đầu những năm 80, kinh tế Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, suy thoái.

* *Công cuộc cải tổ và hậu quả*

- Tháng 3/1985, Tổng bí thư Górcbachốp tiến hành cải tổ đất nước theo đường lối “cải cách kinh tế triệt để”, tiếp theo là cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng. Do sai lầm trong quá trình cải tổ, đất nước Xô Viết khủng hoảng toàn diện:

+ Kinh tế hỗn loạn, thu nhập giảm sút nghiêm trọng.

+ Chính trị và xã hội: mất ổn định (xung đột sắc tộc, ly khai liên bang..), tư tưởng rối loạn (đa nguyên, đa đảng)

- Tháng 08/1991, sau cuộc đảo chính lật đổ Górcbachốp thất bại, Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động.

- Ngày 21/12/1991, 11 nước cộng hòa trong Liên bang ký hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG): Liên bang Xô viết tan rã.

- Ngày 25/12/1991, lá cờ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô chấm dứt.

b. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu

- Cuối thập niên 70 – đầu thập niên 80, nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ, đời sống sa sút về mọi mặt.

- Chính trị: Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các nước Đông Âu chậm cải cách, sai lầm về đường lối, quan liêu, tham nhũng, thiếu dân chủ ..., lòng tin của nhân dân ngày càng giảm. Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội hoạt động mạnh. Các nước Đông Âu lần lượt rời bỏ chủ nghĩa xã hội, tuyên bố là các nước cộng hòa.

c. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu.

- Xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp với quy luật khách quan, đường lối chủ quan, duy ý chí, quan liêu bao cấp, không theo quy luật của cơ chế thị trường làm sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Về xã hội thì thiếu dân chủ, thiếu công bằng, tham nhũng... làm nhân dân bất mãn.

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến, dẫn đến khủng hoảng kinh tế – xã hội.

- Phạm phải nhiều sai lầm trong cải tổ làm khủng hoảng thêm trầm trọng.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

** Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân có tính chất quyết định làm cho chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, là trong cải tổ Đảng Cộng sản Liên Xô và Đông Âu đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối xét lại phản bội chủ nghĩa Mác – Lênin của một bộ phận những nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước cao nhất ở Liên Xô cũng như ở các nước Đông Âu lúc bấy giờ. Đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình xã hội chủ nghĩa chưa khoa học, chưa nhân văn và là một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội.*

5. Vai trò quốc tế của Liên Xô từ năm 1945 – 1991

- Liên Xô có vai trò quan trọng trong việc đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức vào tháng 5 – 1945, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai ở mặt trận châu Âu. Sau đó, theo tinh thần của Hội nghị Ianta, Liên Xô mang quân đánh bại quân Quan Đông của Nhật vào ngày 8 – 8 – 1945. Đến ngày 14 – 8 – 1945, Liên Xô cùng với đồng minh đánh bại hoàn toàn phát xít Nhật ở châu Á – Thái Bình Dương, kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô vừa tiến hành công cuộc xây dựng CNXH vừa giúp các nước Đông Âu hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến hành xây dựng

CNXH; giúp các nước Á, Phi, Mĩ Latinh đấu tranh giải phóng dân tộc. Liên Xô trong thời kì này được đánh giá là thành trì của CNXH.

- Cũng sau chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước đại diện cho hệ thống XHCN, đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc chống lại cuộc chiến tranh lạnh do Mĩ phát động, chống lại cuộc chạy đua vũ trang của Mĩ và các nước đồng minh Mĩ.

- Sự ra đời và hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) năm 1949, cùng với sự thành lập tổ chức Hiệp ước Vácsava năm 1955, Liên Xô vừa là thành viên của tổ chức này, vừa là nước đóng vai trò chủ chốt trong quá trình hoạt động của các nước thành viên.

- Đến năm 1991, khi Liên Xô bước vào thời kì khủng hoảng rồi đi đến sụp đổ, vai trò quốc tế của Liên Xô không còn nữa.

6. Liên bang Nga từ năm 1991 - 2000

Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

- *Về kinh tế:* từ 1990 – 1995, tăng trưởng bình quân hằng năm của GDP là số âm. Giai đoạn từ năm 1996 – 2000 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi (năm 1990 là -3,6%, năm 2000 là 9%).

- *Về chính trị:*

+ Tháng 12/1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.

+ Từ năm 1992, tình hình chính trị không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào ly khai ở Trécnia.

- *Về đối ngoại:* Một mặt thân phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á.

* Từ năm 2000, tình hình nước Nga có nhiều chuyển biến khả quan: kinh tế dần hồi phục và phát triển, chính trị và xã hội ổn định, vị thế quốc tế được nâng cao. Tuy vậy, Nga vẫn phải đương đầu với nhiều thách thức: nạn khủng bố, ly khai, việc khôi phục và giữ vững vị thế cường quốc Á – Âu ...

III. TRUNG QUỐC VÀ BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN

1. Nét chung về khu vực Đông Bắc Á

a. Khái niệm

Các nước Đông Bắc Á:

- Là những nước có vị trí nằm ở phía Đông - Bắc châu Á.

- Bao gồm các nước: Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Đại Hàn Dân Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc.

b. Đặc điểm khu vực

- Là khu vực rộng lớn (Khoảng hơn 10 triệu km²).

- Dân số đông nhất thế giới (Khoảng 1 tỉ 510 triệu người).

- Có tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), các nước này (trừ Nhật Bản) đều bị nô dịch.

c. Sự biến đổi của khu vực Đông Bắc Á

*** Sự biến đổi về mặt chính trị**

- Bốn sự kiện đánh dấu sự biến đổi về chính trị của khu vực Đông Bắc Á là:
 - + Sự ra đời của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Trung Hoa (1/10/1949)
 - + Sự xuất hiện nhà nước Đại Hàn Dân Quốc (5/1948)
 - + Sự thành lập nhà nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên (9/1948).
 - + Dân chủ hoá nước Nhật.
- Hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên ra đời là hệ quả của cuộc “Chiến tranh lạnh”.
 - + Quan hệ giữa Liên Xô và Mĩ chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.
 - + Hệ thống xã hội chủ nghĩa chuyển từ quan hệ đồng minh sang đối đầu.
 - + Mĩ và đồng minh của Mĩ nhận thấy cần phải ngăn chặn chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng của nó, nên đã chia cắt Triều Tiên, không thực hiện những thoả thuận trước đó với Liên Xô,...

*** Sự biến đổi về mặt kinh tế**

Đây là khu vực có sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, đời sống của nhân dân được cải thiện.

- + Hiện nay “4 con rồng” kinh tế châu Á thì Đông Bắc Á có 3 nước là: Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan. Còn Nhật Bản trở thành nước có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.
- + Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc,...
- + Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên cũng đạt được những thành tựu trong xây dựng đất nước.

2. TRUNG QUỐC

a. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959)

** Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*

- Tiền đề cách mạng :

- + Chủ quan: Sau cuộc kháng Nhật thành công (1945), lực lượng Cách mạng Trung Quốc ngày càng lớn mạnh: khu giải phóng chiếm $\frac{1}{4}$ đất đai và $\frac{1}{3}$ dân số, quân chủ lực phát triển lên tới 126 vạn, phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao.
- + Khách quan: Sự giúp đỡ của Liên Xô về kinh tế và quân sự. Liên Xô chuyển giao vùng Quảng Châu, giúp đỡ vũ khí cho chính quyền Cách mạng đã tác động tích cực đến phong trào cách mạng thế giới.
- + Nguyên nhân trực tiếp: Tưởng Giới Thạch cầu kết với Mĩ phát động nội chiến. Ngày 20/7/1946, Tưởng Giới Thạch tập trung 1,6 triệu quân tấn công vào các vùng giải phóng.

- Diễn biến cuộc nội chiến (được chia làm 2 giai đoạn)

+ Giai đoạn phòng ngự về chiến lược (từ 7/1946 - 6/1947) : Tiêu diệt sinh lực địch, xây dựng quân giải phóng. Sau hơn một năm, tiêu diệt được hơn 1.112.000 quân Tưởng và phát triển lực lượng lên đến 2 triệu người.

+ Giai đoạn phản công (từ tháng 6/1947 đến 4/1949)

♦ Quân cách mạng phản công, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, quân giải phóng vượt sông Hoàng Hà giải phóng Trung Nguyên tiến vào nơi ngự trị của quân Tưởng.

♦ Cuối năm 1948 – đầu năm 1949 mở 3 chiến lược lớn, tiêu diệt 1 triệu 540 ngàn quân Tưởng.

♦ Ngày 21/4/1949, vượt sông Trường Giang.

♦ Ngày 23/4/1949, giải phóng được Nam Kinh, nền thống trị của tập đoàn Tưởng Giới Thạch bị sụp đổ.

♦ Ngày 1/10/1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

- Tính chất của cuộc Cách mạng Trung Quốc (1946 – 1949). Cuộc cách mạng Trung Quốc (1946 – 1949) là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bởi vì :

+ Mặc dù cuộc cách mạng diễn ra dưới hình thức nội chiến giữa hai đảng phái – đại diện cho hai lực lượng chi phối đời sống chính trị - xã hội Trung Quốc là Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng.

+ Đảng Cộng sản là chính đảng của giai cấp công nhân Trung Quốc, đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động Trung Quốc.

+ Quốc dân đảng là chính đảng của giai cấp tư sản, do Tưởng Giới Thạch đứng đầu, đại diện cho quyền lợi của tư sản, phong kiến, từng bước thực hiện chính sách phản động đi ngược lại quyền lợi của quần chúng nhân dân và lợi ích dân tộc. Vì quyền lợi giai cấp đã sẵn sàng cấu kết với Mĩ đang muốn can thiệp và đưa Trung Quốc vào vòng nô dịch.

+ Như vậy Đảng Cộng sản đánh đổ sự thống trị của Quốc dân đảng, thực chất là đánh đổ giai cấp phong kiến, tư sản đế quốc can thiệp, tức là thực hiện nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đang đặt ra đối với Trung Quốc sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật (1945).

- Ý nghĩa lịch sử :

+ Trong nước: Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành, chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc; xóa bỏ tàn dư phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thế giới: Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

- Nguyên nhân thắng lợi :

+ Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

+ Tinh thần ái quốc, căm thù bè lũ Tưởng Giới Thạch của đại bộ phận nhân dân Trung Quốc.

+ Tinh thần đoàn kết chiến đấu hi sinh anh dũng của nhân dân Trung Quốc.

+ Sự giúp đỡ của Liên Xô.

b. Mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội : Nhiệm vụ hàng đầu là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục.

** Về kinh tế:*

- 1950 – 1952: thực hiện khôi phục kinh tế, cải cách dân chủ, phát triển văn hóa, giáo dục.

- 1953 – 1957: Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kết quả tổng sản lượng công, nông nghiệp tăng 11,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần. Văn hóa, giáo dục có bước tiến vượt bậc.

** Về đối ngoại:*

- Thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Ngày 18/01/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam

c. Trung Quốc – hai mươi năm không ổn định (1959 – 1978)

** Về đối nội:*

- Kinh tế: thực hiện đường lối “Ba ngọn cờ hồng” (“Đường lối chung”, “Đại nhảy vọt”, “Công xã nhân dân”), gây nên nạn đói nghiêm trọng trong cả nước, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất ngừng trệ, đất nước không ổn định.

- Chính trị: Không ổn định. Nội bộ ban lãnh đạo Trung Quốc bất đồng gay gắt về đường lối, tranh giành quyền lực, đỉnh cao là cuộc “Đại cách mạng văn hóa vô sản” (1966 – 1968), để lại những hậu quả nghiêm trọng về mọi mặt đối với nhân dân Trung Quốc.

** Về đối ngoại:*

- Ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam và cuộc đấu tranh GPDT của nhân dân Á, Phi và Mỹ la tinh.

- Xung đột biên giới với Ấn Độ và Liên Xô.

- Từ 1972, bắt tay với Mỹ.

d. Công cuộc cải cách – mở cửa (1978 – 2000)

- Tháng 12/1978, hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do Đặng Tiểu Bình khởi xướng, đã vạch ra đường lối đổi mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế, xã hội ở Trung Quốc. Đến đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII (cuối năm 1987) đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc.

- Trong giai đoạn đầu sẽ xây dựng “chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc”, lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm, *kiên trì nguyên tắc:*

+ Con đường xã hội chủ nghĩa.

+ Chuyên chính dân chủ nhân dân.

+ Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

+ Thực hiện cải cách mở cửa phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hoá, giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

- *Thành tựu :*

+ Kinh tế : Năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới (GDP tăng 8%/năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

+ Chính trị - xã hội : đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao. Thu hồi được Hồng Kông (7/1997) và Ma Cao (12/1999)

+ Nền khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003: phóng thành công tàu “Thần Châu 5” vào không gian)

+ Về đối ngoại : bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế.

e. Lãnh thổ Đài Loan

- Gồm đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ, diện tích 35.980 km², dân số 22 triệu người (năm 2000).

- Là một bộ phận của Trung Quốc song đến nay vẫn nằm ngoài sự kiểm soát của Trung Quốc.

- Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội:

+ Những năm 50 của thế kỉ XX: kinh tế - xã hội đạt được một số thành tựu bước đầu, song nói chung còn khó khăn: vật giá chưa ổn định, tỉ lệ thất nghiệp cao, phụ thuộc vào Mỹ.

+ Những năm 60: Đài Loan đã tiến hành cải cách kinh tế, chính trị, xã hội, kêu gọi đầu tư, xây dựng chiến lược kinh tế “hướng về xuất khẩu”.

- Kết quả: Trong vòng 3 thập niên, Đài Loan được coi là một trong những “con rồng” Đông Á. Tăng trưởng kinh tế đạt 8,5% năm....

f. So sánh công cuộc cải tổ của Liên Xô và cải cách của Trung Quốc. Rút ra bài học cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam

- Khi Liên Xô và Trung Quốc bị khủng hoảng về công cuộc xây dựng CNXH, để sửa chữa thiếu sót, sai lầm đưa đất nước thoát khỏi suy thoái, khủng hoảng, tiến kịp với xu thế thời đại, Liên Xô tiến hành cải tổ (3-1985), gắn với sự kiện Gorbachốp lên cầm quyền, tiến hành công cuộc cải tổ. Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách - mở cửa (12-1978)

- Điểm giống:

+ Thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế, chính trị, xã hội trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm.

+ Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường XHCN có sự điều tiết của Nhà nước...

+ Mở rộng quyền tự do dân chủ, đổi mới mọi mặt đời sống xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

- Điểm khác

+ Liên Xô chủ trương chuyển nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường nhưng chưa làm được gì. Trung Quốc cải cách – mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN linh hoạt nhằm

hiện đại hóa và xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc, biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

+ Liên Xô thực hiện chế độ tổng thống, đa nguyên chính trị, dân chủ công khai. Trung Quốc kiên trì 4 nguyên tắc:

. Con đường xã hội chủ nghĩa.

. Chuyên chính dân chủ nhân dân.

. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

. Thực hiện cải cách mở cửa phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hoá, giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

- Kết quả:

+ Trung Quốc sau 20 năm đổi mới kinh tế phát triển nhanh, chính trị ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao.

+ Liên Xô: sau 6 năm cải tổ do chưa có bước đi đúng đắn, xa rời nguyên tắc chủ nghĩa Mác – Lênin, nên đất nước khủng hoảng, rối loạn, đời sống khó khăn, Đảng Cộng sản mất quyền lãnh đạo. Tháng 12 – 1990 cải tổ thất bại, đến ngày 25 – 12 – 1991, công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô sụp đổ.

- Bài học cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam:

+ Cải cách, đổi mới phải kiên định mục tiêu CNXH, làm cho mục tiêu đó có hiệu quả hơn bằng những bước đi, biện pháp đúng đắn, thích hợp.

+ Đảm bảo quyền lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Nắm vững nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy dân làm gốc...

+ Đổi mới toàn diện, đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế...

2. BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN

a. Hoàn cảnh lịch sử :

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945), theo sự thỏa thuận của năm cường quốc (Anh, Pháp, Mĩ, Liên Xô, Trung Quốc) họp tại Mátxcova (12/1945).

- Xây dựng một nước Triều Tiên độc lập.

- Quân đội Liên Xô sẽ đóng tại phía Bắc vĩ tuyến 38°, phía Nam là quân đội Mĩ. Song việc thành lập chính phủ chung cho cả hai nước không được thực hiện.

- Tháng 5/1948, ở miền Nam tiến hành bầu cử quốc hội thành lập nhà nước lấy tên là Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).

- Tháng 9/1948, miền Bắc tuyên bố thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Cuối năm 1948, quân đội Liên Xô rút ra khỏi miền Bắc.

- Năm 1950, cuộc chiến tranh lớn giữa hai miền đã nổ ra kéo dài 3 năm (1950 – 1953). Đến tháng 7/1953, hai bên đã kí hiệp định đình chiến lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới quân sự giữa hai miền Bắc, Nam. Từ đó, hai miền Nam, Bắc trở thành hai quốc gia theo những định hướng phát triển khác nhau.

b. Hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên: Nam Triều Tiên (Đại Hàn dân quốc - Hàn Quốc), Bắc Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên)

* *Nam Triều Tiên (Đại Hàn dân quốc - Hàn Quốc)*

- Chế độ chính trị: Tư bản chủ nghĩa

- Lãnh đạo: Lý Thừa Vãn

- Những khó khăn khi bước vào xây dựng đất nước

+ Chính trị không ổn định.

+ GDP bình quân đầu người thấp (đạt 83 USD năm 1961)

- Thành tựu :

- Kinh tế - Xã hội có sự thay đổi từ thập niên 60 của thế kỉ XX :

+ Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 8%.

+ Từ năm 1962 đến năm 1991, GNP tăng 130 lần CHDCND Triều Tiên.

+ Cơ cấu kinh tế thay đổi : Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân giảm 36,6 % xuống 5% GNP), công nghiệp tăng (24,1 % lên 50%).

+ Có nền công nghiệp phát triển, nông nghiệp tiên tiến, cơ sở hạ tầng hiện đại, xã hội thông tin cao (hệ thống đường cao tốc phát triển với 1720 km (năm 1998), mạng lưới tàu điện ngầm ở thủ đô đứng thứ 6 thế giới...)

+ Là một trong 4 “con rồng kinh tế” châu Á và là một nước công nghiệp mới (NIC).

+ Văn hoá, giáo dục tiên tiến (Giáo dục bắt buộc từ 6 đến 12 tuổi).

* *Bắc Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên)*

- Chế độ chính trị: Chủ nghĩa xã hội

- Lãnh đạo: Kim Nhật Thành

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và thành tựu : Thực hiện kế hoạch 3 năm (1954 – 1956) và nhiều kế hoạch dài hạn.

+ Điện khí hoá cả nước.

+ Có nền công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, máy kéo, toa xe,...)

+ Cơ sở hạ tầng phát triển (đường xá hiện đại, thủ đô, có tàu điện ngầm, nhiều tòa nhà chọc trời...)

+ Văn hoá – giáo dục có bước phát triển đáng kể (1999 : xoá nạn mù chữ, chế độ giáo dục bắt buộc 10 năm,...)

+ Đặc điểm của nền kinh tế :

- Nền kinh tế mang tính kế hoạch và tập trung cao độ nhà nước.

- Đất nông nghiệp được tập thể hoá.
- Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng.
- Những khó khăn, hạn chế của nền kinh tế : kinh tế vẫn gặp khó khăn (mặc dù tuyên bố mở cửa từ năm 1995, đất nước đối mặt với nạn khan hiếm lương thực,...)

c. Quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc bán đảo Triều Tiên

- Hai nước trên bán đảo ra đời năm 1948.
- Từ những năm 50 – 60 của thế kỉ XX, quan hệ giữa hai miền là đối đầu. Song nguyện vọng nhân dân hai miền là thống nhất đất nước.
- Từ những năm 70, đặc biệt khi chấm dứt chiến tranh lạnh, hai miền bước vào thời kì đối thoại.
- Những sự kiện chứng tỏ hai miền bước vào đối thoại là :
 - + Năm 1990, các nhà lãnh đạo nhất trí :
 - Xoá bỏ tình trạng đối đầu về kinh tế, quân sự.
 - Tiến hành hợp tác nhiều mặt.
 - + Tháng 6/2000, hai nhà lãnh đạo cao nhất của 2 nước có 1 cuộc gặp gỡ tại Bình Nhưỡng kí hiệp định hoà hợp.

IV. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. SỰ HÌNH THÀNH CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP Ở ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI.

a. Biến đổi của Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) :

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã và đang thực hiện những biện pháp tích cực để củng cố nền độc lập và phát triển kinh tế.

* *Biến đổi to lớn nhất:* Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á là thuộc địa của các đế quốc Âu Mĩ, sau đó là Nhật Bản (trừ Thái Lan). Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh giành độc lập. Nhưng thực dân Âu – Mĩ lại tái chiếm Đông Nam Á, nhân dân ở đây tiếp tục kháng chiến chống xâm lược và giành độc lập hoàn toàn (Indônêxia: 1950, ba nước Đông Dương: 1975); hoặc buộc các đế quốc Âu – Mĩ phải công nhận độc lập. Như vậy, cho đến nay, các nước Đông Nam Á đều giành độc lập.

2. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Tên nước từng là thuộc địa của: Ngày giành độc lập

- | | |
|---------------------|------------|
| 1. Việt Nam – Pháp | 2/9/1945 |
| 2. Lào - Pháp | 12/10/1945 |
| 3. Campuchia - Pháp | 9/11/1953 |
| 4. Malayxia - Anh | 31/8/1957 |
| 5. Mianma - Anh | 4/1/1948 |
| 6. Xingapo - Anh | 9/8/1965 |

- 7. Brunây - Anh 1/1/1984
- 8. Philíppin - Mĩ 4/7/1946
- 9. Inđônêxia - Hà Lan 7/8/1945
- 10. Đông Timo - Bồ Đào Nha 20/5/2002

11. Thái Lan: Phụ thuộc Anh, Mĩ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), Thái Lan theo phát xít Nhật nên không mất độc lập.

* *Biến đổi thứ hai:* Từ sau khi giành độc lập dân tộc, các nước Đông Nam Á đều ra sức xây dựng nền kinh tế – xã hội và đạt nhiều thành tích to lớn.

- Trong quá trình xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, giữa hai nhóm nước thực hiện những chiến lược khác nhau. Nhóm nước Đông Dương và Mianma, sau khi giành được độc lập đã phát triển theo mô hình kinh tế tập trung, mặc dù đạt tới một số thành tựu, nhưng nền kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên vào những năm 80 của thế kỉ XX trở đi, các nước này đã từng bước chuyển sang kinh tế thị trường và bước đầu thu được những thành tựu đáng khích lệ.

- Các nước Đông Nam Á còn lại sau khi giành được độc lập tiến hành công nghiệp hoá thay thế xuất khẩu. Tất nhiên thời điểm tiến hành không giống nhau. Trong thời kỳ đầu mô hình này thu được nhiều thành tựu, song sau đó đã bộc lộ nhiều hạn chế và buộc các nước này phải chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo, khẳng định hướng đi đúng đắn của các quốc gia này.

- Có nước trở thành nước công nghiệp mới như Inđônêxia, Thái Lan; có nước “hoá rồng” như Xingapo,... Điều đó chứng tỏ chỉ sau thời gian ngắn giành được độc lập, các nước Đông Nam Á đã rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước tư bản châu Âu và Bắc Mĩ.

* *Biến đổi thứ ba:* Mối quan hệ các nước Đông Nam Á vốn từ đối đầu đã dần dần chuyển sang đối thoại. Năm 1992, ASEAN thành lập khu mậu dịch tự do (AFTA). Năm 1994, lập diễn đàn và khu vực (ARF). Đến tháng 7 – 1997, các nước Đông Nam Á đều gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á, gọi tắt là ASEAN – một tổ chức liên minh chính trị - kinh tế của khu vực Đông Nam Á nhằm mục đích xây dựng những mối quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực.

3. Lào (1945 – 1975)

a. Giai đoạn 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp

- Tháng 8/1945, thừa cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy và thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 12/10/1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

- Tháng 3/1946 Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Lào cầm súng bảo vệ nền độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào ngày càng phát triển, lực lượng cách mạng trưởng thành.

- Từ 1953 – 1954, liên quân Lào – Việt phối hợp mở các chiến dịch Trung, Thượng và Hạ Lào..., giành các thắng lợi lớn, góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ (Việt Nam), buộc Pháp ký Hiệp

định Gionevơ (20/7/1954) thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

b. Giai đoạn 1954 – 1975: Kháng chiến chống Mỹ

- Năm 1954, Mỹ xâm lược Lào. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập ngày 22/3/1955) lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ trên cả ba mặt trận: quân sự - chính trị - ngoại giao, giành nhiều thắng lợi. Đến đầu những năm 1960 đã giải phóng 2/3 lãnh thổ và 1/3 dân số cả nước. Từ 1964 – 1973, nhân dân Lào đánh bại các chiến lược “chiến tranh đặc biệt” và “chiến tranh đặc biệt tăng cường” của Mỹ.

- Tháng 02/1973, các bên ở Lào ký Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

- Thắng lợi của cách mạng Việt Nam 1975 tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2/12/1975 nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chính thức thành lập.

- Lào bước vào thời kỳ mới: xây dựng đất nước và phát triển kinh tế-xã hội.

c. Điểm giống nhau giữa cách mạng Lào với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1945 – 1975.

Vì sao?

** Những điểm giống nhau giữa cách mạng Lào và Cách mạng Việt Nam.*

- Hai nước cùng làm cách mạng tháng Tám 1945 và thành lập chính quyền Cách mạng.

- Từ 1946 – 1954 cả hai nước cùng kháng chiến chống Pháp xâm lược lần 2, đến tháng 7/1954 buộc Pháp phải kí hiệp định Gionevơ công nhận độc lập của hai nước.

- Từ 1954 – 1975 cùng kháng chiến chống Mỹ thành công

** Có sự giống nhau đó là vì:* Hai nước cùng nằm trên bán đảo Đông Dương rất gần gũi nhau về mặt địa lí. Cả hai nước đều có chung kẻ thù dân tộc: Pháp, Nhật, Mỹ nên phải đoàn kết, gắn bó để chiến thắng. Giai đoạn đầu 1945 – 1954 cách mạng 2 nước đều diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng cộng sản Đông Dương

4. Campuchia

a. Giai đoạn 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp

- Tháng 10/1945, Pháp trở lại xâm lược Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

- Ngày 9/11/1953, do sự vận động ngoại giao của vua Xihanúc, Pháp ký Hiệp ước “trao trả độc lập cho Campuchia” nhưng vẫn chiếm đóng.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, Pháp ký Hiệp định Gionevơ công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

b. Giai đoạn 1954 – 1975:

- Giai đoạn 1954 – 1970: Chính phủ Xi-han-út thực hiện đường lối hòa bình, trung lập để xây dựng đất nước.

- Giai đoạn 1970 – 1975: Kháng chiến chống Mĩ

+ Ngày 18/3/1970, tay sai Mĩ đảo chính lật đổ Xi-han-út. Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã phát triển nhanh chóng.

+ Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ.

c. Giai đoạn 1975 – 1979: Nội chiến chống Khome đỏ

- Tập đoàn Khome đỏ do Pôn-pốt cầm đầu đã phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng và gây chiến tranh biên giới Tây Nam Việt Nam.

- Ngày 3/12/1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia thành lập, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, lãnh đạo quân dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi.

- Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, Campuchia bước vào thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

d. Giai đoạn 1979 đến nay: Thời kỳ hồi sinh và xây dựng đất nước:

- Từ 1979, nội chiến tiếp tục diễn ra, kéo dài hơn một thập niên. Được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã thỏa thuận hòa giải và hòa hợp dân tộc. Ngày 23/10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết.

- Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Campuchia do Xi-han-út lên làm quốc vương. Campuchia bước sang thời kỳ phát triển mới.

5. Ấn-đôn-nê-xi-a

- Lợi dụng cơ hội Nhật đầu hàng, ngày 17/8/1945, đại diện các đảng phái đoàn thể yêu nước đã thông qua bản Tuyên ngôn độc lập, thành lập nước Cộng hòa Ấn-đôn-nê-xi-a.

- Cách mạng tháng Tám bùng nổ, quần chúng nhân dân nổi dậy giành chính quyền, thành lập Chính phủ Cộng hòa.

- Với sự hỗ trợ của quân Anh, tháng 11/1945, thực dân Hà Lan tiến hành chiến tranh xâm lược Ấn-đôn-nê-xi-a.

- Do sự thỏa hiệp của Chính phủ Ấn-đôn-nê-xi-a, Hiệp ước Lahay (Ấn-đôn-nê-xi-a và Hà Lan) được ký kết (1949), biến Ấn-đôn-nê-xi-a từ một nước độc lập trở thành thuộc địa của Hà Lan.

- Năm 1953, Chính phủ dân tộc dân chủ (đứng đầu là Xucác-nô) đã huỷ bỏ hiệp ước kí với Hà Lan, thực hiện nhiều biện pháp, nhằm khôi phục và củng cố nền độc lập của Ấn-đôn-nê-xi-a.

- Sau cuộc đảo chính không thành (30/9/1955) của một bộ phận quân đội, tướng Xuhác-tô lên cầm quyền, tình hình chính trị trong nước dần ổn định, tạo đà cho kinh tế, văn hoá, giáo dục phát triển.

- Về đối ngoại : thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xu thế đối ngoại hợp tác giữa các nước trong khu vực.

6. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

a. Nhóm các nước Đông Dương:

- Phát triển nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa và đạt một số thành tựu nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn. Cuối những năm 1980 – 1990, chuyển dần sang nền kinh tế thị trường.

- Lào: cuối những năm 1980, thực hiện cuộc đổi mới, kinh tế có sự khởi sắc, đời sống các bộ tộc được cải thiện. GNP năm 2000 tăng 5,4%, sản xuất công nghiệp tăng 4,5%, công nghiệp tăng 9,2%.

- Campuchia: năm 1995, sản xuất công nghiệp tăng 7% nhưng vẫn là nước nông nghiệp.

b. So sánh các chiến lược kinh tế hướng nội và hướng ngoại của nhóm sang lập ASEAN

Tiêu chí so sánh	Chiến lược kinh tế hướng nội	Chiến lược kinh tế hướng ngoại
1. Thời gian bắt đầu	Những năm 50 của thế kỉ XX	Những năm 60 – 70 của thế kỉ XX
2. Mục tiêu	Nhanh chóng xóa đói, giảm nghèo, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ	Thực hiện công nghiệp hóa lấy xuất khẩu làm chủ đạo.
3. Nội dung	Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.	Thực hiện “mở cửa” nền kinh tế, thu hút vốn và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương
4. Thành tựu	Thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, các nước đã đạt được một số thành tựu đáng kể, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo, giải quyết nạn thất nghiệp.	Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn
5. Hạn chế	<ul style="list-style-type: none">- Thiếu vốn, nguyên liệu, công nghệ...- Đời sống người lao động còn khó khăn, tệ nạn tham nhũng, quan liêu tăng...- Chưa giải quyết quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.	Phụ thuộc vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lí.

c. Các nước Đông Nam Á khác

- Brunây: toàn bộ nguồn thu dựa vào dầu mỏ và khí tự nhiên. Từ giữa những năm 1980, chính phủ tiến hành đa dạng hóa nền kinh tế.

- Mianma: Trước thập niên 90, thi hành chính sách “đóng cửa”. Đến 1988, chính phủ tiến hành cải cách kinh tế và “mở cửa”, kinh tế có nhiều khởi sắc.

7. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC ASEAN.

a. Bối cảnh thành lập

- Sau khi giành độc lập, nhiều nước Đông Nam Á có ý định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo nên sự hợp tác cùng phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đối với Đông Nam Á, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Đông Dương ngày càng khó tránh khỏi thất bại.

- Ngày 8/8/1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), thành lập “Hiệp hội các nước Đông Nam Á” gồm 5 nước: Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Xingapo và Philíppin. Trụ sở đặt tại Giacáccta (Indônêxia). Sau đó kết nạp thêm Brunây (1/1984), Việt Nam (7/1995), Lào (7/1997), Mianma (7/1997) và Campuchia (4/1999).

b. Hoạt động chính

- Từ 1967 – 1975: Là tổ chức non yếu, hợp tác lỏng lẻo.

- Từ 1976 đến nay: Hoạt động khởi sắc từ sau Hội nghị Bali (Indonesia) tháng 2/1976, với việc ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), xác định những nguyên tắc cơ bản: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nhau; giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình; hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Sau 1975, ASEAN cải thiện quan hệ với Đông Dương, Tuy nhiên, từ 1979 – 1989, quan hệ giữa hai nhóm nước trở nên căng thẳng do vấn đề Campuchia. Đến 1989, hai bên bắt đầu quá trình đối thoại, tình hình chính trị khu vực cải thiện căn bản. Thời kỳ này kinh tế ASEAN tăng trưởng mạnh.

- Sau khi phát triển thành 10 thành viên (1999), ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định để cùng phát triển. Năm 1992, lập khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA) rồi Diễn đàn khu vực (ARF), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), có sự tham gia của nhiều nước Á – Âu.

c. Quan hệ giữa ASEAN với bán đảo Đông Dương

- Giai đoạn từ năm 1967 – 1973: quan hệ khá căng thẳng giữa hai phía (vì Philíppin và Thái Lan là hai thành viên của SEATO).

- Giai đoạn từ năm 1973 – 1978: Sau hiệp định Pari, Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao với Thái Lan và Philippin. Đã có những cuộc viếng thăm lẫn nhau và bắt đầu hợp tác song phương, đa phương trên nhiều lĩnh vực.

- Giai đoạn từ 1989 – 1992: quan hệ căng thẳng, đối đầu vì vấn đề Campuchia, các quan hệ bị ngưng trệ.

- Giai đoạn từ 1989 – 1992: Quan hệ đã được cải thiện theo hướng chuyển từ đối đầu sang đối thoại hợp tác phát triển cùng tồn tại hòa bình với ba nước Đông Dương, giữa ASEAN và các nước Đông Dương đã diễn ra các cuộc tiếp xúc trao đổi, hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, khối lượng đầu tư ASEAN vào Việt Nam tăng.

- Giai đoạn từ năm 1992 – 1995: Tháng 7/1992, Việt Nam trở thành quan sát viên của ASEAN. Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức đầy xu thế hòa bình ổn định và hợp tác. Ngày 23/7/1997, ASEAN kết nạp thêm Lào. Ngày 30/4/1999, Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

d. Triển vọng của ASEAN : Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (Người ta nói đến: ASEAN + 3)

e. Thời cơ và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN

*** Thời cơ**

- Tạo điều kiện để Việt Nam hòa nhập vào các hoạt động của khu vực Đông Nam Á.

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác và hiểu biết lẫn nhau trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

- Việt Nam có điều kiện rút ngắn khoảng cách về cơ sở vật chất kỹ thuật so với các nước trong khu vực.

* Thách thức : Dễ bị hòa tan, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn vì điều kiện kỹ thuật sản xuất còn kém hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

* Thái độ : cần bình tĩnh, tự tin, không bỏ lỡ thời cơ, cần ra sức học tập khoa học kỹ thuật của các nước để thoát khỏi sự nghèo nàn lạc hậu từng bước tiến vào thời kì hiện đại hóa công nghiệp hóa đất nước.

V. ẤN ĐỘ VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

1. ẤN ĐỘ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống Anh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ phát triển mạnh mẽ.

a. Phong trào đấu tranh giành độc lập từ 1945 – 1950

- 19/2/1946, hai vạn thủy binh Bombay khởi nghĩa đòi độc lập dân tộc, được sự hưởng ứng của các lực lượng dân chủ. Ngày 22/02, ở Bombay, 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên bãi công, tuần hành, mít tinh chống Anh...

- 2/1947, 40 vạn công nhân Cancúttta bãi công.

- Trước sức ép của phong trào, thực dân Anh phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ. Theo kế hoạch Maobátton, Ấn Độ được chia thành 2 nước tự trị: Ấn Độ (theo Ấn giáo), Pakistan (Hồi giáo). Đảng Quốc Đại lãnh đạo nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh đòi độc lập.

- 26/01/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hòa.

b. Xây dựng đất nước (1950 – 1991):

* Đối nội: đạt nhiều thành tựu:

- Nông nghiệp: nhờ cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp từ giữa những năm 70, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ 1995 là nước xuất khẩu gạo.

- Công nghiệp: phát triển mạnh công nghiệp nặng, chế tạo máy, điện hạt nhân..., đứng thứ 10 thế giới về công nghiệp.

- Khoa học kỹ thuật, văn hóa – giáo dục: cuộc “cách mạng chất xám” đưa Ấn Độ thành cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ (1974: chế tạo thành công bom nguyên tử, 1975: phóng vệ tinh nhân tạo...)

* Đối ngoại: luôn thực hiện chính sách hòa bình trung lập tích cực, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

- Ngày 7/1/1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ với Việt Nam. Chính phủ và nhân dân Ấn Độ luôn bày tỏ thái độ đồng tình với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước ngày nay. Sự hợp tác, hữu nghị của nhân dân Việt Nam - Ấn Độ được phát triển trong lĩnh vực chăn nuôi, công nghiệp nhẹ.

2. KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

a. Những nguyên nhân dẫn đến tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, không ổn định

- Có vị trí chiến lược quan trọng, do nằm ở cửa ngõ 3 châu, có kênh đào Xuyê, có nguồn dầu lửa phong phú.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh, Pháp thống trị vùng này.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ xâm nhập, hắt cẳng Anh, Pháp khỏi Trung Đông. Mâu thuẫn giữa Mĩ, Anh, Pháp làm cho tình hình Trung Đông luôn luôn căng thẳng, không ổn định.

- Hiện nay, do nhiều nguyên nhân (mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc, sự tranh chấp giữa các nước lớn), tình hình Trung Đông vẫn căng thẳng.

b. Những sự kiện chính trong tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Palestín từ năm 1947 đến năm 2000.

- 29/11/1947 : Theo Nghị quyết số 181 của Liên hợp quốc, sự đô hộ của Anh quốc bị huỷ bỏ và lãnh thổ Palestín bị chia cắt làm hai quốc gia: một của người Ả Rập Palestín, một của người Do Thái.

- 15/5/1948 : 7 nước Ả Rập tấn công Ixraen. Từ đó, xung đột giữa Ixraen và Palestín diễn ra liên miên.

- 28/5/1964 : Tại Giêruxalem, tổ chức giải phóng Palestín (PLO) được thành lập, đã đoàn kết rộng rãi các lực lượng yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng Palestín.

- 15/11/1988 : Nhà nước Palestín thành lập do Y.Araphát, chủ tịch PLO làm Tổng thống được hơn 100 quốc gia quan hệ và ngày 15/12/1989 được Liên hợp quốc công nhận là đại diện của Palestín tại Liên hợp quốc.

- 26/8/1993 : Ixraen chấp nhận đàm phán với PLO trên nguyên tắc “đổi đất lấy hoà bình”.
- 28/9/1995 : dưới sự chứng kiến của Tổng thống Mỹ B.Clinton, tại thủ đô Oasinhton (Mỹ), Chủ tịch PLO Y.Araphát và Thủ tướng Ixraen I.Rabin đã chính thức kí hiệp định mở rộng quyền tự trị của người Palestin ở bờ Tây sông Gioócđan.
- 23/10/1998 : hai bên kí Bản ghi nhớ Oai Rivo : Ixraen sẽ chuyển giao 27,2% lãnh thổ bờ Tây sông cho Palestin trong vòng 12 tuần,...

VI. CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH

1. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

a. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập.

* Sau chiến tranh thế giới thứ hai : phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi bùng nổ mạnh trước hết là ở Bắc Phi:

- Mở đầu là cuộc binh biến của binh lính và sĩ quan yêu nước Ai Cập (1952), lật đổ vương triều Pharuc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập ra nước Cộng hòa Ai Cập (18/6/1953).
- Tiếp theo là Libi (1952), Angiêri (1954 – 1962).

* Nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân ở châu Phi tan rã, nhiều quốc gia giành được độc lập như :

- 1956 : Tuynidi, Marốc, Xuđăng
- 1957 : Gana...
- 1958 : Ghinê

* Đặc biệt năm 1960 là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.

* Năm 1975, thắng lợi của cách mạng Ănggôla và Môđambích đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng với hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha bị tan rã.

* Từ 1975 đến nay:

- Hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập dân tộc với sự ra đời của nước Cộng hòa Dimbabuê (1980) và Namibia (03/1990).
- Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, bản Hiến pháp 11/1993, chế độ phân biệt chủng tộc (Aphácthai) bị xóa bỏ.
- Trong cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên, ông Nenxon Mandêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi (1994).

b. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội :

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi xây dựng đất nước, đã thu được một số thành tựu kinh tế – xã hội.
- Tuy nhiên, nhiều nước châu Phi vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định (đói nghèo, xung đột, nội chiến, bệnh tật, mù chữ, bùng nổ dân số, nợ nước ngoài...).

- Tổ chức thống nhất Châu Phi (OAU) – 5/1963, sau đổi là Liên minh châu Phi (AU) triển khai nhiều chương trình phát triển của Châu lục
- Con đường phát triển của châu Phi còn phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ.

2. CÁC NƯỚC MỸ LATINH

a. *Vài nét về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc.*

- Đầu thế kỷ XX đã giành độc lập từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lệ thuộc Mỹ.
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai là “sân sau”, là thuộc địa kiểu mới của Mỹ.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mỹ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba:

* **Nguyên nhân bùng nổ cách mạng**

- Sau chiến tranh thế giới thứ 2, phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba ngày càng phát triển. Để ngăn chặn phong trào của quần chúng, Mĩ tìm cách đàn áp phong trào và thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba.
- Tháng 3/1952, Mỹ giúp Batixta lập chế độ độc tài quân sự, xóa bỏ Hiến pháp 1940, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát hơn 20.000 người yêu nước...
- Nhân dân Cuba đấu tranh chống chế độ độc tài Batixta dưới sự lãnh đạo của Phiđen Caxtorô.

* **Diễn biến**

- Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ ở Cuba bùng nổ và không ngừng phát triển. Ngày 26/7/1953, 135 thanh niên yêu nước dưới sự lãnh đạo của Phiđen Caxtorô đã tấn công vào pháo đài Môncađa. Cuộc khởi nghĩa không thành, nhiều người bị sát hại, Phiđen Caxtorô cùng nhiều đồng chí của ông bị cầm tù. Khi ra tù, Phiđen Caxtorô sang Mêhicô chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956, ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ độc tài.
- Giữa năm 1958, nghĩa quân tấn công hầu khắp các mặt trận, giải phóng được nhiều thành phố và vùng nông thôn rộng lớn. Cuối năm 1958, nghĩa quân chiếm được pháo Xanta Clava, án ngữ thủ đô Lahabana. Ngày 31/12/1958, tên độc tài Batixta chạy trốn ra nước ngoài.
- Ngày 1/1/1959, chế độ độc tài Batixta bị lật đổ, nước Cộng hòa Cuba thành lập do Phiđen Caxtorô đứng đầu.

* **Ý nghĩa**

- Thắng lợi của cách mạng Cuba đã chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, giành độc lập cho đất nước.
- Cuộc cách mạng Cuba đi vào lịch sử như “lá cờ đầu” của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh, là nguồn gốc cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

b. *Các nước khác*

- Tháng 8/1961, Mỹ lập tổ chức Liên minh vì tiến bộ lôi kéo các nước Mỹ Latinh nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Cuba.

- Từ thập niên 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mỹ và chế độ độc tài thân Mỹ giành độc lập phát triển mạnh giành nhiều thắng lợi.

- Thí dụ:

+ 1964 – 1999 Panama đấu tranh và thu hồi chủ quyền kênh đào Panama.

+ 1962 Hamaica, Trinidát, Tôbagô.

+ 1966 là Guyana, Bácbađốt.

+ 1983 có 13 nước độc lập ở Caribê.

- Với nhiều hình thức: bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường, đấu tranh vũ trang...., biến châu lục này thành “lục địa bùng cháy” (tiêu biểu là phong trào đấu tranh vũ trang ở Venêxuêla, Pêru...)

- Kết quả: chính quyền độc tài ở Mỹ Latinh bị lật đổ, chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

c. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội :

- Sau khi khôi phục độc lập, các nước Mỹ Latinh đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhiều nước trở thành những nước công nghiệp mới (NICs) như Braxin, Áchentina, Mêhicô.

- Tại Cuba:

+ Sau khi cách mạng thành công, Cuba tiến hành cải cách dân chủ.

+ 1961 tiến hành Cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đạt nhiều thành tựu như xây dựng công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý, nông nghiệp đa dạng, đạt thành tựu cao về văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao....

- Trong thập niên 80, các nước bị suy thoái nặng nề về kinh tế, lạm phát tăng nhanh, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến nhiều biến động chính trị (Áchentina, Bôlivia, Braxin, Chilê...)

- Sang thập niên 90, kinh tế Mỹ Latinh có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh, đầu tư nước ngoài tăng... Tuy nhiên, Mỹ Latinh vẫn còn nhiều khó khăn về kinh tế – xã hội (đặc biệt tham nhũng là quốc nạn, phân phối không công bằng, nợ nước ngoài).

VII. MỸ, NHẬT BẢN VÀ TÂY ÂU (1945 – 2000)

1.1. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1945 ĐẾN 1973.

a. Kinh tế:

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945), kinh tế Mỹ phát triển mạnh: công nghiệp chiếm 56,5% tổng sản lượng công nghiệp thế giới; nông nghiệp bằng hai lần 5 nước Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Nhật cộng lại; nắm 50% số lượng tàu bè đi lại trên biển, 3/4 dự trữ vàng thế giới, chiếm 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới...

- Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mỹ là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

*** Nguyên nhân:**

- Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.
- Lợi dụng chiến tranh để làm giàu từ bán vũ khí.
- Áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất...
- Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả ở trong và ngoài nước.
- Các chính sách và hoạt động điều tiết của nhà nước có hiệu quả.

*** Trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của nền kinh tế Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945), thì nguyên nhân nào là quan trọng nhất.**

Mĩ biết dựa vào thành tựu cách mạng khoa học – kỹ thuật, cho nên Mĩ đã điều chỉnh lại hợp lý cơ cấu sản xuất, cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng xuất lao động, giảm giá thành sản phẩm. Nhờ đó mà nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân Mĩ có nhiều thay đổi. Sự phát triển về kỹ thuật và khoa học – kỹ thuật đã giúp Mĩ có ưu thế về chính trị trên toàn cầu.

b. Khoa học kỹ thuật:

- Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và đã đạt nhiều thành tựu: đi đầu trong lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (polyme, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí, chinh phục vũ trụ, “cách mạng xanh” trong nông nghiệp...

c. Về chính trị – xã hội:

- Duy trì và bảo vệ chế độ tư bản.
- Chính trị – xã hội không hoàn toàn ổn định: mâu thuẫn giai cấp, xã hội và sắc tộc...
- Đấu tranh giai cấp, xã hội ở Mĩ diễn ra mạnh mẽ: Đảng Cộng sản Mĩ đã có nhiều hoạt động đấu tranh vì quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

d. Về đối ngoại:

- Dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế để triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Tháng 3/1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mĩ, Tổng thống Truman công khai tuyên bố: “Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản”.

- Mục tiêu:

- + Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội.
- + Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.
- + Khống chế, chi phối các nước đồng minh.

- Khởi xướng cuộc “chiến tranh lạnh”, dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng và nguy hiểm với Liên Xô, gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh xâm lược, bạo loạn, lật đổ ... trên thế giới (Việt Nam, Cuba, Trung Đông...).

1.2. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1973 - 1991.

a. Kinh tế và khoa học – kỹ thuật.

- 1973 – 1982: khủng hoảng và suy thoái kéo dài (1976, lạm phát 40%).

- Từ 1983, kinh tế Mỹ phục hồi và phát triển. Tuy vẫn đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính nhưng tỷ trọng kinh tế Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm sút (cuối 1980, chỉ chiếm 23% tổng sản phẩm kinh tế thế giới).

- Khoa học kỹ thuật tiếp tục phát triển nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi các nước Tây Âu, Nhật Bản.

b. Chính trị – đối ngoại

- Chính trị không ổn định, nhiều vụ bê bối chính trị xảy ra (Irangate – 1985), Watergate...

- Tiếp tục triển khai “chiến lược toàn cầu” và theo đuổi chiến tranh lạnh. Học thuyết Reagan và chiến lược “Đối đầu trực tiếp” chủ trương tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các địa bàn chiến lược và điểm nóng thế giới.

- Giữa thập niên 80, xu thế hòa hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. Tháng 12/1989, Mỹ – Xô chính thức tuyên bố kết thúc “chiến tranh lạnh” nhưng Mỹ và các đồng minh vẫn tác động vào cuộc khủng hoảng dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

1.3. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000.

a. Kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa.

- Thời kỳ Tổng thống Clinton cầm quyền, kinh tế Mỹ phục hồi và phát triển trở lại. Kinh tế Mỹ vẫn đứng đầu thế giới: GNP là 9873 tỷ USD, GNP đầu người là 36.487 USD, chiếm 25% giá trị tổng sản phẩm thế giới, chi phối nhiều tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như WTO, INF, G7, WB...

- Khoa học kỹ thuật : phát triển mạnh, nắm 1/3 lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới (đến năm 2003, Mỹ đạt 286/755 giải Nobel khoa học).

- Văn hoá : đạt nhiều thành tựu văn hóa đáng chú ý như giải Osca (điện ảnh), Grammy (âm nhạc), 11 giải Nobel văn chương (thứ hai thế giới sau Pháp)

b. Chính trị

- Thập niên 90, chính quyền B.Clinton thực hiện chiến lược “Cam kết và mở rộng”:

+ Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

+ Tăng cường khôi phục tính đàn hồi của nền kinh tế Mỹ.

+ Sử dụng khẩu hiệu “Thúc đẩy dân chủ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

- Sau khi trật tự hai cực Ianta sụp đổ, Mỹ có tham vọng thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”, chi phối và lãnh đạo toàn thế giới nhưng chưa thể thực hiện được. Vụ khủng bố ngày 11/9/2001 cho thấy

bản thân nước Mỹ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố sẽ là một trong những yếu tố dẫn đến những thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ ở thế kỷ XXI.

2. TÂY ÂU

2.1. TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

a. Về kinh tế:

- Chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá nặng nề. Với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mỹ trong “Kế hoạch Mácsan”. Đến 1950, hầu hết các nước Tây Âu đã phục hồi kinh tế.

b. Về chính trị:

- Ưu tiên hàng đầu là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mỹ đồng thời tìm cách trở lại thuộc địa của mình.

- Từ 1945 – 1950, cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành đối trọng của khối chủ nghĩa xã hội Đông Âu mới hình thành.

2.2. TÂY ÂU TỪ 1950 ĐẾN NĂM 1973.

a. Về đối nội

*** Kinh tế.**

- Từ 1950 – 1970, kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng. Đến đầu thập niên 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới với trình độ khoa học – kĩ thuật cao.

- Nguyên nhân:

+ Sự nỗ lực của nhân dân lao động.

+ Áp dụng thành công những thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

+ Vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.

+ Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như: viện trợ Mỹ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC...

*** Chính trị:**

- 1950 – 1973: là giai đoạn phát triển của nền dân chủ tư sản ở Tây Âu, đồng thời có nhiều biến động chính trị (Pháp: từ 1946 – 1958 có 25 lần thay đổi nội các)

b. Về đối ngoại: một mặt liên minh chặt chẽ với Mỹ, mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

- Chính phủ Anh: ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Ixraen chống Ả-rập, Cộng hòa liên bang Đức gia nhập NATO (5/1955)...

- Pháp: phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho Cộng hòa liên bang Đức, phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước chủ nghĩa xã hội khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mỹ rút các căn cứ quân sự... ra khỏi đất Pháp.

- Thụy Điển, Phần Lan đều phân đôi cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.
- 1950 – 1973: Chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha... cũng sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

2.3. TÂY ÂU TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

a. Kinh tế: từ 1973 đến đầu thập niên 90: khủng hoảng, suy thoái và không ổn định (tăng trưởng kinh tế giảm, lạm phát, thất nghiệp tăng), chịu sự cạnh tranh quyết liệt từ Mỹ, Nhật, các nước NICs. Quá trình nhất thể hóa Tây Âu gặp nhiều khó khăn.

b. Về chính trị – xã hội: Tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, tệ nạn xã hội thường xuyên xảy ra.

c. Đối ngoại:

- Tháng 12/1972: ký Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức làm quan hệ hai nước hòa dịu; 1989, “Bức tường Béclin” bị xóa bỏ và nước Đức thống nhất (3/10/1990)
- Ký Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975)

2.4. TÂY ÂU TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

a. Về kinh tế: Từ 1994, phục hồi và phát triển trở lại, Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn thế giới (GNP chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản)

b. Về chính trị:

- Cơ bản là ổn định. Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng đáng chú ý với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.
- Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mỹ Latinh, các nước thuộc Đông Âu và Liên Xô cũ.

2.5. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU).

a. Thành lập:

- Ngày 18/04/1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) thành lập “Cộng đồng than – thép châu Âu” (ECSC).
- Ngày 25/03/1957, sáu nước ký Hiệp ước Roma thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu” (EURATOM) và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC).
- Ngày 1/7/1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành “Cộng đồng châu Âu” (EC)
- 07/12/1991: Hiệp ước Maxtrích được ký kết, khẳng định một tiến trình hình thành một liên minh châu Âu mới vào năm 2000 với đồng tiền chung, ngân hàng chung...
- 1/1/1993: Liên minh châu Âu (EU)
- 1994, kết nạp thêm 3 thành viên mới là Áo, Phần Lan, Thụy Điển.
- 01/05/2004, kết nạp thêm 10 nước thành viên Đông Âu, nâng tổng số thành viên lên 25.

b. Mục tiêu :

- Về kinh tế : Sau mấy thập niên phát triển, với số dân là 340 triệu người có trình độ khoa học – kỹ thuật cao, chiếm 1/3 tổng sản lượng công nghiệp trên thế giới, EU đã tạo một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung hùng mạnh, đủ sức cạnh tranh về kinh tế, tài chính, thương mại với Mỹ và Nhật.

- Về chính trị : Thống nhất chính sách đối nội, đối ngoại, chống lại chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân ở Tây Âu. Dự kiến EU sẽ trở thành một liên minh, nhằm nhất thể hoá châu Âu về kinh tế

- chính trị, từng bước đã có ngân hàng chung, sử dụng đồng tiền chung.

c. Hoạt động :

- Tháng 6/1979: bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên.

- Tháng 3/1995: hủy bỏ việc kiểm soát đi lại của công dân EU qua biên giới của nhau.

- Ngày 01/01/1999, đồng tiền chung châu Âu được đưa vào sử dụng.

- Hiện nay là liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh, chiếm ¼ GDP của thế giới.

d. Khó khăn phải giải quyết khi tiến tới một châu Âu không biên giới :

- Tuy nhiên con đường dẫn đến một châu Âu thống nhất còn là một quá trình lâu dài do những khó khăn trước mắt, trước những diễn biến phức tạp ở châu Âu và thế giới.

- Nhiều vấn đề nan giải đã nảy sinh sau khi xoá bỏ kiểm soát biên giới giữa các nước: buôn lậu, mafia, di cư và nhập cư, mâu thuẫn quyền lợi dân tộc với quyền lợi chung của các nước của khối EU.

e. Quan hệ hiện nay giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) :

Năm 1990, quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập và phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện.

Hiện nay quan hệ Việt Nam và Liên minh châu Âu phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. EU vừa là thị trường và vừa là bạn hàng lớn của Việt Nam.

3. NHẬT BẢN

3.1. NHẬT BẢN TRONG THỜI KỲ BỊ CHIẾM ĐÓNG (1945 – 1952)

- Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề (gần 3 triệu người chết và mất tích, kinh tế bị tàn phá, thất nghiệp, đói rét...), bị Mỹ chiếm đóng dưới danh nghĩa Đồng minh (1945 – 1952).

a. Về chính trị:

- Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật, xét xử tội phạm chiến tranh.

- 1947, ban hành Hiến pháp mới quy định Nhật là nước quân chủ lập hiến nhưng thực tế là chế độ dân chủ đại nghị tư sản. Nhật cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không dùng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không duy trì quân đội thường trực, chỉ có lực lượng Phòng vệ dân sự bảo đảm an ninh, trật tự trong nước.

b. Về kinh tế: SCAP tiến hành 3 cải cách lớn:

- Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn “Dai-bát-xu”.
- Cải cách ruộng đất, hạn chế ruộng địa chủ, đem bán cho nông dân.
- Dân chủ hóa lao động.
- Từ năm 1950 – 1951: Nhật khôi phục kinh tế.

3.2. NHẬT BẢN TỪ 1952 - 1973

a. Kinh tế – Khoa học kỹ thuật

** Kinh tế*

- 1952 – 1960: phát triển nhanh, nhất là từ 1960 – 1970 có sự phát triển thần kỳ (tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,8%/ năm). Năm 1968, vươn lên hàng thứ hai thế giới tư bản.
- Đầu những năm 70, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới.

** Khoa học kỹ thuật:*

- Rất coi trọng giáo dục và khoa học kỹ thuật, mua bằng phát minh sáng chế
- Phát triển khoa học - công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng (đóng tàu chở dầu 1 triệu tấn, xây đường hầm dưới biển dài 53,8 km nối Honsu và Hokaido, cầu đường bộ dài 9,4 km...)

** Nguyên nhân phát triển:*

- Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.
- Vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà nước Nhật.
- Chế độ làm việc suốt đời, chế độ lương theo thâm niên và chủ nghĩa nghiệp đoàn xí nghiệp là “ba kho báu thiêng liêng” làm cho các công ty Nhật có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.
- Áp dụng thành công những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- Chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung đầu tư vốn cho kinh tế.
- Tận dụng tốt yếu tố bên ngoài để phát triển (viện trợ Mỹ, chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam...)

** Hạn chế:*

- Lãnh thổ hẹp, dân đông, nghèo tài nguyên, thường xảy ra thiên tai, phải phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập từ bên ngoài.
- Cơ cấu giữa các vùng kinh tế, giữa công – nông nghiệp mất cân đối.
- Chịu sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ, Tây Âu, NICs, Trung Quốc...
- Chưa giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm trong bản thân nền kinh tế TBCN.

b. Chính trị:

- Từ 1955, Đảng Dân chủ tự do (LDP) liên tục cầm quyền, duy trì và bảo vệ chế độ tư bản;
- Từ 1960 – 1964, chủ trương xây dựng “Nhà nước phúc lợi chung”, tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong 10 năm (1960 – 1970).

3.3. NHẬT BẢN TỪ 1973 – 1991

a. *Kinh tế*: Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật thường khủng hoảng và suy thoái ngắn. Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, gấp 1,5 lần CHLB Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

b. *Đối ngoại*: “Học thuyết Phucurđa” (1977) và “Học thuyết Kaiphu” (1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

3.4. NHẬT BẢN TỪ 1991 – 2000

a. *Kinh tế*: vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (năm 2000, GNP là 4895 tỷ USD, GDP bình quân là 38.690 USD).

b. *Khoa học kỹ thuật*: phát triển ở trình độ cao. Năm 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo, hợp tác với Mỹ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

c. *Văn hóa*: là nước phát triển cao nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

d. *Chính trị*: từ 1993 – 2000, tình hình chính trị – xã hội Nhật không ổn định (động đất, khủng bố, nạn thất nghiệp...)

e. *Đối ngoại*:

- Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ. Học thuyết “Miyadaoa” và “Hasimôtô” coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt với Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

- Từ đầu những năm 90, Nhật nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

VIII. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

1. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.

a. *Nguồn gốc và đặc điểm*:

* *Nguồn gốc*:

- Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

- Diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, chiến tranh...

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất là tiền đề thúc đẩy cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai và cách mạng công nghệ bùng nổ.

* *Đặc điểm*: Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kỹ thuật, đi trước mở đường cho kỹ thuật. Kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Khoa học là nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

b. Những thành tựu:

- Khoa học cơ bản: có nhiều phát minh lớn trong các lĩnh vực toán, lý, hóa, sinh..., tạo cơ sở lý thuyết cho kỹ thuật phát triển và là nền móng của tri thức.
- Công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động, hệ thống máy tự động, robot...
- Năng lượng mới: nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời, thủy triều, gió...
- Vật liệu mới: polyme, vật liệu tổ hợp composite, gốm cao cấp (siêu bền, siêu cứng, siêu dẫn)...
- Công nghệ sinh học: có những đột phá phi thường trong công nghệ di truyền tế bào, vi sinh, enzym... góp phần giải quyết nạn đói, chữa bệnh
- Giao thông vận tải – Thông tin liên lạc: máy bay siêu âm, tàu hỏa siêu tốc, cáp sợi thủy tinh quang dẫn, ...
- Chinh phục vũ trụ: vệ tinh nhân tạo, thám hiểm mặt trăng, du hành vũ trụ...,

* *Tác động:*

- Tích cực:
 - + Tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người.
 - + Thay đổi cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi mới về giáo dục, đào tạo.
 - + Thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa.
- Tiêu cực: ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động và giao thông, các dịch bệnh mới, chế tạo vũ khí hủy diệt đe dọa sự sống trên hành tinh.

2. XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

a. Bản chất : Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Biểu hiện của toàn cầu hóa:

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.
- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, IMF, WTO, APEC, ASEM...)
- Là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

c. Tác động của toàn cầu hóa

* Tích cực:

- Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần).
- Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

* Tiêu cực:

- Làm trầm trọng thêm bất công xã hội và phân hóa giàu nghèo.

- Làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.

- Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển mạnh, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu nguy hiểm.

IX. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

1. Sự xác lập của trật tự hai cực Ianta.
2. Chủ nghĩa xã hội đã vượt khỏi phạm vi một nước và trở thành một hệ thống thế giới
3. Sự phát triển mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh
4. Sự đối đầu giữa hai siêu cường dẫn đến tình trạng “chiến tranh lạnh”
5. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

X. XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY.

1. Các nước ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm và mở rộng hợp tác.
2. Quan hệ theo hướng đối thoại, thỏa hiệp, với đặc điểm nổi bật là: mâu thuẫn và hài hòa, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế...
3. Ở nhiều khu vực lại bùng nổ các cuộc nội chiến và xung đột, thế giới bị đe dọa bởi chủ nghĩa ly khai, khủng bố.
4. Toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế tất yếu. Các quốc gia dân tộc đang đứng trước thời cơ thuận lợi và thách thức gay gắt để vươn lên.

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 – 2000)

A. Giai đoạn 1919 – 1930

PHẦN 1: HỆ THỐNG CÂU HỎI VÀ HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1

Pháp đã thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần hai tại Việt Nam như thế nào?

Hướng dẫn làm bài

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy là nước thắng trận nhưng kinh tế Pháp bị kiệt quệ, các ngành như: công, nông, thương nghiệp đều bị tàn phá nặng nề, nợ nước ngoài tăng, các khoản đầu tư ở Nga mất trắng... Vì thế tư bản độc quyền vừa bóc lột nhân dân Pháp, vừa ráo riết đẩy mạnh khai thác bóc lột các thuộc địa.

- Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai thực hiện ở Đông Dương nhằm khôi phục lại địa vị kinh tế, chính trị của Pháp trong thế giới tư bản.

2. Chương trình khai thác

Pháp đầu tư với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế. Trong vòng 6 năm (1924 - 1929) lên 4 tỉ phrăng, vào các ngành kinh tế nhiều nhất là nông nghiệp:

- Nông nghiệp: được đầu tư mạnh, chủ yếu cho đồn điền, nhất là cao su. Diện tích trồng cao su tăng, nhiều công ty cao su ra đời. Mười năm sau chiến tranh, diện tích ruộng đất mà Pháp cướp đoạt bằng 25 % tổng số diện tích bấy giờ.

- Công nghiệp: khai thác mỏ, trước hết là mỏ than và các mỏ thiếc, kẽm, sắt... Các nhà máy chế biến rượu, đường, diêm, dệt, muối xay xát

- Thương nghiệp: ngoại thương có bước phát triển mới. Buôn bán nội địa được đẩy mạnh.

- Giao thông vận tải: được phát triển, các đô thị được mở rộng, nhiều đoạn đường sắt xuyên Đông Dương được xây dựng. Đường bộ, đường sắt phát triển mạnh. Cảng Sài Gòn và Hải Phòng được mở rộng. Các cảng Hồng Gai, Cẩm Phả, Bến Thủy, Đà Nẵng được xây dựng... dân cư đông hơn.

- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy nền kinh tế, phát hành tiền giấy và cho vay lãi.

- Tăng thuế nên ngân sách Đông Dương năm 1930 tăng gấp 3 lần so với năm 1912.

- Pháp du nhập vào Việt Nam quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến, làm cho nền kinh tế ở Việt Nam có bước biến đổi mới, nhưng vẫn bị kiềm hãm và lệ thuộc vào kinh tế Pháp: hạn chế phát triển công nghiệp nặng.

- Việt Nam thành một thị trường độc chiếm và phụ thuộc vào Pháp.

- Xã hội Việt Nam ngày càng phân hoá sâu sắc hơn. Bên cạnh giai cấp cũ (địa chủ phong kiến, nông dân) xuất hiện những tầng lớp, giai cấp mới (công nhân, tư sản, tiểu tư sản) với những lợi ích riêng và thái độ chính trị khác nhau.

Câu 2

Hãy phân tích những biến đổi mới về giai cấp trong xã hội Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ I?

Hướng dẫn làm bài

Chính sách khai thác thuộc địa sau chiến tranh thế giới thứ I của Pháp đã làm các giai cấp ở Việt Nam phân hoá nhanh chóng và sâu sắc hơn.

1/ Giai cấp địa chủ

- Sau chiến tranh thế giới thứ I, giai cấp địa chủ đã tăng về số lượng và thế lực (chỉ có 5% dân số nhưng chiếm đến 50% ruộng đất). Đây là chỗ dựa vững chắc của Pháp, câu kết chặt chẽ với Pháp để cướp đoạt ruộng đất đàn áp nông dân.

- Chỉ có một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ có tinh thần yêu nước, tham gia phong trào yêu nước khi có điều kiện.

2/ Giai cấp nông dân

- Nông dân gánh chịu hậu quả nặng nề của chính sách cướp đoạt ruộng đất, sưu cao thuế nặng nên chiếm 90% dân số nhưng chỉ có khoảng 30% ruộng đất.

- Đa số nông dân trở thành công nông làm thuê cho địa chủ, một số ít bỏ làng quê đi làm công nhân ở hầm mỏ, đồn điền.

- Vì ở nước ta, “bần cùng hoá” không đi đôi với “vô sản hoá” nên phần lớn nông dân bị đẩy đến bước đường cùng. Do đó, mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc, phong kiến rất gay gắt.

- Họ trở thành lực lượng cách mạng hăng hái, đông đảo nhất, người bạn đồng minh tin cậy của giai cấp công nhân.

3/ Giai cấp tiểu tư sản thành thị

- Sau chiến tranh phát triển nhanh (từ 1900 đến 1929, tăng từ 2% lên 10%), gồm có những người buôn bán, chủ xưởng nhỏ, các viên chức, trí thức, học sinh, sinh viên, dân nghèo thành thị... bị chèn ép, bạc đãi, đời sống bấp bênh.

- Đặc biệt, bộ phận trí thức, tiếp xúc với trào lưu tư tưởng văn hoá tiến bộ bên ngoài nên có tinh thần hăng hái hướng theo cách mạng, là lực lượng cách mạng quan trọng.

4/ Giai cấp tư sản

- Sau chiến tranh, xuất hiện một số tư sản như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu... một số công ty của tư sản như: Tiên Long thương đoàn (Huế), Hưng nghiệp hội xã (Hà Nội), xưởng nấu xà phòng của Trương Văn Bền (Sài Gòn).

- Họ bị Pháp chèn ép, số lượng không đông, thế lực kinh tế yếu (vốn bằng 5% vốn tư bản nước ngoài).

- Địa chủ và tư sản Nam Kỳ còn thành lập ngân hàng Việt Nam.

Trong quá trình phát triển đã phân hóa thành 2 bộ phận:

- + Một số ít tư sản bản địa kết chặt chẽ với đế quốc, đây là thế lực phản cách mạng.
- + Còn phần lớn tư sản dân tộc bị chèn ép, kìm hãm nên có tinh thần dân tộc dân chủ, muốn phát triển chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam, nhưng thái độ thiếu kiên định, dễ thoả hiệp.

5/ Giai cấp công nhân

- Ra đời ngay trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, phát triển nhanh về số lượng (trước chiến tranh chỉ có khoảng 10 vạn, đến năm 1929 lên tới 22 vạn) và chất lượng (tiếp thu chủ nghĩa Marx Lenin và Cách mạng tháng Mười Nga).

- Đặc điểm riêng của giai cấp công nhân Việt Nam:

- + Bị ba tầng áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến và tư sản Việt Nam.
- + Có quan hệ gần gũi với nông dân.
- + Kế thừa truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc.
- + Sống tập trung tại các trung tâm kinh tế quan trọng, dễ tổ chức đấu tranh, có ý thức tổ chức, kỷ luật cao.
- + Sớm tiếp thu ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx Lenin.
- + Đời sống vật chất, tinh thần hết sức thấp kém và khổ cực nên có tinh thần đấu tranh cách mạng rất triệt để.

- Vì vậy giai cấp công nhân Việt Nam sớm trở thành lực lượng chính trị độc lập, nhanh chóng vươn lên nắm quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 3

Hãy phân tích những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ I?

Hướng dẫn làm bài

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Việt Nam bị Pháp kìm hãm nặng nề, do phương thức bóc lột phong kiến vẫn còn được duy trì nên nền kinh tế Việt Nam mang tính tư sản thực dân và phong kiến. Các mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam đều do tính chất đó chi phối.

- Mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội phong kiến Việt Nam là mâu thuẫn giữa nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến không mất đi, vẫn tiếp tục tồn tại (mâu thuẫn giai cấp). Bên cạnh mâu thuẫn này, xuất hiện một mâu thuẫn mới, bao trùm lên tất cả, đó là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp xâm lược (mâu thuẫn dân tộc).

- Hai mâu thuẫn giai cấp và dân tộc vừa là nguồn gốc, vừa là động lực làm nảy sinh và thúc đẩy các phong trào yêu nước chống Pháp và phong kiến ở nước ta.

- Mâu thuẫn dân tộc ngày càng mở rộng, gay gắt thêm.

- Mâu thuẫn dân tộc vừa là mâu thuẫn cơ bản đồng thời là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam – một xã hội thuộc địa của Pháp.

- Nông dân, công nhân, tiểu tư sản, tư sản và cả một bộ phận trong giai cấp địa chủ mâu thuẫn sâu sắc với Pháp.

- Giai cấp công nhân có sứ mạng lịch sử nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng.

- Cách mạng Việt Nam phải thực hiện hai nhiệm vụ: đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc và đánh đuổi giai cấp địa chủ phong kiến giành lại ruộng đất cho nông dân, song trước hết phải đánh đuổi thực dân Pháp và tay sai phản động để giành độc lập tự do, coi đó là nhiệm vụ chủ yếu hàng đầu của cách mạng.

Câu 4

Tình hình thế giới và trong nước sau chiến tranh thế giới thứ I (1918) đã tác động đến cách mạng Việt Nam như thế nào?

Hướng dẫn làm bài

1. Tình hình thế giới

- Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 thắng lợi, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân bùng nổ ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và các nước tư bản.

- Quốc tế Cộng sản thành lập (1919). Nhiều Đảng Cộng sản cũng ra đời ở các nước Pháp, Trung Quốc...

- Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga làm rung chuyển thế giới, thức tỉnh các dân tộc phương Đông, mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc, trong đó có nhân dân Việt Nam.

- “Cách mạng Tháng Mười đã mở ra (...) thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”. (Hồ Chí Minh)

- Sự thành lập Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III – 3/1919) đem lại cho cách mạng thuộc địa những thuận lợi lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

- Sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp (12/1920) với sự đóng góp của Nguyễn Ái Quốc, tạo ra những thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, đặc biệt giúp cho chủ nghĩa Marx Lenin thâm nhập vào Việt Nam.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc (7/1921) và sự phát triển của phong trào cách mạng Trung Quốc vào những năm 20 là điều kiện rất thuận lợi cho những người cách mạng Việt Nam xây dựng những cơ sở cách mạng đầu tiên và từ đó phát triển phong trào cách mạng về nước.

- Phong trào cách mạng thế giới lên cao và sự phân hoá xã hội sâu sắc ở Việt Nam đã thúc đẩy cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

2. Tình hình Việt Nam

- Pháp đẩy mạnh chương trình khai thác lần 2 làm xã hội Việt Nam phân hoá: giai cấp tư sản, vô sản và tiểu tư sản xuất hiện.

- Trong giai đoạn này, giai cấp tiểu tư sản trở thành lực lượng quan trọng nhất (vì chủ nghĩa Marx-Lenin chưa được phổ biến rộng rãi ở nước ta).

- Tư tưởng dân chủ tư sản, nhất là chủ nghĩa Tam dân ảnh hưởng mạnh đến phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng dân chủ tư sản: phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản phát triển nhanh, nhưng tất cả đều thất bại.

- Cách mạng Tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới đã tác động mạnh mẽ đến Việt Nam, thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ của cách mạng Việt Nam, đến sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc. Muốn giải phóng dân tộc không còn con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản. Nguyễn Ái Quốc đã đứng về Quốc tế III, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

- Người đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin về nước.

- Những thay đổi bên ngoài và bên trong Việt Nam đòi hỏi cách mạng Việt Nam phải có con đường cứu nước mới, đúng đắn: phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản đã dần hình thành và ngày càng phát triển.

- Tháng 1/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng Sản VN ra đời là thành quả của sự sàng lọc, lựa chọn của lịch sử, của dân tộc Việt Nam, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam vào đầu thập niên 30 của thế kỷ XX.

Câu 5

Sau chiến tranh thế giới thứ I đến đầu năm 1930, phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở nước ta đã diễn ra như thế nào? Tại sao các phong trào đó đều lần lượt thất bại?

Hướng dẫn làm bài

1. Tình hình giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ I đến đầu năm 1930.

Hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản ra đời gần như cùng một lúc trên vũ đài chính trị Việt Nam, trong đợt khai thác thuộc địa sau chiến tranh thế giới thứ I (1914-1918) của Pháp.

a. Giai cấp tư sản.

Sau chiến tranh, tư sản Việt Nam cũng muốn nhân đà phát triển trong 4 năm chiến tranh mà vươn lên. Nhưng họ đã vấp phải sức cạnh tranh, kìm hãm của tư bản Pháp.

- Tư sản Việt Nam lần lượt có mặt ở nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhau.

- Một số đồng công ty, hãng buôn, xí nghiệp của tư sản Việt Nam được thành lập và hoạt động khá mạnh.

- Phần lớn là các ngành dịch vụ (sửa chữa ô tô, buôn tơ lụa, thực phẩm...), chế biến nông sản (xay xát lúa gạo, nấu đường, nấu rượu...), công nghiệp nhẹ (dệt, xà phòng, thuốc da, nhuộm...)

- Nhìn chung giai cấp tư sản Việt Nam ra đời sau chiến tranh vẫn là giai cấp nhỏ, yếu (vốn chỉ bằng 5% vốn của tư bản nước ngoài), không ít trường hợp bị tư bản Pháp cạnh tranh làm cho phá sản như Bạch Thái Bưởi...

- Giai cấp tư sản Việt Nam phát triển tới một trình độ nào đó thì phân hoá thành hai bộ phận:

- ♦ Tư sản mại bản gắn liền với quyền lợi đế quốc và là một thế lực phản cách mạng ở nước ta.

- ♦ Tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh độc lập, ít nhiều có tinh thần dân tộc dân chủ chống đế quốc và phong kiến nhưng dễ thỏa hiệp.

b. Giai cấp tiểu tư sản.

Sau chiến tranh trong đợt khai thác lần hai của Pháp ở Việt Nam, giai cấp tiểu tư sản Việt Nam có điều kiện ra đời.

- Số lượng phát triển rất nhanh, tập trung ở các thành thị lớn như: Hà Nội, Sài Gòn, Chợ Lớn, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Vinh... bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau (giáo viên, học sinh, sinh viên, viên chức, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ, những người nghèo làm nghề tự do).

- Họ bị tư sản Pháp chèn ép, bạc đãi, khinh rẻ, đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản, thất nghiệp.

- Phần đông giai cấp tiểu tư sản – đặc biệt là tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên, đã nhận ra cảnh áp bức, bóc lột, bất bình đẳng của chế độ thuộc địa.

- Vì vậy, họ rất hăng hái tham gia cách mạng, và là một bộ phận quan trọng trong lực lượng cách mạng Việt Nam.

2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở nước ta từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến đầu năm 1930.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta phát triển mạnh mẽ, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia ngày càng đông với nhiều hình thức đấu tranh sôi nổi và phong phú.

a. Phong trào công khai.

Trong giai đoạn này, giai cấp tư sản dân tộc và tiểu tư sản đã lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

- Nhằm mục đích chống lại sự chèn ép, kìm hãm của tư sản Pháp, tư sản Việt Nam đã tổ chức những phong trào chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá (1919), đấu tranh chống độc quyền thương cảng Sài Gòn, chống độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ của tư bản Pháp (1923)...

- Phong trào báo chí của tư sản cũng phát triển để bênh vực quyền lợi của mình.

- Đảng Lập hiến (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long) ra đời ở Nam Kỳ tập hợp lực lượng của tư sản và địa chủ, đã đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ để tranh thủ đồng tình ủng hộ của quần chúng, nhưng khi Pháp nhượng bộ cho một số quyền lợi thì họ sẵn sàng thỏa hiệp với Pháp.

- Các hoạt động trên của giai cấp tư sản chỉ mang tính chất cải lương, nên nhanh chóng bị phong trào quần chúng vượt qua.

- Tầng lớp tiểu tư sản trí thức được tập hợp trong các tổ chức chính trị như Việt Nam Nghĩa đoàn, Phục Việt, Hưng Nam, Thanh niên Cao vọng, Đảng Thanh niên, Tâm tâm xã...

- Họ đã có nhiều hoạt động sôi nổi: mít tinh, biểu tình, bãi khoá, bãi thị, ra báo (Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê, Tiếng dân), lập các nhà xuất bản tiến bộ (Nam Đồng thư xã, Cường học thư xã)... để cổ động tinh thần yêu nước, đòi các quyền tự do dân chủ.

+ Một số sự kiện có tiếng vang lớn là:

- 6/1924, tiếng bom Phạm Hồng Thái ở Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào yêu nước.

- Đấu tranh đòi Pháp phải thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (11/1925).

- Lễ đưa tang và truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh (3/1926).

- Cuộc đấu tranh đòi Pháp phải thả Nguyễn An Ninh (3/1926).

b. Phong trào bí mật

Trong phong trào yêu nước dân chủ của những năm 1925 – 1928 đã ra đời Việt Nam Quốc dân đảng (25/12/1927).

- Đây là một đảng cách mạng chống Pháp bằng đường lối bạo động vũ trang theo khuynh hướng dân chủ tư sản, với mục tiêu là đánh đổ đế quốc, phong kiến, thành lập dân quyền, đại diện quyền lợi của tư sản dân tộc, tiểu tư sản lớp trên.

- Việt Nam Quốc dân đảng sớm bị thực dân Pháp khủng bố.

- 9/2/1930, khởi nghĩa Yên Bái nổ ra nhưng nhanh chóng bị dập tắt kéo theo sự tan rã của Việt Nam Quốc dân đảng.

Cuộc khởi nghĩa đó tuy thất bại, song nó đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước đồng thời cũng biểu lộ tính non yếu, không vững chắc của phong trào dân tộc dân chủ của tư sản dân tộc Việt Nam.

c. Phong trào văn hoá tiến bộ.

Song song với phong trào đấu tranh chính trị là phong trào văn hoá tiên bộ tuyên truyền tư tưởng dân tộc dân chủ.

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tầng lớp trí thức yêu nước, tiên bộ đã sử dụng báo chí, sách vở để trình bày quan điểm chính trị của mình và giác ngộ, vận động quần chúng cách mạng:

+ Báo chí của trí thức có tư tưởng dân chủ tư sản, quốc gia cải lương: Họ đã dùng những tờ báo tiếng Pháp để vạch trần những tên quan cai trị tàn ác, phản động và đòi thực dân thi hành một số quyền tự do dân chủ.

Những tờ báo tiêu biểu là: Diễn đàn bản xứ (La tribune indigène) của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu, Diễn đàn Đông Dương (Ka tribune Indochinoise), Tiếng vang An Nam (L'Écho Annamite).

+ Báo chí của những trí thức có tư tưởng tiên bộ:

Những người này đã dùng những tờ báo tiếng Pháp để phê phán, lên án chế độ thực dân và bọn quan lại thối nát, phản động chủ trương xây dựng nền văn hoá dân tộc tiên bộ, đả phá chủ nghĩa “Pháp – Việt đê huê”, trích đăng các bài trên báo “Nhân đạo” của Đảng Cộng sản Pháp, một số tài liệu về Cách mạng tháng Mười, về chủ nghĩa Marx Lenin và tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc.

Những tờ báo tiêu biểu là: Chuông rè (La Cloche fêlée) của Nguyễn An Ninh, An Nam (L'Annam) của Phan Văn Trường, An Nam trẻ (Le Jeune Annam), Người Nhà quê (Le Nhaque) của Nguyễn Khánh Toàn...

+ Những tờ báo tiếng Việt.

Những tờ báo tiếng Việt đã truyền bá nền văn hoá tiên bộ và tư tưởng dân chủ.

Những tờ báo tiêu biểu là: Hữu Thanh của Tân Đà (Hà Nội), Tiếng Dân của Huỳnh Thúc Kháng (Huế), Đông Pháp thời báo của Trần Huy Liệu (Sài Gòn)...

+ Các nhà xuất bản tiên bộ

Xuất bản, mua bán các sách báo yêu nước cách mạng. Tiêu biểu là: Nam Đồng thư xã của Phạm Tuấn Tài (Hà Nội), Quan hải tùng thư của Đào Duy Anh (Huế), Cường Học thư xã của Trần Huy Liệu (Sài Gòn).

d. Kết luận.

Phong trào văn hoá tiên bộ đã khích lệ lòng yêu nước, đấu tranh giành độc lập, dân chủ của nhân dân và thanh niên, đồng thời truyền bá những trào lưu tư tưởng cách mạng mới, góp phần đưa phong trào yêu nước dân chủ ở nước ta phát triển mạnh.

3. Nguyên nhân thất bại.

- Các phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng tư sản ở Việt Nam, tiêu biểu là hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng, đã phát triển mạnh từ sau chiến tranh thế giới thứ I, đều lần lượt đi đến thất bại vì:

- ♦ Giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam rất non yếu về kinh tế, què quặt về chính trị.
- ♦ Thiếu cơ sở vững chắc trong mọi tầng lớp nhân dân.
- ♦ Tổ chức kém, không khoa học, hàng ngũ phức tạp, thường bị bọn tay sai Pháp chui vào phá hoại.
- ♦ Phong trào không đủ sức chống đỡ trước mọi thủ đoạn khủng bố của kẻ thù để tồn tại và phát triển.

- Sự thất bại của phong trào dân tộc theo khuynh hướng tư sản bắt nguồn sâu xa từ cơ sở kinh tế và giai cấp của xã hội Việt Nam sau chiến tranh.

- Phong trào đấu tranh của tư sản dân tộc tuy thể hiện lòng yêu nước nhưng mang tính cải lương, và nhất thời, dễ thỏa hiệp nên ngày càng xa rời quần chúng.

- Hoạt động đấu tranh của tiểu tư sản tuy mạnh mẽ, chứa đựng nhiều yếu tố tiên bộ hơn (thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, chống Pháp), được quần chúng ủng hộ nhưng cũng không thể đưa cuộc đấu tranh đi đến thắng lợi do thiếu đường lối chính trị đúng đắn nên không tập hợp được đông đảo nhân dân, không đủ sức chống lại sự đàn áp của thực dân Pháp để giành độc lập.

- Phong trào dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đã thể hiện tính chất non yếu, không vững chắc nên không thể đáp ứng được yêu cầu khách quan của sự nghiệp giải phóng dân tộc.

+ Tóm lại:

- Ở thời kỳ này, phong trào cách mạng Việt Nam đang thời kì khủng hoảng giai cấp lãnh đạo.

- Sự khủng hoảng giai cấp lãnh đạo thể hiện qua việc các chính đảng tư sản và tiểu tư sản đều không đề ra được đường lối cách mạng đúng đắn, tiêu biểu là:

- ♦ Không nhận rõ kẻ thù là đế quốc và phong kiến.
- ♦ Không thấy được lực lượng cơ bản của cách mạng là công - nông.
- ♦ Không có phương pháp cách mạng đúng đắn và những biện pháp tổ chức khoa học.
- ♦ Không nhận thức được xu thế phát triển của thời đại mới.

Vì vậy, chỉ có giai cấp công nhân Việt Nam, với những phẩm chất tốt đẹp cùng những đặc điểm riêng biệt độc đáo, mới thực sự là người đại biểu đầy đủ và trọn vẹn nhất cho lợi ích của toàn thể dân tộc, mới là giai cấp có khả năng lãnh đạo và đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn.

Nhưng để trở thành người lãnh đạo cách mạng, giai cấp công nhân phải tự tổ chức thành chính đảng cách mạng, bằng cách tiếp thu và giác ngộ chủ nghĩa Marx Lenin.

Câu 6

Sau chiến tranh thế giới thứ I, phong trào cách mạng Việt Nam (trong và ngoài nước) đã phát triển như thế nào?

Hướng dẫn làm bài

I. Phong trào ở nước ngoài.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào yêu nước của nhân dân ta ở nước ngoài phát triển mạnh, tiêu biểu là những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh ở Pháp... Đây là một nhân tố làm cho phong trào yêu nước trong nước phát triển.

1. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Trung Quốc.

a. Phan Bội Châu.

- Cuối năm 1917, sau khi thoát khỏi nhà tù của bọn quân phiệt Trung Quốc, Phan Bội Châu dự định trở về nước, phát động khởi nghĩa vũ trang đánh đuổi giặc Pháp.

- Cuối năm 1920, Phan Bội Châu dịch ra chữ Hán cuốn “Điều tra chân tướng Nga La Tu” từ chữ Nhật, viết truyện Phạm Hồng Thái, ngợi ca tinh thần yêu nước.

- Cuối năm 1924, Phan Bội Châu tiếp xúc với đại sứ Liên Xô tại Bắc Kinh, ngỏ ý muốn gửi thanh niên Việt Nam sang du học.

- Phan Bội Châu đánh giá cao vai trò của Cách mạng Tháng Mười Nga và chủ nghĩa xã hội, ông cho rằng Cách mạng Tháng Mười là một cuộc cách mạng mẫu mực, triệt để, chân chính, nhân dân Việt Nam cần noi theo. Ông đã thấy được vai trò quyết định của giai cấp công - nông trong cách mạng ở Việt Nam. Những sự kiện trên chứng tỏ đường lối cứu nước của ông có chuyển biến mới theo xu hướng CM vô sản.

- Năm 1925, ông bị Pháp bắt tại Thượng Hải (TQ), đưa về nước, kết án tù rồi đưa về an trí ở Huế.

b. Tâm tâm xã.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, có nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước sang Trung Quốc tìm con đường cứu nước.

- Tiêu biểu là nhóm Tâm tâm xã, được thành lập năm 1923 tại Quảng Châu, gồm Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu và Phạm Hồng Thái...

- Tâm tâm xã là một tổ chức yêu nước tiến bộ nhưng chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và cũng chưa bắt gặp chủ nghĩa Mark Lenin.

- Với lòng yêu nước nồng nàn, các hội viên Tâm tâm xã đã có những hoạt động chống Pháp quyết tử, tiêu biểu là ngày 19/6/1924, Phạm Hồng Thái đã ám sát toàn quyền Merlin ở Sa Diện (Quảng Châu). Tuy vụ ám sát không thành và Phạm Hồng Thái đã hy sinh oanh liệt, nhưng tiếng

bom Sa Diện đã gây một tiếng vang lớn, khích lệ tinh thần yêu nước đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam, báo hiệu một thời kì mới của cách mạng Việt Nam như “chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân” (Phan Bội Châu).

c. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

+ Hoàn cảnh ra đời.

- Tiếng bom Sa Diện của Phạm Hồng Thái đã gọi nhiều thanh niên yêu nước sang Quảng Châu.

- 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc về đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây Người đã chọn một số thanh niên từ trong các tổ chức yêu nước của người Việt Nam ở đây, cùng với một số người ở trong nước ra để sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vào tháng 6/1925, với hạt nhân là Cộng sản đoàn.

- Đây là một tổ chức có tính chất vô sản sớm nhất ở nước ta.

+ Nội dung hoạt động

- Mục đích: “làm một cuộc cách mạng dân tộc (đánh Pháp, giành lại độc lập) rồi sau làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản).

- Nhiệm vụ là nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ đem chủ nghĩa Marx Lenin và đường lối GPDT truyền bá vào trong nước, gây dựng cơ sở cho việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã phát triển và có cơ sở ở nhiều nơi trong nước, kể cả trong Việt kiều ở Thái Lan, thu hút nhiều thanh niên yêu nước tham gia.

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rất chú trọng công tác tuyên truyền và đào tạo cán bộ, ra báo Thanh niên (21/06/1925), mở nhiều lớp huấn luyện.

Nội dung huấn luyện rất phong phú (lịch sử cách mạng thế giới, Quốc tế Cộng sản ...). Đặc biệt các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được in thành tác phẩm Đường Kách mệnh.

Sau cuốn Bản án chế độ thực dân Pháp, đây là tác phẩm đầu tiên vận dụng chủ nghĩa Marx Lenin vào hoàn cảnh Việt Nam, vạch ra một loạt các vấn đề căn bản của cách mạng nước ta (lí luận cách mạng, đối tượng, nhiệm vụ, lực lượng cách mạng...), có tác dụng giáo dục rất lớn.

- Năm 1928, Hội đã đưa nhiều cán bộ về nước hoạt động, thực hiện phong trào “vô sản hóa” để vận động quần chúng và rèn luyện cán bộ theo lập trường của giai cấp công nhân.

- Ảnh hưởng của Hội rất lớn, tác dụng đến cả một số tổ chức yêu nước lúc đó, đặc biệt là tổ chức Tân Việt.

+ Vai trò.

- Đào tạo được một đội ngũ cán bộ đông đảo. Được sự giúp đỡ của Nguyễn Ái Quốc, họ đã chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa cộng sản, thành những hạt nhân để thành lập Đảng ta sau này.

- Truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin vào trong nước, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta phát triển theo xu hướng vô sản.

- Bước chuẩn bị trực tiếp về tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

* **Tóm lại:** thông qua các hoạt động tích cực của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Nguyễn Ái Quốc đã đưa việc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng tiến lên một bước mới. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã trở thành tổ chức tiền thân của Đảng ta.

+ Ý nghĩa

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời, đã hoàn thành xuất sắc việc tuyên truyền, tổ chức, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, chứng tỏ xu hướng vô sản đang thắng thế trong phong trào cách mạng Việt Nam.

2. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Pháp.

a. Phan Chu Trinh.

Tháng 7/1915, sau khi ra khỏi nhà tù của chính quyền Pháp tại Paris, Phan Chu Trinh tham gia thành lập “Hội những người Việt Nam yêu nước” để tập hợp và vận động Việt kiều tham gia chống thực dân Pháp.

Sau khi Nguyễn Tất Thành từ Anh trở lại Pháp, Phan Chu Trinh đã cùng Phan Văn Trường đã giúp đỡ Nguyễn Tất Thành trong thời gian đầu hoạt động tại Pháp.

Năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp, Phan Chu Trinh đã diễn thuyết phản đối Khải Định lên án chế độ quân chủ thối nát ở Việt Nam, viết “Thất điều thư” lên án 7 tội đáng chém của vua Khải Định. Bức thư đã góp phần khích lệ tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp, phong kiến của nhân dân ta trong và ngoài nước.

Từ 1911 – 1925, đường lối cứu nước của Phan Chu Trinh không thay đổi (nâng cao dân trí, thực hiện dân quyền, hô hào cải cách xã hội, phê phán chế độ thuộc địa phong kiến để tiến tới cứu dân cứu nước) nhưng đến năm 1922, Phan Chu Trinh đã bắt đầu nhận ra được những hạn chế của mình, tán đồng chủ nghĩa Marx Lenin và khuyên Nguyễn Ái Quốc về nước thực hành chủ nghĩa Marx Lenin để cứu nước.

Tháng 6/1925, Phan Chu Trinh về nước. Tại Sài Gòn, Phan Chu Trinh vẫn tiếp tục diễn thuyết phê phán chế độ quân chủ và nho giáo, đề cao dân quyền, dân chủ phương Tây.

b. Nguyễn Ái Quốc.

Sự chuyển biến trong tư tưởng, đường lối cứu nước của Nguyễn Ái Quốc tiêu biểu cho sự chuyển biến mới của phong trào cách mạng Việt Nam.

Từ năm 1919, những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc dần dần đưa phong trào yêu nước của Việt kiều tại Pháp phát triển theo xu hướng cách mạng vô sản, nhờ đó, những hoạt động yêu nước tại Pháp phát triển mạnh mẽ hơn trước:

- ♦ Phong trào đòi hỏi hương những người Việt bị bắt sang Pháp tham gia chiến tranh thế giới thứ I.

- ♦ Tham gia các cuộc mít tinh, biểu tình, diễn thuyết do Đảng Cộng sản Pháp tổ chức để phản đối sự can thiệp của các nước đế quốc vào nước Nga Xô viết.

- ♦ Tổ chức người đưa đón, giúp đỡ cán bộ cách mạng vận chuyển sách báo (Người cùng khổ, Việt Nam hôn, Nhân đạo, Tạp chí Công nhân), tài liệu chủ nghĩa Marx Lenin về nước để tuyên truyền giác ngộ nhân dân.

c. Những tổ chức yêu nước khác.

Nhiều trí thức yêu nước Việt Nam tiếp thu chủ nghĩa Marx Lenin đã thành lập các tổ chức yêu nước như Hội những người lao động trí óc Đông Dương (1925), Hội bệnh vực lao động An Nam (1927) sau đổi thành Hội Liên hiệp Lao động Đông Dương.

Tóm lại, phong trào yêu nước của Việt kiều ở nước ngoài có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

II. Phong trào ở trong nước.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta phát triển mạnh mẽ, lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia ngày càng đông với nhiều hình thức đấu tranh sôi nổi và phong phú.

(xem phần 2 câu 5)

Câu 7

Quá trình tìm đường cứu nước và vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng cho việc thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam?

Hướng dẫn làm bài

1. Hành trình tìm đường cứu nước.

- 5/6/1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành rời cảng nhà Rồng đi sang các nước phương Tây tìm đường cứu nước.

- Từ 1911 đến 1917, Người đi nhiều nơi trên thế giới nên phân biệt rõ bạn và thù.

- Năm 1917 từ Anh trở về Pháp. Một thời gian sau, Người tham gia Đảng Xã hội Pháp.

- 18/6/1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp, gửi đến Hội nghị Versailles bản yêu sách 8 điểm đòi tự do, dân chủ, quyền tự quyết và bình đẳng cho dân tộc.

- 7/1920, Người đọc và nghiên cứu bản sơ thảo “Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lenin, từ đó Người tìm thấy con đường cứu nước mới.

- 25/12/1920, tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours, Người đã đứng về phía Quốc tế III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên ở Đông Dương.

- Các sự kiện đó đánh dấu bước ngoặt về tư tưởng và tổ chức của Nguyễn Ái Quốc vì Người đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước kết hợp với tinh thần quốc tế vô sản.

2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về chính trị - tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

a. Chính trị - tư tưởng.

Những hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc:

- 1921 sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa để tuyên truyền cách mạng trong nhân dân các nước thuộc địa.

- 1/4/1922 chủ biên báo Người cùng khổ (Le Paria), vạch trần chính sách bóc lột của Pháp. Người còn viết nhiều bài cho báo Nhân đạo, Đời sống công nhân và viết quyển Bản án chế độ thực dân Pháp.

- 13/6/1923, Người sang Liên Xô dự Hội nghị thành lập Quốc tế Nông dân (10/10/1923), sau đó làm việc ở Quốc tế Cộng sản, tiếp tục nghiên cứu những vấn đề chiến lược cách mạng.

- 17/6/1924, Người dự và đọc tham luận tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V. Sau đó học tập và nghiên cứu ở Quốc tế cộng sản, viết bài cho báo Sự thật và tạp chí Thư tín quốc tế.

Vai trò:

- Là bước chuẩn bị về chính trị, tư tưởng cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

- Thông qua Hội Liên hiệp thuộc địa, các sách báo được bí mật đưa về nước, Nguyễn Ái Quốc đã truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin, lên án chế độ thực dân Pháp, thức tỉnh lòng yêu nước, vận động quần chúng đấu tranh.

- Người tích cực nghiên cứu lý luận cách mạng, chuẩn bị truyền bá về Việt Nam lý luận giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Marx Lenin.

b. Về tổ chức.

Những hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc:

- Tiếng bom Sa Diện đã gọi nhiều thanh niên yêu nước VN sang Quảng Châu (Trung Quốc).

- 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu, sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông.

- 6/1925, Nguyễn Ái Quốc tập hợp những người yêu nước thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên với hạt nhân là Cộng sản đoàn.

- Lúc này giai cấp công nhân VN chưa là lực lượng chính trị độc lập nên cần phải có một tổ chức quá độ nhằm tuyên truyền chủ nghĩa Marx Lenin vào phong trào CN.

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có nhiệm vụ đào tạo cán bộ, tuyên truyền chủ nghĩa Marx Lenin, xây dựng cơ sở trong quần chúng.

- Nguyễn Ái Quốc đã tích cực tổ chức, huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng để đưa về nước hoạt động.

- 21/6/1925, Người ra báo Thanh niên. Năm 1927 tác phẩm “Đường Kách mệnh” được xuất bản nhằm trang bị những nội dung cơ bản về lý luận giải phóng dân tộc.

Do tác động của Hội, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản ngày càng phát triển mạnh mẽ: hệ thống tổ chức và hội viên phát triển khắp nước.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã trở thành tổ chức tiền thân của Đảng, có tính chất quá độ và tính chất vô sản sớm nhất ở Việt Nam.

Từ giữa năm 1929, Hội đã phân hoá, lập ra các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Vai trò:

- ✚ Là bước trực tiếp chuẩn bị về chính trị - tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.
- ✚ Nguyễn Ái Quốc là người chọn lựa, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản.
- ✚ Xây dựng lý luận cách mạng giải phóng dân tộc, tổ chức truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin vào Việt Nam.
- ✚ Đào tạo cán bộ, lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản.
- ✚ Đây là sự nghiệp lớn lao, gian khổ và độc đáo, sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

3. Những phương hướng chiến lược cơ bản của cách mạng do Nguyễn Ái Quốc vạch ra trong thời kì từ 1919 – 1929.

- Những tư tưởng Nguyễn Ái Quốc truyền bá trong giai đoạn này chính là nền tảng tư tưởng của Đảng sau này:

- ✚ Cách mạng Việt Nam là một cuộc cách mạng GPDT, có hai kẻ thù là đế quốc và phong kiến.
- ✚ Lực lượng cách mạng là đông đảo quần chúng nhân dân, nhưng giai cấp công - nông là gốc của cách mạng.
- ✚ Giai cấp công nhân có đủ khả năng lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.
- ✚ Vạch rõ mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng thuộc địa và cách mạng chính quốc (cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng giai cấp).

Câu 8

Những nét chính về sự ra đời và quá trình phát triển từ “tự phát” đến “tự giác” của giai cấp công nhân Việt Nam. Vị trí của phong trào công nhân đối với sự ra đời của Đảng CS VN đầu năm 1930?

Hướng dẫn làm bài

Các cuộc khai thác thuộc địa của Pháp từ sau khi đặt được ách thống trị trên đất nước ta đã làm xuất hiện thêm các giai cấp mới: công nhân, tư sản và tiểu tư sản.

Phong trào đấu tranh của công nhân đã nổ ra và nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị độc lập, đưa giai cấp công nhân sớm trở thành giai cấp nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

1/ Sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam.

Sau khi bình định và đặt xong ách thống trị trên đất nước ta, Pháp đã tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa ở Đông Dương nhằm bóc lột, vơ vét tài nguyên và sức lao động của nhân dân ta.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa lần 2 với quy mô lớn và tốc độ nhanh. Vốn đầu tư của Pháp vào nước ta từ 1924 – 1929, gấp 6 lần từ 1898 - 1918, chủ yếu là để mở các đồn điền trồng cây công nghiệp, đẩy mạnh khai thác mỏ, chủ yếu là mỏ than và các ngành công thương nghiệp khác.

Chính quyền phong kiến bị thu hẹp dần, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời ở Việt Nam.

Xã hội Việt Nam đã biến thành xã hội thuộc địa và nửa phong kiến. Cơ cấu giai cấp xã hội đã có sự biến đổi mới, một số giai cấp mới đã ra đời.

Giai cấp vô sản công nghiệp ra đời từ cuối thế kỷ XIX trong quá trình khai thác thuộc địa lần I của Pháp và đã trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng trong những năm đầu thế kỷ XX.

Đến trước chiến tranh thế giới thứ I, giai cấp công nhân Việt Nam có số lượng khoảng 10 vạn người, sống khá tập trung ở: Hòn Gai, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn... Đến năm 1929, số lượng công nhân Việt Nam đã lên đến 22 vạn người.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản Việt Nam, nó xuất hiện khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản Pháp.

Tuy còn trẻ, số lượng chỉ khoảng 1% dân số, trình độ văn hóa kỹ thuật thấp nhưng giai cấp công nhân là đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất:

- ✚ Sống tập trung, nằm trong các trung tâm kinh tế của chủ nghĩa tư bản Pháp ở Việt Nam.
- ✚ Có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần triệt để cách mạng.
- ✚ Sinh trưởng trong một nước thuộc địa và nửa phong kiến, giai cấp công nhân bị ba tầng áp bức và bóc lột của đế quốc, phong kiến và tư sản người Việt.
- ✚ Phần lớn từ nông dân mà ra nên có mối liên hệ gần gũi với nông dân, có truyền thống yêu nước bất khuất.

✚ Ra đời và bước lên vũ đài chính trị giữa lúc Cách mạng tháng Mười Nga đã giành thắng lợi nên sớm có điều kiện để tiếp thu chủ nghĩa Marx Lenin.

Tính chất và đặc điểm trên đã làm giai cấp công nhân Việt Nam có sức mạnh chính trị và tinh thần to lớn, giúp nó giành được quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

2/ Sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam từ khi ra đời đến năm 1930.

- Từ khi mới ra đời đến năm 1930, công nhân Việt Nam đã đấu tranh vì lợi ích dân tộc và giai cấp, đi từ đấu tranh lẻ tẻ dần phát triển rộng rãi, liên kết các ngành nghề khác nhau và ý thức chính trị ngày càng thể hiện rõ rệt.

- Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, ta thấy xuất hiện một số cuộc đấu tranh bỏ việc hoặc bãi công của công nhân:

✚ Công nhân làm đá ở On Lâu (Hải Hưng) bãi công (1900)

✚ Công nhân xe lửa Yên Bái bỏ việc (1905).

✚ Công nhân Nam Kỳ bỏ việc (1907).

✚ Nữ công nhân viên hãng Delbaux (Nam Định) bãi công (1/5/1909).

✚ Công nhân viên chức hãng LUCI ở Hà Nội bãi công (5/1909).

✚ Công nhân lò nung xi măng Hải Phòng, công nhân và học sinh học nghề xưởng Ba Son (Sài Gòn) bãi công (1912).

✚ Công nhân mỏ thiếc Tĩnh Cúc (Cao Bằng) bỏ việc tập thể (1914).

✚ Bãi công của công nhân mỏ than Đèo Nai (1914)...

✚ Từ sau chiến tranh, do việc đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai nên số lượng công nhân tăng nhanh, phong trào công nhân cũng đã nổ ra nhiều hơn trước.

- Từ 1919 – 1925 có khoảng 25 cuộc đấu tranh của công nhân:

✚ Bãi công của thủy thủ tàu Sharnhort đậu ở Hải Phòng (8/1919).

✚ Bãi công của 600 thợ nhuộm ở Chợ Lớn (1922).

✚ Công nhân xưởng tơ Nam Định, nhà máy xay Nam Định, nhà máy rượu Hải Dương, phân xưởng bông nhà máy dệt Nam Định bãi công (1924).

✚ Tháng 8/1925, công nhân Ba Son bãi công, có Tôn Đức Thắng và Công hội Đỏ lãnh đạo, đòi tăng lương 20%, được công nhân nhiều nơi ở Sài Gòn ủng hộ. Cuộc bãi công đó đã biểu hiện mầm mống của ý thức tự giác của giai cấp công nhân (ngăn cản tàu Michelet của Pháp sang đàn áp cách mạng Trung Quốc), tính tổ chức đã bước đầu hình thành.

Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh của công nhân thời kì này còn ở mức độ thấp và còn phụ thuộc vào phong trào yêu nước nói chung.

- Nhìn chung, phong trào công nhân giai đoạn 1919 – 1925 tuy đã phát triển nhưng còn mang tính “tự phát”, chưa tỏ rõ được là một lực lượng chính trị độc lập, chưa có ý thức rõ rệt về sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình.

- Cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son tháng 8/1925 đã thể hiện một bước trưởng thành quan trọng của công nhân Việt Nam, đã tỏ rõ ý thức về sức mạnh giai cấp của mình và tinh thần quốc tế vô sản của nó, giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh tự giác.

- Bằng sự thiên tài về trí tuệ và hoạt động cách mạng của mình, được Cách mạng tháng Mười soi sáng, Nguyễn Ái Quốc đã đi theo con đường cách mạng vô sản, đứng về phía Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và tìm cách truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin vào Việt Nam.

- Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) và lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6/1925) đào tạo cán bộ đưa về nước tuyên truyền chủ nghĩa Marx Lenin, xây dựng cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên trong công nhân, nông dân, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh theo chủ nghĩa Marx Lenin.

- Từ 1926 – 1930, phong trào công nhân tiếp tục phát triển và ngày càng rộng lớn, có tổ chức, có lãnh đạo hơn:

✚ Năm 1926 có các cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định, đồn điền cao su Cam Tiên, hãng Ba Son....

✚ Năm 1927 có gần chục cuộc bãi công lôi cuốn hàng trăm công nhân tham gia.

✚ Năm 1928 – 1929 có hàng chục cuộc bãi công với hàng ngàn người tham gia, trong đó tiêu biểu là bãi công của công nhân nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy sợi Nam Định, xe lửa Trường Thi (Vinh), Avia Hà Nội, Phú Riềng...

✚ Năm 1929 đến đầu năm 1930 có gần 40 cuộc đấu tranh của công nhân.

Đặc điểm của phong trào công nhân thời kì 1927 – 1929 là sự biến chuyển về chất, biểu hiện ở các cuộc bãi công nổ ra liên tục, rộng khắp với số lượng người tham gia đông, có phối hợp giữa các địa phương, đơn vị đấu tranh, có lãnh đạo chặt chẽ của tổ chức Công hội hay Thanh niên.

- Phong trào đấu tranh của công nhân bao gồm nhiều ngành khác nhau.

- Khẩu hiệu đấu tranh có tính chất chính trị rõ rệt.

- Các tổ chức công hội đã được thành lập ở nhiều xí nghiệp, hầm mỏ...

- Cơ sở tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên càng được mở rộng. Số hội viên của Hội năm 1929 có khoảng 1700 người.

- Số lượng và quy mô các cuộc đấu tranh của công nhân ngày càng lớn.

- Ý thức giác ngộ giai cấp của công nhân ngày càng cao.

- Giai cấp công nhân dần dần trở thành một lực lượng chính trị độc lập, có tác dụng lôi cuốn, quy tụ và dẫn đầu phong trào yêu nước.

- Tình hình đó chứng tỏ chủ nghĩa Marx Lenin đã thật sự thâm nhập vào phong trào công nhân, phong trào yêu nước.

- Do đó, yêu cầu thành lập chính đảng của giai cấp công nhân đã đặt ra gay gắt, đưa đến sự ra đời của các tổ chức cộng sản. Tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân liệt:

✚ Tháng 3/1929, Chi bộ Cộng sản đầu tiên xuất hiện ở Hà Nội.

✚ 6/1929, Đông Dương Cộng sản Đảng ra đời ở Hà Nội.

✚ Tiếp đến An Nam Cộng sản Đảng cũng ra đời vào 8/1929.

- Tổ chức Tân Việt phân liệt, sáng lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn vào tháng 9/1929.

Tuy nhiên, sự hoạt động riêng rẽ của các tổ chức cộng sản đã gây ra những trở ngại cho sự phát triển của phong trào.

- Yêu cầu của phong trào cách mạng và công nhân nước ta đòi hỏi phải có một Đảng Cộng sản thống nhất.

- Tháng 1/1930, Nguyễn Ái Quốc hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đó là đội tiên phong cao nhất và có tổ chức nhất của giai cấp công nhân.

- Sự kiện đó chứng tỏ giai cấp công nhân đã trưởng thành, đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

3/ Vị trí

- Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội Việt Nam, ra đời trong quá trình khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp, đã nhanh chóng phát triển về số lượng và chất lượng, sớm nắm được quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Từ phong trào đấu tranh của công nhân, các tổ chức chính trị của giai cấp vô sản đã xuất hiện và đòi hỏi sự ra đời của một chính đảng vô sản.

- Phong trào công nhân là cơ sở để tiếp thu chủ nghĩa Marx Lenin, lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc, là một nhân tố hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 9

Hoàn cảnh ra đời, nội dung hoạt động, vai trò và ý nghĩa của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Hội.

Hướng dẫn làm bài

1/ Hoàn cảnh ra đời.

2/ Nội dung hoạt động

xem phần 1.1.c câu 6

3/ Vai trò.

4/ Ý nghĩa

5/ Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Hội.

- Nguyễn Ái Quốc là người chọn lựa đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản, xây dựng lý luận giải phóng dân tộc.

- Nguyễn Ái Quốc là người đã nhìn thấy yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam là cần có một tổ chức quá độ để chuẩn bị cho những bước tiến của cách mạng.

- Trực tiếp lựa chọn số thanh niên Việt Nam yêu nước, đưa họ vào tổ chức Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trực tiếp mở lớp chính trị đào tạo họ thành cán bộ cách mạng, rồi đưa về nước hoạt động.

- Truyền bá, kết hợp chủ nghĩa Marx Lenin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

- Nguyễn Ái Quốc đã đưa việc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng tiến lên một bước mới.

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã trở thành tổ chức tiền thân của Đảng ta.

- Đây là một sự nghiệp lớn lao, gian khổ, độc đáo và sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc.

Câu 10

Nội dung cơ bản của tác phẩm “Đường Kách mệnh”.

Hướng dẫn làm bài

- Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã về tới Quảng Châu (Trung Quốc). Người liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở đây và tích cực vận động tổ chức, huấn luyện đào tạo cán bộ cách mạng. Phần lớn học viên là những thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Từ 1924 đến 1927, Nguyễn Ái Quốc đã đưa khoảng 75 thanh niên yêu nước vào các lớp học ở Quảng Châu.

- 1927, những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu được xuất bản thành sách “Đường Kách mệnh”.

“Đường Kách mệnh” đã phác họa và chỉ ra phương hướng đấu tranh để giải phóng dân tộc và nhân dân thoát khỏi ách nô lệ.

- Những điểm chính của tác phẩm đã trả lời các vấn đề then chốt như: “Cách mệnh là gì?”, “Có mấy thứ cách mệnh?”, “Cách mệnh Việt Nam phải đi theo con đường nào?”, “Ai làm cách mệnh?”, “Lực lượng, động lực, chủ nghĩa lãnh đạo cách mệnh”, “Quan hệ giữa cách mệnh Việt Nam và cách mệnh thế giới”...

- Nội dung sách xác định tính chất, nhiệm vụ, lực lượng của cách mạng Việt Nam, đặc biệt là nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng marxists, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng vô sản thế giới.

- Sách đã giải thích những vấn đề cơ bản nhất của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

- Sách nêu rõ 3 loại hình cách mạng: cách mạng tư sản, cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản. Cách mạng của nhân dân các nước thuộc địa chống lại các nước đế quốc là cách mạng giải phóng dân tộc.

- Lực lượng cách mạng: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng: sĩ – nông - công - thương – binh..., trong đó công - nông là gốc cách mạng, còn học trò, nhà buôn, điền chủ nhỏ là bầu bạn của công - nông.

- Lãnh đạo cách mạng: Cách mạng phải có đảng theo chủ nghĩa Marx Lenin lãnh đạo mới thành công.

- Quan hệ quốc tế: Cách mạng của mỗi nước là một bộ phận của cách mạng quốc tế. Cần phải đoàn kết và tranh thủ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, song trước hết phải dựa vào sức mình là chính.

- Cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng vô sản. Giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp công nhân, đó là sự nghiệp to lớn, lâu dài.

- Biện pháp cách mạng: sách nêu rõ mọi người phải đồng tâm hiệp lực, phải có tổ chức và phương pháp đấu tranh đúng đắn để đánh đổ giai cấp thống trị chứ không thể là ám sát cá nhân.

- Tác phẩm cũng hết sức nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề tư cách đạo đức của người cách mạng, coi đó cũng là một điều kiện cơ bản đảm bảo cho sự thắng lợi của cách mạng.

- Tác phẩm “Đường Kách mệnh” đã trang bị lý luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tuyên truyền vào giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam, chuẩn bị kỹ về tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản sau này.

Câu 11

Hoàn cảnh lịch sử, quá trình tìm đường cứu nước và đến với chủ nghĩa Marx Lenin của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Hướng dẫn làm bài

- Nguyễn Ái Quốc sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị.

- Các cuộc vùng dậy đấu tranh của nhân dân ta đều bị thất bại.

- Cứu nước, giải phóng dân tộc đã trở thành yêu cầu bức thiết nhất của toàn thể dân tộc.

- Người ra đời trong một gia đình nhà nho yêu nước, ở một quê hương có truyền thống đấu tranh.

- Tất cả hoàn cảnh khách quan và chủ quan đó đã là những điều kiện để người thanh niên Nguyễn Tất Thành quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước.

- Rút kinh nghiệm thất bại của các sĩ phu yêu nước đương thời hướng con đường cứu nước về các nước phương Đông, Nguyễn Ái Quốc đã đi sang phương Tây với một nhận thức rất đúng đắn là muốn đánh đuổi kẻ thù thì phải biết rõ kẻ thù đó. Điều này có tầm quan trọng to lớn để Nguyễn Ái Quốc đi đến với chủ nghĩa Marx Lenin sau này.

- Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã đi đến nhiều nơi ở Châu Á, Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Phi, làm nhiều nghề khác nhau vừa để sống vừa để tìm hiểu phong trào cách mạng thế giới.

- Với phương thức hoạt động như thế, Người có điều kiện để tiếp xúc và lăn lộn trong phong trào quần chúng, từ đó rút ra bài học quan trọng đầu tiên là: phân biệt rõ bạn và thù – ở đâu cũng chỉ có hai loại người, thiểu số đi áp bức bóc lột, còn đại đa số quần chúng lao động là những người bị áp bức bóc lột. Đây cũng chính là cơ sở thực tiễn để Nguyễn Ái Quốc tiếp thu dễ dàng chủ nghĩa Marx Lenin sau này.

- Năm 1917, Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở về Pháp, sau đó, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

- Năm 1919 tại Hội nghị Versailles, các nước thắng trận họp hội nghị này để phân chia lại thế giới. Thay mặt Hội người Việt Nam yêu nước ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã đưa đến Hội nghị bản yêu sách 8 điểm đòi quyền lợi cho các dân tộc Đông Dương.

Tuy nhiên, các nước đế quốc không thừa nhận, nhưng bản yêu sách đó đã gây tiếng vang lớn trong dư luận và trong giới Việt kiều ở Pháp.

Đồng thời từ đó Người rút ra bài học quan trọng là: sự nghiệp giải phóng dân tộc mình chủ yếu phải do mình quyết định chứ không phải chủ yếu dựa vào bên ngoài.

- Cuộc cách mạng Tháng Mười Nga (1917), sự ra đời của Quốc tế III của Lênin (1919) là những sự kiện trọng đại có tác động mạnh mẽ tới Nguyễn Ái Quốc.

Đặc biệt, bản Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lenin đã có tác động mạnh mẽ tới nhận thức và chuyển biến tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc.

- Tại Đại hội Tours của Đảng Xã hội Pháp (12/1920), Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Bằng hành động đó, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên và là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt trong quá trình chuyển biến tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc. Từ một nhà yêu nước chân chính, trở thành người cộng sản.

Người đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc đúng đắn cho nhân dân Việt Nam: con đường giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Marx Lenin. “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản.” (Hồ Chí Minh).

- Từ 1921 – 1930 là giai đoạn Nguyễn Ái Quốc vận dụng chủ nghĩa Marx Lenin để xây dựng đường lối cứu nước và tích cực chuẩn bị những điều kiện cần thiết để thành lập ở Việt Nam một chính đảng vô sản kiểu mới.

+ Giai đoạn này được đánh dấu bằng những mốc thời gian quan trọng sau:

- **1921 - 1923** thành lập Hội liên hiệp thuộc địa, sáng lập báo “Người cùng khổ”, viết “Bản án chế độ thực dân Pháp” và nhiều bài cho các báo “Việt Nam hồn”, “Nhân đạo”, Tạp chí “Thư tín quốc tế”, bắt đầu truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin vào Việt Nam và một số thuộc địa của Pháp.

- **1923 – 1924** sang Liên Xô, hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, tham dự các Đại hội Quốc tế và nghiên cứu chủ nghĩa Marx Lenin.

- **1924 – 1927** về Trung Quốc thành lập “Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên”, sáng lập báo “Thanh niên” và viết nhiều tài liệu, bài giảng để huấn luyện cán bộ.

- Các bài giảng này được tập hợp lại in thành cuốn “Đường Kách mệnh”, trình bày những luận điểm cơ bản trong đường lối cứu nước.

- Tích cực đào tạo cán bộ cách mạng, đưa lực lượng này về nước truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin một cách sâu rộng, trực tiếp và có hệ thống vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đưa tới sự chuyển biến căn bản của phong trào giải phóng dân tộc và sự ra đời của 3 tổ chức cộng sản.

- Tháng 1/1930, nhận thức đúng yêu cầu của phong trào cách mạng là cần sự lãnh đạo tập trung, trước tình hình đó, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Người triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng cộng sản Việt Nam.

- Bằng sự nỗ lực phi thường và những hoạt động xuất sắc của mình, qua hơn 20 năm phấn đấu không mệt mỏi, Nguyễn Ái Quốc đã có nhiều cống hiến quan trọng cho cách mạng nước ta:

✚ Tìm ra chân lí cứu nước đúng đắn cho dân tộc.

✚ Tích cực truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Dày công đào tạo đội ngũ cán bộ cách mạng.

✚ Chuẩn bị chu đáo những điều kiện về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản và là người sáng lập Đảng.

✚ Vạch ra những vấn đề cốt tử trong đường lối cứu nước, đặt nền móng tư tưởng để Đảng Cộng sản xây dựng đường lối chiến lược cách mạng.

✚ Xây đắp mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Pháp và cách mạng thế giới.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc chính là người đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn và chuẩn bị những điều kiện cần thiết để dìu dắt cách mạng cả dân tộc đi theo con đường đó, tiến hành giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Hãy trình bày hoàn cảnh và ý nghĩa sự ra đời của ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.

Hướng dẫn làm bài

1/ Hoàn cảnh ra đời.

a. Thế giới: Từ năm 1925 trở đi, tình hình bên ngoài cũng có những sự kiện lớn ảnh hưởng và tác động đến phong trào công nhân Việt Nam như:

✚ Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V với những nghị quyết quan trọng về phong trào GPDT ở thuộc địa.

✚ Sự phát triển của cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc, tiêu biểu là công xã Quảng Châu (1927).

✚ Cuộc chính biến của Tưởng Giới Thạch với sự đàn áp Công xã Quảng Châu (1927).

Những sự kiện quốc tế như vậy giúp cho nhân dân Việt Nam nhận thấy rõ hơn bản chất của giai cấp tư sản và yêu cầu cấp thiết cần phải có sự lãnh đạo của chính đảng vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc.

b. Trong nước: Từ khi được sự truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin của các tổ chức cách mạng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt, Công Hội ...) phong trào công nhân càng phát triển mạnh mẽ và tiến nhanh lên tụt giác.

Vì chủ nghĩa Marx Lenin truyền bá vào nước ta khi phong trào yêu nước và phong trào công nhân đang phát triển, nhưng thiếu đường lối, nên được tiếp nhận một cách nhanh chóng.

Như vậy, vào những năm 1928 – 1929, phong trào công nhân, phong trào yêu nước kết hợp chặt chẽ với nhau thành một làn sóng dân tộc dân chủ mạnh mẽ trong đó giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng chính trị độc lập, có tác dụng lôi cuốn nhiều tầng lớp khác tham gia. Từ đó, đòi hỏi phải có một chính đảng vô sản để lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt không đáp ứng được yêu cầu đó.

Trên mặt trận chính trị và tư tưởng, chủ nghĩa Marx Lenin đã được truyền bá rộng rãi và chiếm ưu thế ở trong nước, đánh bại được các tư tưởng cải lương, dân tộc chủ nghĩa. Đồng thời ở trong nước cũng đã hình thành một đội ngũ những người cách mạng được giác ngộ chủ nghĩa cộng sản.

Đó là điều kiện chín muồi để đi đến thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam, và cũng là nguyên nhân để đưa tới sự tan rã các tổ chức: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt; đưa đến sự ra đời của chi bộ cộng sản đầu tiên (3/1929) và sau đó là ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam: Đông Dương Cộng Sản Đảng (6/1929), An Nam Cộng Sản Đảng (8/1929), Đông Dương Cộng sản Liên Đoàn (9/1929) và sau đó đã được Nguyễn Ái Quốc thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu tháng 1/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc).

2/ Ý nghĩa

- Đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai cấp công nhân Việt Nam từ tự phát lên tự giác.

- Chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

- Chứng tỏ xu hướng cách mạng vô sản phát triển rất mạnh ở nước ta.

Câu 13

Hãy trình bày quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1/1930).

Hướng dẫn làm bài

Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam được bắt đầu từ năm 1920 khi Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chủ nghĩa Marx Lenin, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên và đến đầu tháng 1/1930 khi Đảng ra đời.

Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Marx Lenin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Vì thế, khi phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam phát triển mạnh, có ý thức chính trị rõ rệt thì đòi hỏi phải có một tổ chức đảng cách mạng tiên phong để lãnh đạo phong trào.

1/ Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng.

Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Marx Lenin.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp ở Tours (12/1920), Người đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III, và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Người đã tích cực hoạt động để truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin về nước, chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng ta.

a/ Ở Pháp.

Nguyễn Ái Quốc thành lập: “Hội Liên hiệp thuộc địa” nhằm tuyên truyền cách mạng trong nhân dân các nước thuộc địa.

Người viết nhiều sách báo, đặc biệt là báo “Người cùng khổ” và quan trọng nhất là cuốn “Bản án chế độ thực dân Pháp”. Các sách báo này lên án mạnh mẽ chế độ thực dân, làm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và tuyên truyền chủ nghĩa Marx Lenin. Các sách báo đó được bí mật đưa về nước gây ảnh hưởng lớn.

b/ Ở Liên Xô.

Từ giữa năm 1923, Người hoạt động trong QTCS, tham gia nhiều hội nghị quốc tế quan trọng.

Người tìm hiểu chế độ Xô Viết, nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức đảng kiểu mới của Lênin, tiếp tục tuyên truyền các quan điểm của Lenin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Đặc biệt, bản báo cáo của Người tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V đã phác họa ra những nét cơ bản của phương hướng chiến lược trong cách mạng giải phóng dân tộc.

c/ Ở Trung Quốc.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về đến Trung Quốc.

Tháng 6/1925, Người sáng lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có hạt nhân là tổ chức Cộng sản đoàn. Đó là tổ chức tiền thân của Đảng, chuẩn bị điều kiện cho việc thành lập Đảng ta sau này.

Người sáng lập báo Thanh niên, tiếp tục viết nhiều tài liệu, bài giảng để huấn luyện cán bộ. Các tài liệu này được tập hợp lại in thành cuốn Đường Kách mệnh, là kim chỉ nam cho những người cách mạng Việt Nam lúc đó.

Thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chủ nghĩa Marx Lenin đã tiếp tục được truyền bá vào trong nước.

Phong trào cách mạng nước ta phát triển sôi nổi, một đội ngũ những người cách mạng kiểu mới, do Nguyễn Ái Quốc đào tạo, đã trưởng thành.

Hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã gây tiếng vang to lớn, ảnh hưởng tới cả các tổ chức yêu nước khác, (tổ chức Tân Việt đã chuyển dần hoạt động của mình theo khuynh hướng vô sản).

Những điều kiện để thành lập chính đảng vô sản ở VN đã dần dần hình thành.

2/ Cuộc đấu tranh trực tiếp để đưa đến thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc và những người cách mạng Việt Nam đã đưa đến những điều kiện chín muồi để thành lập Đảng Cộng sản.

- Từ 1919 – 1925, công nhân đã bãi công để đưa những yêu cầu và những quyền lợi cụ thể của mình đến giới chủ, nhưng còn rời rạc.

- Từ 1926 – 1929, các cuộc bãi công đã vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, một địa phương, một ngành và đã có sự liên kết thành phong trào chung.

- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân, phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân khác cũng diễn ra mạnh mẽ.

- Chủ nghĩa Marx Lenin được tuyên truyền ngày càng mạnh vào Việt Nam, phong trào công nhân đã đủ sức tiếp thu lí luận của chủ nghĩa Marx Lenin, ý thức tự giác ngày càng rõ rệt.

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập và phát triển tổ chức trên cả 3 kì. Tân Việt Cách mạng Đảng hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.

- Đầu năm 1929, hàng chục cuộc đấu tranh của công nhân đã nổ ra từ Bắc đến Nam. Các phong trào yêu nước khác cũng phát triển, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ ngày càng lan rộng.

- Trước tình hình đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ngày càng bộc lộ rõ hạn chế, không thể làm tròn vai trò tiên phong và lãnh đạo phong trào được nữa.

- 17/6/1929, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc quyết định thành lập Đông Dương Công sản Đảng, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo Búa liềm làm cơ quan ngôn luận.

- Tháng 8/1929, bộ phận còn lại của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên quyết định thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

- Tháng 9/1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Sự ra đời của các tổ chức cộng sản nói trên đã đánh dấu bước phát triển vượt bậc của phong trào công nhân nước ta trên con đường tiến tới tự giác.

Tuy nhiên, sự hoạt động riêng rẽ của các tổ chức này đã gây nên những tác động không tốt đến phong trào chung.

Với cương vị là phái viên của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (6/1/1930 - 8/2/1930, tại Cửu Long, Hương Cảng – Trung Quốc) thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo...; định kế hoạch thực hiện việc thống nhất tổ chức cộng sản ở trong nước và một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử của một Đại hội thành lập Đảng vì đã thông qua được đường lối của cách mạng Việt Nam.

Câu 14

Trình bày hoàn cảnh lịch sử và nội dung của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1/1930 - 8/2/1930). Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng.

Hướng dẫn làm bài

1/ Hoàn cảnh lịch sử.

Do tác động của chủ nghĩa Marx Lenin, phong trào công nhân đã phát triển mạnh mẽ, ý thức giai cấp, ý thức chính trị ngày càng rõ rệt, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ rộng lớn, trong đó, giai cấp công nhân đã trở thành lực lượng tiên phong, nhưng còn rời rạc, thiếu thống nhất.

Việt Nam có đến 3 tổ chức cộng sản hoạt động riêng rẽ, công kích tranh giành ảnh hưởng của nhau, gây trở ngại cho phong trào chung.

Thực tiễn đó đòi hỏi phải có một chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân để lãnh đạo phong trào cách mạng.

Với cương vị là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (6/1/1930 - 8/2/1930, tại Cửu Long, Hương Cảng – Trung Quốc)

2/ Nội dung hội nghị.

Nguyễn Ái Quốc phân tích tình hình thế giới và trong nước, phê bình những hành động thiếu thống nhất của các tổ chức cộng sản, đề nghị các tổ chức cộng sản đoàn kết lại thành một đảng duy nhất.

Các đại biểu đã nhất trí bỏ mọi thành kiến, xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ vắn tắt, Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng) do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, gồm có nội dung cơ bản sau đây:

- Tính chất: Cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn: tiến hành Cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

- Nhiệm vụ: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng.

Mục tiêu:

✚ Làm cho Việt Nam độc lập, thành lập chính phủ và quân đội công - nông.

✚ Tịch thu xí nghiệp, ruộng đất của đế quốc và địa chủ phân cách mạng chia cho dân nghèo, “chuẩn bị cách mạng thổ địa”.

- Lực lượng cách mạng: công - nông là gốc cách mạng, đoàn kết với tiểu tư sản, tư sản dân tộc, trung, tiểu địa chủ yêu nước...

- Lãnh đạo: Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy chủ nghĩa Marx Lenin làm nền tảng tư tưởng.

- Quan hệ quốc tế: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đoàn kết với các dân tộc thuộc địa và giai cấp công nhân trên thế giới.

=> Đây là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc, kết hợp đúng đắn và sáng tạo vấn đề dân tộc và giai cấp, độc lập tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

3/ Ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng.

+ Là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp quyết liệt của nhân dân Việt Nam trong thời đại mới, Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa CN Mác Lenin – phong trào công nhân và PT yêu nước Việt Nam .

+ Đảng ra đời là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam .

+ Khẳng định cách mạng Việt Nam thuộc quyền lãnh đạo tuyệt đối là ĐCS VN; một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo.

+ Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu, đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

Ngày 24/2/1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã được chấp nhận gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị hợp nhất có ý nghĩa, giá trị như một Đại hội thành lập Đảng vì đã thông qua được đường lối cách mạng Việt Nam.

Đó là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc ở Việt Nam, là bước ngoặt vĩ đại của giai cấp công nhân, chấm dứt thời kì khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối GPDT.

4/ Nguyên nhân thành công của Hội nghị.

- Giữa đại biểu các tổ chức cộng sản không có mâu thuẫn về ý thức hệ, đều có xu hướng vô sản, đều tuân theo điều lệ của Quốc tế Cộng sản.

- Đáp ứng đúng yêu cầu thực tiễn của cách mạng lúc đó.

- Do sự quan tâm của Quốc tế Cộng sản và uy tín cao của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

5/ Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nguyễn Ái Quốc là người chọn lựa, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản, xây dựng lý luận giải phóng dân tộc.

- Truyền bá chủ nghĩa Marx Lenin về Việt Nam, chuẩn bị tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1925).

- Nguyễn Ái Quốc đã huấn luyện và đào tạo được một đội ngũ cán bộ trở thành những hạt nhân để thành lập Đảng.

- Thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930, lấy chủ nghĩa Marx Lenin làm nền tảng tư tưởng.

- Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (được Hội nghị thành lập Đảng thông qua), đã thể hiện sự đúng đắn, sáng tạo của chủ nghĩa Marx Lenin trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

Đây là sự nghiệp lớn lao, gian khổ, độc đáo và sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Câu 15

Hãy phân tích tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hướng dẫn làm bài

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được thông qua tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (1/1930) gồm các văn kiện: Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt, Chương trình tóm tắt, và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng.

Tính cách mạng đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh đầu tiên đó được thể hiện qua những nội dung sau:

+ Cương lĩnh vạch rõ tính chất của cách mạng Việt Nam là phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền (về sau gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân) và cách mạng xã hội chủ nghĩa (“làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”).

Như vậy, ngay từ đầu, Đảng ta đã thấu suốt con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc chỉ có thể lâu dài khi kết hợp với chủ nghĩa xã hội.

+ Cương lĩnh đề ra nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta: đánh đổ đế quốc Pháp, vua quan phong kiến và tư sản phản cách mạng.

Mục tiêu: Làm cho nước Việt Nam độc lập; Dựng lên chính phủ công nông binh; Tổ chức ra quân đội công nông; Tịch thu những sản nghiệp lớn và ruộng đất của bọn đế quốc, bọn phản cách mạng đem chia cho dân cày nghèo, chuẩn bị cách mạng thổ địa.

Như vậy vấn đề dân tộc được ưu tiên hàng đầu, Người đã nhìn thấy rõ 2 mâu thuẫn cơ bản trong xã hội thuộc địa: Địa chủ phong kiến với nông dân và toàn thể dân tộc Việt Nam với Pháp.

+ Lực lượng cách mạng chủ yếu là công - nông, đồng thời phải lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông về phe giai cấp vô sản, còn phú nông, trung, tiểu địa chủ, tư sản Việt Nam chưa lộ rõ bộ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng hoặc làm cho họ trung lập, phải liên minh với các giai cấp và tầng lớp yêu nước khác, đoàn kết, tổ chức họ đấu tranh chống đế quốc và phong kiến.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc đã tranh thủ tối đa lực lượng cách mạng, cô lập tối đa lực lượng kẻ thù. Thành lập mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng, trên cơ sở liên minh công – nông - trí...

+ Cương lĩnh khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng phải lấy chủ nghĩa Marx Lenin làm nền tảng tư tưởng. Đảng phải có trách nhiệm phục vụ đại bộ phận giai cấp công nhân, làm cho giai cấp mình lãnh đạo được quần chúng. Phải thu phục đại đa số dân cày, dựa vững vào dân cày.

+ Cương lĩnh đầu tiên của Đảng còn coi cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đứng về phía mặt trận cách mạng gồm các dân tộc thuộc địa bị áp bức và giai cấp công nhân thế giới.

Như vậy, Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và tính nhân văn với tư tưởng cốt lõi là Độc lập – Tự do cho dân tộc.

Nội dung con đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là con đường cách mạng vô sản, do giai cấp công nhân lãnh đạo, lực lượng nòng cốt là công – nông, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, trung, tiểu địa chủ, tư sản dân tộc và phú nông, dùng bạo lực cách mạng.

Câu 16

Tại sao nói sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu của lịch sử ?

Hướng dẫn làm bài.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tháng 1/1930 không phải do ý muốn chủ quan của một cá nhân, một nhóm người, mà là kết quả của một quá trình kết hợp, tác động, chuyển hóa lẫn nhau giữa ba yếu tố: chủ nghĩa Marx Lenin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam.

Quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam đã diễn ra trong suốt khoảng thời gian từ sau chiến tranh thế giới thứ I đến đầu năm 1930 với sự kết hợp ngày càng chặt chẽ giữa 3 yếu tố nói trên.

Từ năm 1919 đến 1925, chủ nghĩa Marx Lenin do Nguyễn Ái Quốc truyền bá đã bắt đầu thâm nhập vào một bộ phận tiên tiến trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta phát triển lên một bước mới.

Ngược lại, sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã tạo ra những cơ sở xã hội và tư tưởng để chủ nghĩa Marx Lenin có thể ăn sâu, bám rễ vào mảnh đất Việt Nam.

Từ năm 1926 trở đi, với sự ra đời và những hoạt động tích cực của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, chủ nghĩa Marx Lenin đã được truyền bá trực tiếp, sâu rộng, có hệ thống vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ và đưa tới sự chuyển hóa sâu sắc trong phong trào yêu nước vào những năm 1928 – 1929.

Sự tiến triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã làm nảy sinh nhu cầu phải có sự lãnh đạo hiệu quả hơn của một tổ chức chính trị cao hơn về chất lượng so với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Trước yêu cầu khách quan đó, 3 tổ chức cộng sản đã ra đời.

Sự xuất hiện 3 tổ chức cộng sản vào cuối năm 1929 đã tạo điều kiện để chủ nghĩa Marx Lenin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước kết hợp với nhau đến độ chín muồi nhất, đưa tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1/1930).

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự nỗ lực, hy sinh phấn đấu của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của các chiến sĩ cách mạng tiền bối, trong đó công lao lớn nhất thuộc về lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – Người dày công chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Câu 17

Tại sao nói Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt lịch sử vĩ đại của cách mạng Việt Nam?

Hướng dẫn làm bài

- Đảng ra đời là kết quả sự kết hợp giữa chủ nghĩa Marx Lenin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân ta vào những năm 20 của thế kỉ XX, đó là sự tất yếu lịch sử.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã trở thành một nhân tố vô cùng quan trọng tạo ra bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, có tác động to lớn đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. (Bước ngoặt lịch sử vĩ đại của cách mạng Việt Nam).

- Đảng ra đời chứng tỏ giai cấp vô sản Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng vì:

- ✚ Đảng ra đời đã chấm dứt thời kì khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối của cách mạng Việt Nam, từ nay cách mạng Việt Nam đã thuộc quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân mà đội tiên phong là Đảng Cộng sản. Trước năm 1920, phong trào yêu nước của nhân dân ta diễn ra liên tục, sôi nổi và quyết liệt song đều thất bại vì khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối cách mạng. Đảng ra đời đã vạch ra được đường lối cách mạng đúng đắn là: trước làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân rồi sau tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- ✚ Đảng ra đời đã xây dựng được lực lượng mới cho cách mạng, chủ yếu là liên minh công - nông, lôi cuốn được đông đảo nông dân đi theo cách mạng, xây dựng được khối liên minh công – nông, nhân tố cơ bản tạo nên thắng lợi cho cách mạng.
- ✚ Đảng ra đời đã vạch ra được phương pháp đấu tranh đúng đắn. Đó là phương pháp đấu tranh bằng bạo lực của quần chúng theo quan điểm của chủ nghĩa Marx Lenin (điều mà các nhà cách mạng tiền bối trước 1920 chưa tiếp nhận được). Nhờ đó, Đảng ta biết xây dựng và sử dụng hai lực lượng: chính trị và vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

- Đảng ra đời, cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Trước 1920, nhiều nhà cách mạng Việt Nam ra nước ngoài tìm đường cứu nước, nhưng chưa đề cập đến vấn đề đoàn kết với lực lượng cách mạng thế giới. Đảng ra đời đã đưa cách mạng Việt Nam gắn với cách mạng thế giới. Cách mạng Việt Nam đã tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới. Cách mạng Việt Nam cũng góp phần vào sự thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là nhân tố quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam.

- ❖ Sau 15 năm ra đời, Đảng lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi.
- ❖ 9 năm sau lại làm nên chiến thắng Điện Biên (1954) chấn động toàn cầu.
- ❖ 21 năm sau (1975) đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc và lãnh đạo nhân dân ta xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, Đảng ra đời trở thành một nhân tố quyết định nhất trong mọi nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

PHẦN II: ÔN CHUYÊN SÂU

CÁC KHUYNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ TRONG PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ VỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ TƯ TƯỞNG CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I.1. Tiền đề về kinh tế

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Pháp tuy là nước thắng trận nhưng đồng thời cũng là một trong những nước tổn thất nặng nề nhất, lâm vào tình trạng khủng hoảng về mọi mặt. Trong khi đó thị trường đầu tư bên ngoài quan trọng nhất là đế quốc Nga đã tách khỏi hệ thống tư bản thế giới. Vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa phải tìm thị trường đầu tư mới lẫn trốn sự mất giá ngày càng nghiêm trọng của đồng Phorăng và lo trả món nợ khổng lồ đối với các nước khác, nhất là Mỹ đã khiến đế quốc Pháp phải chú ý nhiều hơn tới các thuộc địa.

Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) nổi lên hàng đầu vì những tiềm năng của nó, biểu hiện khá rõ với việc một mình nó gánh đến phân nửa những của cải vật chất mà tất cả các thuộc địa cung cấp cho chính quốc trong thời gian chiến tranh. Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) cũng là nơi có thể cung cấp những sản phẩm đang được giá cao và đòi hỏi nhiều trên thị trường thế giới là lúa gạo, cao su và quặng mỏ - vừa phải trực tiếp phục vụ chính quốc lại vừa phải “giúp đỡ” các thuộc địa khác ở Thái Bình Dương trở thành “có ích” cho chính quốc - Đông Dương tất nhiên là miếng mồi hấp dẫn đối với tư bản tài chính Pháp sau chiến tranh. Tình hình ấy cũng đưa lại những biến đổi lớn lao trong đời sống kinh tế, xã hội nước ta những năm 1919 - 1929.

Để đạt được mục đích của mình, trong những năm 20 của thế kỷ này (nhất là từ 1924 trở đi), đế quốc Pháp đã đầu tư vào Đông Dương với tốc độ và qui mô lớn gấp nhiều lần so với thời kỳ trước chiến tranh. Trong khoảng 7 năm từ 1924 đến 1930 tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương khoảng 800 triệu Phơ răng.

Tính trung bình mỗi năm 540 triệu, gấp 7 lần số đầu tư hàng năm trước chiến tranh.

Sự tăng cường đầu tư ấy đưa đến sự phát triển tư bản, mở rộng kinh doanh của những công ty đã hoạt động từ trước và sự thành lập ngày càng nhiều các công ty mới, ở cả những ngành trước đây chưa được kinh doanh, với sự góp sức của ngân hàng - nhất là ngân hàng Đông Dương.

Tính đến năm 1929, kể cả doanh nghiệp cũ và mới, tư bản Pháp có 50 công ty nông nghiệp, 46 công ty công nghiệp, 19 công ty mỏ, 31 công ty thương nghiệp ở Việt Nam, tất cả các công ty này đều nằm dưới sự kiểm soát hoặc chi phối của các tập đoàn tư bản tài chính lớn mà điển hình là ngân hàng Đông Dương.

Hướng đầu tư khai thác lần này của Pháp trước hết là nông nghiệp (1.272,6 triệu Phơ răng), khai mỏ (653,3 triệu), công nghiệp chế biến (606,2 triệu), thương nghiệp (363,6 triệu) và giao thông vận tải (174,2 triệu)...

Cơ cấu đầu tư trên đây một mặt nói lên sự tăng cường chính sách độc quyền kinh tế của đế quốc Pháp, mặt khác cũng bộc lộ tính chất hẹp hòi bảo thủ, ăn bám, vụ lợi theo kiểu bòn rút của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam.

Đường lối bóc lột đó đã làm cho bức tranh chung của nền kinh tế Đông Dương biến đổi.

+ Về nông nghiệp: Thực dân Pháp tăng cường cướp đoạt ruộng đất của nông dân, mở thêm đồn điền, vơ vét thêm nông sản để xuất khẩu.

Để mở đường cho các chiến dịch cướp đất, sau các nghị định cấp đất năm 1913 và 1918, ngày 19/9/1926, toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định mới cho phép “bán đấu giá” những lô đất rộng trên 300 héc ta với giá 1-2đồng/1héc ta. Sắc lệnh ngày 4/11/1928 và nghị định kèm theo ngày 28/3/1929 còn qui định: Chính phủ Pháp có quyền cấp đất từ 4000 héc ta trở lên, Toàn quyền Đông Dương từ 1000 đến 4000, Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc từ 1000 héc ta trở xuống. Sắc lệnh đó cũng dành đặc quyền chiếm đoạt ruộng đất tại Việt Nam cho thực dân Pháp bằng cách qui định: Chỉ những người Pháp hoặc dân thuộc địa Pháp mới được xin cấp đất.

Với thủ đoạn trên đây, tính đến năm 1930 thực dân Pháp đã chiếm 1,2 triệu héc ta đất, tức là bằng 1/4 tổng diện tích đất canh tác được ở Việt Nam.

Tuy đã đổ xô vào nông nghiệp nhưng ruộng đất mà Pháp chiếm được vẫn được canh tác theo phương thức phong kiến, nghĩa là phát canh thu tô hoặc giao cho một tên quản lý trông nom, thu hoa lợi. Do đó, năng suất lúa ở nước ta thời gian này rất thấp, chỉ đạt 12 tạ/1hecta (trong khi đó Xiêm đạt 18 tạ, Malaixia đạt 21 tạ, Nhật đạt 34 tạ).

Tuy nhiên do liên tục mở rộng diện tích canh tác và một phần đáng kể là do vơ vét thóc gạo với giá rẻ trên thị trường mà số gạo tư bản Pháp xuất cảng vẫn không ngừng tăng lên (năm 1919 tổng số lúa gạo xuất khẩu từ Đông Dương là 967.000 tấn đến 1928 đã tăng lên là 1.798.000 tấn).

Nếu lúa là sản phẩm được Pháp chú ý vơ vét để xuất khẩu thì cây cao su cũng được các nhà độc quyền Pháp chú ý không kém, vì nó đáp ứng nhu cầu của nền công nghiệp Pháp sau chiến tranh và cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất xe hơi, máy bay đang trên đà phát triển trong những năm 20 của thế kỷ này.

Thời gian trước chiến tranh mỗi năm Pháp trồng được 300 héc ta cây cao su, năm 1924, tổng số đồn điền cao su Việt Nam có diện tích 31.200 héc ta đến 1930 tăng lên 99.678 héc ta (riêng Nam Bộ 97.804 héc ta). Với diện tích trồng trọt ngày càng mở rộng, khối lượng cao su xuất khẩu tăng lên nhanh chóng và hầu hết đều đưa sang Pháp.

Ngoài lúa và cao su, tư bản Pháp còn mở nhiều đồn điền chè, cà phê, thuốc lá, mía, bông... nhất là ở vùng cao nguyên Tây - Nam Trung Bộ... Tuy vậy diện tích của số đồn điền trồng cây công nghiệp này vẫn là nhỏ so với diện tích canh tác (2,5%). Cho nên sản phẩm cây công nghiệp vẫn chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế, ngành chăn nuôi với qui mô lớn chưa ra đời. Tính chất sản xuất nhỏ, độc canh, lạc hậu của nền nông nghiệp Việt Nam vốn rất nặng nề.

+ Về công nghiệp: Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư bản Pháp tiếp tục đẩy mạnh ngành khai thác mỏ nhằm bòn rút tài nguyên khoáng sản của Việt Nam.

Số vốn đầu tư vào ngành khai thác mỏ từ 18.700.000 Phorăng năm 1924 tăng lên 184.400.000 Phorăng năm 1928. Số giấy phép thăm dò từ 706 năm 1919 lên 17.685 năm 1929. Diện tích khai thác mỏ năm 1929 tăng gấp 7 lần so với những năm trước chiến tranh.

Tổng giá trị các loại quặng khai thác được năm 1919 là 4,6 triệu đồng - năm 1924 là 11,4 triệu; năm 1929 tăng lên 18,6 triệu (theo tỷ giá 1đ = 11,46 Phorăng).

Trong các loại quặng thì than đứng hàng đầu, chiếm 77% tổng giá trị khai khoáng. Nhiều mỏ than mới ở Cao Bằng, Thanh Hóa, Yên Bái, Đồng Giao đã đưa vào khai thác song song với các mỏ than cũ ở Hồng Gai, Cái Bàu.

Ngoài than, tư bản Pháp còn đẩy mạnh khai thác các mỏ kim loại khác như thiếc, kẽm, sắt, crôm, uraniom... Điểm mới trong khai thác mỏ từ sau chiến tranh là tư bản Pháp thiết lập một ít ngành công nghiệp chế biến quặng tại chỗ, nhưng hết sức hạn chế.

Bên cạnh những công ty tư bản Pháp, một số tư sản Việt Nam cũng đứng ra khai mỏ than như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Thị Tâm, Phạm Kim Bảng...

Trong những năm 20, kỹ thuật khai thác các hầm mỏ ở Việt Nam hầu như không có tiến bộ gì so với trước, nghĩa là sử dụng phương pháp thủ công và sức người là chủ yếu. Cho đến năm 1929, trong ngành than chỉ có 5 - 6% công việc được cơ giới hóa.

Ngành khai mỏ tuy được gia tăng nhưng không phải là để phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp tại chỗ mà sản phẩm (dưới dạng thô) chủ yếu dùng cho xuất khẩu để kiếm lời ngay.

Công nghiệp luyện kim, hóa chất, chế tạo cơ khí - với đúng tính chất của nó - chưa ra đời. Các xí nghiệp công nghiệp chế biến có từ trước đó hoặc mới lập ra sau chiến tranh như dệt, rượu, xi măng, gạch ngói, giấy, diêm, thủy tinh, xay sát, điện nước... chủ yếu là nhằm tăng cường vơ vét nguyên liệu và bóc lột nhân công rẻ mạt tại chỗ, mở rộng thị trường tiêu thụ ở các nước Đông Dương và Viễn Đông, bóp nghẹt các ngành sản xuất thủ công truyền thống của Việt Nam và đưa lại lợi nhuận tối đa cho tư bản độc quyền Pháp.

Tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương 1924 - 1930

(Đơn vị: Triệu Phorăng)

Năm	Nông nghiệp	Mỏ	Công nghiệp
1924	52,1	18,7	71,7
1925	76,9	19,3	62,2
1926	275,7	94,3	112,9
1927	400,7	79,5	62,4
1928	213,5	184,4	88,4
1929	135,7	149,5	110,6

1930	118,0	108,0	98,0
Tổng cộng	1.272,6	653,7	606,2

+ Các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp, tài chính.

Do yêu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa lần 2, hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ Việt Nam trong những năm 20 có bước phát triển mạnh. Tổng số đường rải đá tính đến năm 1930 có 15.000km, những đường ô tô đi lại nhiều được rải nhựa. Ngoài việc mở rộng con đường chính từ Mục Nam Quan đến biên giới Campuchia và nhiều con đường khác trong địa phận Việt Nam, thực dân Pháp còn cho làm nhiều con đường khác nối liền Việt Nam với Campuchia, Lào. Số ô tô vận tải ngày càng tăng: Năm 1921 ở Đông Dương đã có tới 250 xí nghiệp với 700 ô tô; năm 1923, lên tới 3.400 xí nghiệp với 4.300 ô tô. Nhiều tư sản Việt Nam cũng có ô tô chạy trên các tuyến đường: ở Bắc Kỳ có công ty Mão Cảnh, Đoàn Đình Thảo ở Trung Kỳ có hãng xe Phạm Văn Phi, ở Nam Kỳ có hãng xe Nguyễn Thành Điểm...

Đường sắt được đặt thêm đoạn Đồng Đăng-Na Sầm, Vinh-Đông Hà; đến năm 1927, xe lửa có thể chạy thẳng từ Na Sầm đến Đà Nẵng.

Các tuyến vận tải thủy đều được nâng cấp trang bị, kho tàng, bến bãi, dụng cụ bốc xếp vận tải đều được tăng thêm. Một số cảng mới được mở như Cẩm Phả, Hồng Gai, Đông Triều, Bến Thủy. Các công ty vận tải mới được thành lập như công ty hàng hải Đông Dương (1926), công ty vận tải thủy Đông Dương (1929). Một số công ty vận tải Việt Nam chuyên vận tải trên sông hoặc nối liền các miền trong nước như công ty Vĩnh Hiệp ở Mỹ Tho, công ty thương nghiệp Vĩnh Long (Sài Gòn). Hãng tàu Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu (ở Bắc Kỳ) mỗi năm chuyên chở hàng triệu lượt hành khách và hàng chục vạn tấn hàng hóa.

Để xây dựng các tuyến đường vận tải trên đây thực dân Pháp đã huy động hàng vạn dân phu ở cả miền xuôi và miền núi, lao động khổ sai trong những điều kiện tồi tàn.

Phương tiện đi lại bằng xe lửa và ô tô cho đến năm 1930 vẫn chủ yếu dành cho giới thượng lưu, còn phương tiện vận tải và đi lại chủ yếu của dân thường thì vẫn là gồng gánh, khiêng vác và đi chân đất. Họ “men theo những con đường có những chiếc ô tô chạy vút qua”.

- Trong thương nghiệp, vì mất thị trường Nga và bị các nước đế quốc khác cạnh tranh ráo riết, tư bản Pháp đã cho thi hành chính sách bảo hộ hàng hóa của Pháp bằng một hàng rào thuế hết sức ngặt nghèo nhằm nắm chặt xứ thuộc địa Đông Dương.

- Hàng nhập từ các nước khác vào Đông Dương chủ yếu là từ Trung Quốc và Nhật Bản bị đánh thuế rất nặng, do đó hàng Pháp được nhập khẩu nhiều hẳn lên (năm 1930 chiếm 63,4%) - thị trường Đông Dương bị hàng Pháp lũng đoạn, thả sức tăng giá, khiến cho đời sống nhân dân lao động hết sức chật vật. Trong ngành tài chính thì ngân hàng Đông Dương trở thành công cụ quan trọng bậc nhất của tư bản thực dân Pháp. Nó chỉ huy tín dụng đối với tất cả các ngành kinh tế then

chốt và có chi nhánh ở khắp nơi. Với sự cộng tác của chính quyền thực dân từ năm 1925 đến năm 1930 - Ngân hàng Đông Dương còn tổ chức thêm các ngân hàng Nông phổ tương tế tại hầu hết các tỉnh Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ để cho vay lãi ở nông thôn, xen vào lĩnh vực lũng đoạn từ trước đến nay của tư bản Hoa kiều và Ấn kiều. Với những hoạt động nhiều mặt như trên, vốn kinh doanh và lợi nhuận của Ngân hàng Đông Dương không ngừng tăng lên.

Thời gian	Doanh số (Phorăng)	Lãi (Phorăng)
1876	24.000.000	126.000
1921	6.718.000.000	22.854.000
1922		26.000.000
1924		32.000.000
1927		53.000.000
1928		58.000.000

Bên cạnh nguồn thu từ lãi suất của ngân hàng và các công ty tư bản, chính quyền thuộc địa đã thu được những món tiền khổng lồ từ thuế trực thu (thuế đinh, thuế điền). Tổng số thuế thân ở cả Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ năm 1929 tăng gấp 2 lần năm 1913, thuế ruộng tăng gấp rưỡi. Ba loại thuế rượu, muối, thuốc phiện đưa lại cho chính quyền thực dân 27 triệu đồng (năm 1920) và 38 triệu (năm 1929). Theo gương tư bản Pháp, một số địa chủ, tư sản Việt Nam đã tập hợp nhau lại, lập ra Việt Nam ngân hàng do Lê Văn Giồng đứng đầu, trụ sở đặt tại Sài Gòn, song vốn liếng của ngân hàng này hết sức nhỏ bé, năm 1929 mới có 700.000đ. Tóm lại, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Việt Nam thực sự trở thành một thuộc địa khai thác của tư bản tài chính Pháp. Nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến đổi trên các mặt công, nông nghiệp, giao thông vận tải và thương nghiệp, nhưng tất cả đều do độc quyền Pháp nắm giữ.

Trong khuôn khổ ngột ngạt của chế độ thực dân, thành phần kinh tế tư bản Việt Nam cố len lỏi vươn lên nhưng nhỏ bé, yếu ớt. Bên cạnh quan hệ sản xuất mới ấy, ở nông thôn vẫn tồn tại quan hệ sản xuất phong kiến, quan hệ ấy dù đã lỗi thời nhưng được thực dân Pháp dung dưỡng và chịu sự chi phối của bộ phận kinh tế thực dân, trở thành trở ngại lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Như thế, sự tăng cường đầu tư, đẩy mạnh khai thác của đế quốc Pháp trong thời gian sau chiến tranh chỉ làm rõ nét hơn chứ không hề làm thay đổi bản chất nền kinh tế nước ta. Đó là nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến - với đặc điểm ấy kinh tế Việt Nam không thể phát triển độc lập, ngày càng bị lệ thuộc vào kinh tế của đế quốc Pháp và càng phơi bày tính chất lạc hậu, què quặt của nó.

I.2. Những tiền đề về xã hội

Công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của đế quốc Pháp đã làm cho xã hội Việt Nam tiếp tục phân hóa sâu sắc: Các giai cấp mới hình thành và trưởng thành song song với các giai cấp cũ không ngừng biến động.

Giai cấp địa chủ phong kiến:

Từ cuối thế kỷ XIX nước ta bị biến thành thuộc địa. Tuy vậy thực dân Pháp không những không xóa bỏ những quan hệ phong kiến đã lỗi thời ở Việt Nam mà còn dung dưỡng nó, củng cố nó, biến nó thành chỗ dựa cho nền thống trị thuộc địa phản động. Vì thế, giai cấp địa chủ phong kiến vẫn tồn tại mặc dù không còn đủ uy thế chính trị như trước.

Đứng đầu giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình và các hạng quan lại. Sự thất bại của những cuộc khởi nghĩa vũ trang trong thời kỳ chiến tranh, nhất là sự thất bại của vụ mưu khởi nghĩa ở Huế có Duy Tân tham gia, sự chiến thắng của Pháp trong chiến tranh 1914-1918 càng khiến cho vua quan bù nhìn ngoan ngoãn hơn nữa. Thay vì vua Duy Tân bị truất ngôi và đi đày biệt xứ, thực dân Pháp đưa Bửu Đảo (con vua Đồng Khánh) lên ngôi gọi là Khải Định, về thực chất vua cũng chỉ là một tên tay sai cao cấp, hưởng lương như các loại tay sai khác.

Đến năm 1925, Khải Định chết, Bảo Đại mới 12 tuổi được đưa lên nối ngôi nhưng vẫn đang du học ở Pháp. Một Hội đồng phụ chính được lập ra dưới áp lực của Toàn quyền Pháp, Hội đồng phụ chính Nam triều đã ký giao những quyền hạn cuối cùng về nội chính cho Khâm sứ Trung kỳ. “Hoàng thượng” từ nay chỉ còn giữ nhiệm vụ nghi lễ và phong sắc thần cho làng xã mà thôi.

Cùng với triều đình, quan lại là những tay sai của chính quyền thực dân. “Kính bảo hộ, tôn quân quyền” là lẽ sống của bọn quan lại. Dựa vào uy thế của thực dân Pháp, chúng thả sức hoành hành, những nhiễu dân chúng. Còn về phía thực dân Pháp cứu vãn một cơ sở xã hội còn có thể phục vụ đắc lực cho chính quyền thuộc địa, nhất là tại một nước phương Đông đặc thù như Việt Nam, cho nên chúng ra sức bệ đỡ, biến triều đình, quan lại và địa chủ phong kiến thành chỗ dựa vững chắc. Ở các vùng nông thôn, phổ biến nhất là hạng địa chủ chiếm từ 5 - 10 mẫu ruộng Bắc Bộ (1,8 - 3,6 héc ta) hoặc từ 5 đến 10 mẫu Trung Bộ (từ 2,5 - 5 héc ta).

Địa chủ nông thôn thường cho thuê ruộng từng mùa hoặc phát canh thu tô. Họ nắm mọi quyền hành ở thôn xã. Chính qua tay họ mà thực dân Pháp vơ vét thuế má, bắt phu, bắt lính; và ngược lại, qua việc thực hiện những nhiệm vụ ấy cho chính quyền thực dân mà địa chủ nông thôn củng cố uy thế chính trị, xâm chiếm công điền công thổ, lẩn trốn thuế má và cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

Ngoài địa chủ ở nông thôn Việt Nam, thời gian sau chiến tranh còn có tầng lớp phú nông. Dựa vào buôn bán, môi giới, cho vay lãi, lớp nông dân môi giới này ngày càng giàu có. Họ bỏ tiền, mua ruộng vườn của nông dân nghèo rồi thuê lại chính những nông dân ấy cấy cày thu hoa lợi, kết hợp bóc lột địa tô và bóc lột nhân công làm thuê.

Tính chung trong cả nước giai cấp địa chủ chiếm khoảng 9% tổng số chủ ruộng nhưng lại tập trung trong tay trên 50% diện tích canh tác. Trong khi đó những người tiểu nông chiếm trên 90% tổng số chủ ruộng lại chỉ có gần 40% diện tích cày cấy. Đó là chưa kể khoảng 2,2 triệu hộ trong tổng số trên 4 triệu hộ nông dân bấy giờ hoàn toàn không có lấy “một tấc đất cắm dùi”.

Phong kiến, địa chủ đều là những tay chân của thực dân Pháp, vừa được thực dân Pháp nuôi dưỡng, vừa bị thực dân Pháp khinh rẻ, chèn ép. Cho nên ngoài thái độ chủ đạo là câu kết, phong kiến, địa chủ còn có mâu thuẫn với thực dân Pháp.

Mâu thuẫn đó chính là nguyên nhân khiến cho một bộ phận phong kiến, địa chủ có thể đồng tình với cuộc vận động chống Pháp. Mâu thuẫn ấy cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thành lập đạo Cao đài năm 1925 ở Nam Kỳ. Nhưng thái độ chủ yếu của phong kiến địa chủ vẫn là làm tay sai đắc lực của Pháp và đối lập về lợi ích với nhân dân lao động, họ chỉ có thể tồn tại nhờ bám vào chính quyền thống trị.

Ngoài các hạng địa chủ, kiểu cá thể như trên còn có một loại địa chủ có tính chất “tập thể”. Đó là giáo hội, là những nhà chung của “Thiên chúa giáo”. Ở đâu có nhà thờ là ở đấy có lãnh địa của giáo hội. Chỉ tính riêng 8 tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ (Thái Bình, Nam Định, Kiến An, Hà Đông, Ninh Bình, Hà Nam) nhà chung đã chiếm đến 18.872 héc ta. Đối tượng bóc lột chủ yếu của nhà chung là nông dân theo đạo. Bọn cha cố sống như “ông vua con” ở các địa phận do họ cai quản.

Giai cấp nông dân

Nông dân lao động Việt Nam là nạn nhân chủ yếu của công cuộc khai thác thuộc địa lần 2 của thực dân Pháp. Việc mở rộng và lập thêm các đồn điền, khu khai thác mỏ, đường xá, bến bãi... luôn luôn đi liền với việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.

Vào cuối những năm 20, chỉ có khoảng 40% tổng số hộ nông dân trong nước là có ít nhiều ruộng tư trên 50% số hộ ở Bắc và Trung Kỳ, 60-70% số hộ ở Nam Kỳ không có ruộng.

Ruộng đất bình quân của những hộ tiểu nông - cả bản nông và trung nông ở Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới. Ở Bắc Kỳ bình quân chiếm hữu mỗi nông dân chỉ có 0,147 héc ta (3 sào Bắc Bộ)

Vì không có ruộng hoặc thiếu ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác, nông dân buộc phải lĩnh canh nộp tô hoặc thuê ruộng đất của phú nông, địa chủ. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ địa tô chiếm 40-70 hoa lợi; ở Nam Kỳ từ 50-80%. Ruộng của nhà chung thu tô 2/3 hoa lợi. Ngoài địa tô chính, tá điền còn phải nộp cho địa chủ nhiều khoản địa tô phụ như tô trâu, tô nước, tô nông cụ...

Đã khổ vì nạn tô cao, nông dân còn cùng cực hơn nữa dưới ách sưu thuế. Từ cuối năm 1919 theo qui định của chính quyền thực dân, tất cả mọi người từ 18 đến 60 tuổi, bất kể giàu nghèo đều phải đóng nhất loạt 2,5 đồng thuế thân (bằng giá của 60 kg thóc lúc bấy giờ). Cùng với thuế thân (thuế đinh), thuế điền cũng là một loại thuế trực thu. Mỗi mẫu đất đóng từ 0,5đ đến 2đ30, mỗi mẫu ruộng từ 1đ đến 1đ90.

Để tăng nguồn thu từ thuế ruộng, thực dân Pháp xảo quyết đã cho qui định lại đơn vị đo đạc, độc đoán làm tăng diện tích dẫn đến tăng thuế từ 1/10 đến 1/3 có nơi tới 2/3.

Năm 1923, mặc dù nhiều vùng bị lũ lụt tàn phá, nhưng chính quyền thực dân vẫn quyết định tăng ngay một lúc 30% thuế ruộng.

Các loại gián thu, đè nặng trực tiếp lên vai người nông dân là các thứ thuế muối, rượu và thuốc phiện.

Thuế má ngày càng tăng và hàng trăm thứ đảm phụ khác cuối cùng đều đổ dồn lên đầu người nông dân nên thu nhập thực tế của họ chẳng còn được bao nhiêu... Đã thế, chính sách độc quyền thương mại, độc chiếm thị trường, hạ giá nông sản của thực dân Pháp đã khiến cho hàng loạt ngành thủ công truyền thống ở nông thôn bị bóp chết. Quần chúng nông dân bị phá sản ngày càng nhiều. Cảnh khốn cùng đã dẫn nông dân đến nợ lãi, phá sản. Tình trạng thất nghiệp, nửa thất nghiệp và nhân khẩu thừa tương đối trong nông thôn ngày càng tăng lên.

Trong hoàn cảnh đó, nhiều nông dân nghèo buộc phải bỏ làng kéo nhau đến các tỉnh thành, hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp để kiếm sống. Trong những năm 20 có tới hàng chục vạn lao động Bắc Kỳ đã phải bán mình đi làm phu ở các đồn điền Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Tân đảo và Tân thế giới.

Chính quyền thực dân rắp tâm làm trầm trọng hơn nỗi khổ cực của nông dân để tăng nguồn nhân công rẻ mạt cho các công ty tư bản.

Tóm lại, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất nông dân Việt Nam bị đẩy vào một cuộc sống vô cùng đen tối. Cuộc sống bi đát ở các vùng nông thôn đã hun đúc trong lòng họ mối căm thù cao độ đối với đế quốc và phong kiến.

“Sự nổi dậy của nông dân bán xứ đã chín muồi. Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo”. Để thoát khỏi cảnh quẫn bách, nông dân Việt Nam “chỉ còn có chết hoặc vùng dậy mà thôi”.

Giai cấp công nhân trưởng thành

Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã đưa lại một hệ quả ngoài ý muốn chủ quan của chúng. Đó là sự trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Trước chiến tranh, công nhân Việt Nam có khoảng 5 vạn làm việc trong các hầm mỏ, xí nghiệp và các đường giao thông vận tải. Trong chiến tranh, số công nhân tập trung lên gần 10 vạn. Sau chiến tranh, trên đà biến chuyển về mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, giai cấp công nhân phát triển vượt bậc, lên 221.052 người (năm 1929). Phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân lao động, tiểu thương, tiểu chủ... bị phá sản.

Dưới chế độ thực dân phong kiến, họ vừa là nô lệ làm thuê, vừa là nô lệ mất nước. Họ bị giới chủ hành hạ suốt từ khi ký vào bản “giao kèo” bán sức lao động đến khi hoàn toàn bị kiệt sức và nghiền nát trong guồng máy sản xuất của tư bản chủ nghĩa ở thuộc địa.

Thời lượng lao động trong ngày không được qui định cụ thể thường thường từ 10-12 đến 16 tiếng/1ngày - mãi đến năm 1933 mới có nghị định cho con trai dưới 15 tuổi, con gái dưới 18 tuổi làm việc mỗi ngày 10 giờ.

Làm việc quần quật suốt từ ngày này qua ngày khác mà người công nhân Việt Nam chỉ được trả một khoản tiền lương chết đói. Trong 8 năm (1915-1923) lương danh nghĩa của công nhân tăng 30% trong khi giá sinh hoạt tăng đến 56% giữa những năm 20, tiền lương của công nhân dệt Nam Định là 0đ25 đến 0đ26/1ngày. Tại mỏ than Hồng Gai, đàn ông lĩnh mỗi ngày 0đ30 đến 0đ40, đàn bà: 0đ20 - 0đ28 và lao động trẻ em 0đ15 - 0đ18 (năm 1929-1930). Phần lớn số tiền lương làm ra, người công nhân phải dành mua gạo và thực phẩm và thuê nhà ở. Nhưng đó là về danh nghĩa, trên thực tế tiền lương của công nhân còn ít hơn nhiều (bị cắt xén, cúp phạt, tiền trả nợ cho chủ, tiền dụng cụ lao động...)

Giờ làm việc quá dài, đồng lương chết đói, điều kiện ăn ở tồi tệ, lại bị ngược đãi chẳng khác gì nông nô... đã khiến cho người công nhân làm thuê trong các hầm mỏ, xí nghiệp, đồn điền Pháp chẳng bao lâu bị ngã gục dưới sức nặng của chế độ lao động khổ sai.

Năm 1927, tại các đồn điền Nam Bộ, tỷ lệ công nhân chết lên đến 54% gấp đôi tỷ lệ tử vong trung bình ở Nam Kỳ. Trong 10 năm (1919-1929) số công nhân đồn điền chết lên tới 4.081 người.

Là người thợ làm thuê, công nhân bị bóc lột đến tận xương tủy, là người nô lệ mất nước, họ hoàn toàn không có chút quyền tự do dân chủ sơ đẳng nào. Nạn phạt tiền, sa thải, bắt giam - luôn luôn rình rập bên cạnh mỗi công nhân khi họ bị ghép vào các tội danh tụ tập, phá rối trị an. Để kiểm soát công nhân, thực dân Pháp qui định việc lập "Sổ công nhân" đối với những người thợ từ 18 tuổi trở lên và lập ra bộ máy bạo lực riêng để đàn áp công nhân, bên cạnh luật pháp, cảnh sát tòa án và nhà tù.

Ngoài những nỗi thống khổ riêng mà họ phải gánh chịu, giai cấp công nhân còn phải chịu chung nỗi khổ của cả dân tộc như sưu cao, thuế nặng và bị giam hãm trong vòng đốt nát. Như vậy, trốn thoát cảnh bần cùng, khốn khổ ở các làng mạc, nông dân Việt Nam lại bị ràng buộc vào cuộc đời vô cùng tồi tàn, khổ nhục của công nhân thuộc địa. Hoàn cảnh ấy quyện lại trong tâm hồn họ mối thù giai cấp lẫn mối thù dân tộc. Chính cơ sở này sẽ nảy sinh ra tinh thần chống phong kiến, chống đế quốc kiên quyết và triệt để nhất. Chính trên cơ sở này, chủ nghĩa Mác - Lênin sẽ được giai cấp công nhân tiếp thu một cách nhanh chóng và sáng tạo. Nói cách khác đây là thời gian mà công nhân Việt Nam từ chỗ phát triển vượt bậc về số lượng, chuyển nhanh lên giai đoạn tự giác, kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa quốc tế vô sản một khi có người chỉ lối, đưa đường.

Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời

Những tư sản lớn như Nguyễn Thành Diễm, Trần Trinh Trạch, Nguyễn Khắc Trương, Nguyễn Thị Tâm... làm ăn có vốn liếng cũng đều dành một phần vào việc tậu ruộng, phát canh thu tô. Thậm chí đối với tư sản Việt Nam, việc bóc lột tô tức theo kiểu phong kiến là con đường sinh lợi chắc chắn nhất, cứu thoát họ khỏi cảnh phá sản và sự cạnh tranh của tư bản ngoại quốc.

Vì có mâu thuẫn nhất định về kinh tế và chính trị với đế quốc và phong kiến, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam có khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Song cơ sở kinh tế của họ nhỏ bé, yếu ớt, lệ thuộc vào tư bản nước ngoài và có dính líu ít nhiều với phong kiến. Do sự chi phối của tất cả các yếu tố đó, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam có thái độ 2 mặt: vừa mâu thuẫn lại vừa thỏa hiệp. Một mặt họ muốn chống đế quốc và phong kiến đòi các quyền dân tộc và dân chủ. Nhưng mặt khác họ lại muốn ngả theo con đường cải lương thỏa hiệp với đế quốc, địa chủ nhằm bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình. Trong hai mặt đó thì mặt cải lương là chủ yếu.

Tầng lớp tiểu tư sản thành thị

Cùng với sự phát triển thành phần kinh tế thực dân và sự hình thành giai cấp tư sản Việt Nam đã xuất hiện tầng lớp trí thức tư sản và tiểu tư sản. Đại đa số tham gia vào guồng máy nhà nước ở những cấp bậc khác nhau: Giáo viên, học sinh, sinh viên, viên chức, dân nghèo thành thị, những người buôn bán nhỏ, thợ thủ công và những người làm nghề tự do. Đời sống của họ ngày một khó khăn do sưu thuế chồng chất và giá cả đắt đỏ. So với trước chiến tranh giá sinh hoạt ở Hà Nội tăng 68%. Tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị kiểm chế và bị phân biệt đối xử cả về vật chất lẫn tinh thần.

Bài phú sau đây mô tả rất sinh động điều đó

Sở có một thầy

Mặt mũi khô ngô

Hình duy chững chạc

Quần là ống sớ, ô che cán bạc

Bánh bao lấm “mốt” trời nắng mưa giầy nọ giầy kia

Lịch sử đủ vánh, mùa nực rét mũ này mũ khác

Ra phết quan thông phán, đưa ngón phong lưu

... cuối tháng ba mươi ba mốt, giấy bạc rung rinh

Quá ngày mười một, mười hai ví tiền rỗng toác

Số tiền tính phác, hí hoáy cộng cộng, trè trè.

Lương tháng thấy vèo, tiu ngửu ngơ ngác ngác,

... Sự nghiệp có thể thôi, người ngoài cuộc tưởng rằng ghê gớm

Chẳng trách nào ai cũng ước ao

Công danh không mấy hột, kẻ qua cầu mới biết dở dang, dám nhẩn nhủ khách đứng khao khát.

Vì sống ở thành thị, những trung tâm chính trị, kinh tế lớn của đất nước, tầng lớp tiểu tư sản là những người rất nhạy cảm với thời cuộc. Do thấu hiểu thân phận của những người dân của một nước nô lệ, trong những năm 20, họ lại được tiếp xúc với những sách báo có nội dung yêu nước và tiến bộ, một bộ phận trí thức mới trở thành những người chuyển tải chân lý cứu nước mới của thời đại vào phong trào yêu nước Việt Nam.

1.3. Những tiền đề về chính trị tư tưởng

+ Cách mạng tháng Mười và phong trào giải phóng dân tộc

Từ khi các nước phương Tây tràn sang xâm chiếm các nước phương Đông biến khu vực trù phú này thành hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân phương Đông không ngừng vùng lên đánh đuổi bọn xâm lược.

Từ chỗ tập hợp dưới ngọn cờ phong kiến thất bại, họ đã hy vọng học tập theo con đường tư bản chủ nghĩa - con đường đã đưa bọn xâm lược đến chỗ “hùng cường”- để đánh trả lại kẻ địch. Nhưng thất bại vẫn hoàn thất bại, những người yêu nước đang bế tắc mặc dù họ đã làm hết sức mình. Đang lúc ấy Cách mạng tháng Mười như một tiếng sấm vang dội rung chuyển cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, giật tung xiềng xích nô lệ ở khắp yếu nhất, làm nảy sinh Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, mở đầu thời kỳ quá độ của nhân dân thế giới từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng tháng Mười Nga biến mơ ước xóa bỏ mọi áp bức bóc lột, giải phóng giai cấp vô sản Nga, đưa giai cấp vô sản Nga từ địa vị nô lệ lên địa vị thống trị, làm chủ vận mệnh của Tổ quốc thành hiện thực. Chẳng những thế, Cách mạng tháng Mười còn giải phóng các dân tộc bị chế độ Nga hoàng áp bức, thực hiện quyền dân tộc tự quyết, giúp họ xây dựng cuộc sống mới.

Cách mạng tháng Mười và chiến thắng của Liên Xô đã đem lại cho nhân dân thuộc địa chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp cho họ một cơ sở lý luận đúng đắn và toàn diện về cách mạng giải phóng dân tộc. Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin là công hiến đầu tiên về phương diện này.

Cách mạng tháng Mười Nga và sự chiến thắng của Liên Xô đã giáng một đòn chí mạng vào chủ nghĩa đế quốc, đẩy nó vào thời kỳ tổng khủng hoảng, làm cho lực lượng chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu, xiềng xích nô lệ mà chủ nghĩa đế quốc quàng vào các dân tộc thuộc địa ngày càng rệu rã hơn. Cách mạng tháng Mười và sự chiến thắng của Liên Xô tạo cho nhân dân thuộc địa một hoàn cảnh khách quan khác hẳn so với trước chiến tranh, gián tiếp giúp cho mỗi một dân tộc thuộc địa có điều kiện phát triển thuận lợi hơn cuộc đấu tranh của mình.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, những người cộng sản Nga đã xây dựng trường Đại học phương Đông, tập hợp những thanh niên ưu tú của các thuộc địa, đào tạo họ thành những chiến sĩ cách mạng, chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

+ Quốc tế III và các Đảng cộng sản được thành lập

Trên cơ sở thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và cao trào cách mạng thế giới tiếp sau chiến tranh, Lênin tập hợp những người cộng sản chân chính ở các nước thành lập Quốc tế thứ ba (tức Quốc tế Cộng sản). Quốc tế Cộng sản giương cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác- Lênin trên toàn thế giới và trở thành cơ quan lãnh đạo tối cao chẳng những đối với phong trào cách mạng vô sản mà cả đối với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Trong suốt thời gian tồn tại của Quốc tế Cộng sản, vấn đề dân tộc và thuộc địa là một vấn đề trung tâm được các Đại hội chú ý nghiên cứu giải quyết.

Đại hội lần thứ hai của Quốc tế Cộng sản (1920) thông qua Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa do Lênin trình bày. Đây là một văn kiện có tính chất cơ bản nêu rõ chiến lược và sách lược của các đảng cộng sản trong vấn đề dân tộc và thuộc địa. Các Đại hội tiếp theo cũng chú ý nhiều đến vấn đề dân tộc và thuộc địa, đặc biệt là Đại hội lần thứ 6 (1928).

Quốc tế Cộng sản còn thúc đẩy sự hình thành những đảng cộng sản ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa; giáo dục cho các đảng tinh thần quốc tế vô sản, giúp đỡ cho họ về các bước tiến lên của cách mạng, về đường lối động viên, tổ chức các lực lượng yêu nước.

Đối với Việt Nam, sự tham gia của Nguyễn Ái Quốc vào Quốc tế Cộng sản, giúp cho Quốc tế sớm có điều kiện theo dõi phong trào cách mạng ở nước ta. Năm 1924, mặc dù lúc bấy giờ Đảng ta chưa ra đời, Quốc tế Cộng sản đã nhận được báo cáo của Nguyễn Ái Quốc về các tổ chức yêu nước ở nước ta. Đến năm 1929, trước tình hình các tổ chức cộng sản ở Việt Nam còn đang bài bác lẫn nhau, cũng thông qua Nguyễn Ái Quốc, Quốc tế Cộng sản đã kịp thời chỉ thị thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất ở Việt Nam.

Quốc tế Cộng sản thực sự đã góp công lao không nhỏ vào việc thức tỉnh nhân dân thuộc địa, hướng dẫn họ đi vào con đường cách mạng đúng đắn, tổ chức họ thành những đội ngũ dưới ngọn cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin, chiến đấu cho lợi ích dân tộc và lợi ích nhân dân tiến bộ toàn thế giới.

Cũng như ở các nước khác tại Châu Âu, ở Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất, được sự cổ vũ khích lệ của Cách mạng tháng Mười và của Quốc tế cộng sản, phong trào cách mạng lên rất cao, đưa đến sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp năm 1920.

Từ sau khi thành lập, Đảng Cộng sản Pháp rất quan tâm đến phong trào thuộc địa. Trong ban Chấp hành Trung ương Đảng có một bộ phận chuyên trách về việc này. Tờ báo Nhân đạo - cơ quan ngôn luận của Đảng, dành nhiều bài riêng cho người Việt Nam và nhân dân thuộc địa. Chính qua tờ Nhân đạo và hàng trăm loại sách báo của Đảng về chủ nghĩa cộng sản mà những người Việt Nam trên đất Pháp đã được tiếp xúc với chủ nghĩa xã hội. Sách báo do Đảng Cộng sản Pháp phát hành chẳng những có ảnh hưởng ở Pháp mà còn được truyền bá sang tận Việt Nam. Ngoài báo chí, Đảng Cộng sản Pháp còn chú ý đến công tác huấn luyện và tổ chức trong sinh viên, công nhân, binh

lính Việt Nam tại Pháp. Rất nhiều người trở thành đảng viên cộng sản, một số được Đảng giúp đỡ sang học tập ở Liên Xô.

Sự quan tâm của Đảng Cộng sản Pháp còn biểu hiện ở thái độ của Đảng đối với các phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa. Trên diễn đàn của nghị trường tư sản thông qua những đảng viên nghị sĩ, Đảng đã vạch trần mọi thủ đoạn áp bức bóc lột, mọi luận điệu mị dân của thực dân Pháp và thẳng thắn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Dương. Lời tuyên bố của Mác-xen Ca-sanh tại hội nghị thảo luận về luật đại xá ở Đông Dương: “Người bản xứ không phải sinh ra để làm nô lệ cho các ông. Hãy trả lại tự do cho người ta” tiêu biểu cho đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Pháp về vấn đề thuộc địa.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời năm 1921. Cách mạng tháng Mười cũng ảnh hưởng sớm đến Tôn Trung Sơn, thúc đẩy ông cải tổ Quốc dân đảng với ba chính sách lớn: Liên Nga, liên cộng, ủng hộ công nông. Quốc dân đảng Trung Hoa biến thành một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất, liên hiệp những đảng phái dân chủ, tiến hành đấu tranh chống đế quốc, phong kiến.

Trung Quốc là một nước lớn ở Châu Á. Sau khi xâm nhập các quốc gia xung quanh, tư bản phương Tây nhảy xô vào nơi có nguồn tài nguyên phong phú, dân cư trù mật này. Giai cấp phong kiến thống trị cũ biến thành tay sai cho thế lực xâm lược và nước Trung Hoa phong kiến già cỗi biến thành nửa thuộc địa. Tất cả các đế quốc đều có quyền lợi ở Trung Quốc và đây chính là chỗ dựa của chúng để bảo vệ những quyền lợi thuộc địa ở Á Đông. Do vậy, cuộc chiến đấu của nhân dân Trung Quốc không chỉ có ý nghĩa đối với sự sống còn của nhân dân Trung Quốc mà còn có ảnh hưởng chung đến phong trào đấu tranh tự giải phóng của nhân dân Châu Á.

Đối với Việt Nam, Trung Quốc đã từng là nơi nương náu của những chiến sĩ thất bại trong phong trào vũ trang kháng Pháp, trong phong trào Đông du và Việt Nam Quang phục hội. Trong khi chưa có điều kiện trở về hoạt động trong nước, nhiều người tham gia vào phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, được sự thôi thúc của tình hình bên trong và sự kích thích của phong trào bên ngoài, thanh niên Việt Nam tìm đường sang Trung Quốc ngày càng nhiều. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Trung Quốc. Tháng 6 năm 1925, Người lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên- một tổ chức cách mạng có qui củ, có hệ thống đầu tiên của Việt Nam. Từ đó, tại đây nhiều đoàn thanh niên từ trong nước bí mật sang theo học các lớp huấn luyện do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức rồi lại trở về nước hoạt động, truyền bá những tri thức cách mạng mới của thời đại.

Tóm lại, cách mạng tháng Mười Nga, sự tồn tại của Liên Xô, hoạt động của Quốc tế Cộng sản đã giương cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác- Lênin, chỉ cho giai cấp vô sản và nhân dân thuộc địa con đường cách mạng đúng đắn, hiệu triệu và tổ chức họ đứng lên đấu tranh tự giải phóng. Đối với

nhân dân Việt Nam, trong thời gian này, chủ nghĩa Mác- Lênin được truyền bá đã tạo nên nhân tố mới, quyết định phương hướng phát triển của cách mạng nước ta.

- Tuy nhiên trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi ánh sáng của cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác- Lênin mới chỉ được tuyên truyền một cách hạn chế vào Việt Nam (do chính sách ngăn cản và bưng bít của thực dân Pháp), cho nên, sự tồn tại và tiếp tục gây được những ảnh hưởng nhất định của các loại hình tư tưởng tư sản dưới nhiều màu sắc trong phong trào dân tộc Việt Nam (ít nhất cho đến năm 1925) là điều dễ hiểu. Nhờ đó, phong trào yêu nước giai đoạn này diễn ra sôi nổi, rầm rộ, góp phần quan trọng vào việc “cày xới mảnh đất màu mỡ” để “gieo mầm” các học thuyết cách mạng, tạo điều kiện cho dân tộc ta lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội một cách đúng đắn, chính xác, tiến tới giành độc lập, tự do.

II. BỘC PHÁT CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Hoạt động của nhóm quốc gia tư sản theo xu hướng cải lương

Giai cấp tư sản Việt Nam vừa mới nhoi lên đã gặp sự chèn ép của tư bản Pháp. Những lời than vãn về sự chèn ép này nhiều lần bộc lộ công khai trên báo chí tư sản. Để giảm bớt sự bất bình của tư sản Việt Nam, thực dân Pháp hô hào Pháp - Việt hợp tác, không phải chỉ hợp tác về chính trị mà còn hợp tác cả về kinh tế. Hội Khai trí tiến đức thành lập ngày 5-2-1919 nêu mục đích của hội là “*dùng các cách chính đáng và nhờ chính phủ kiểm đốc truyền bá trong quốc dân An nam các học thuật của Thái Tây và tư tưởng của Đại Pháp khuyến khích người dân làm việc đạo đức cũng là bảo trì cho lợi quyền người Pháp, người Nam trong kinh tế*”. Lu-i Mác-ty, chánh mật thám Đông Dương làm Hội trưởng, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu làm phó. Hầu hết những tư sản, địa chủ lớn đều có mặt trong hội. Một số công ty kinh doanh hỗn hợp Pháp - Việt, có cả người Pháp lẫn người Nam tham gia, được thành lập. Nhưng những công ty theo kiểu ấy không nhiều lắm vì thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam quá yếu và trên thực tế, tư bản Pháp cũng không muốn tạo nên một giai cấp tư sản bản địa lớn mạnh. Thực dân Pháp cố lái sự bất bình của tư sản Việt Nam vào tư sản Hoa kiều chứ không phải là tư sản Pháp. Do đó đã bùng nổ vụ “để chế đồ hàng khách” năm 1919. Nguyên do là một tiệm cà phê Hoa kiều, gần Sở Công chính Sài gòn, vô cớ tăng giá một cốc cà phê từ 2 xu lên 4 xu. Những viên chức Việt Nam quen uống cà phê ở đây bất bình bèn xướng lên đồng lòng không uống cà phê ở tiệm ấy nữa. Từ đó bùng to lên thành phong trào “để chế” tất cả các “đồ hàng khách”, lan khắp Sài gòn, khắp Nam Kỳ. Tin tức từ trong Nam truyền ra ngoài Bắc; ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... cũng thi nhau cổ động “tẩy chay khách trú”. Ngấm ngầm xúi giục tư sản Việt Nam chống lại tư sản Hoa kiều, thực dân Pháp còn âm mưu giành quyền buôn bán lúa gạo qua cảng Sài Gòn, nằm chủ yếu trong tay tư sản Hoa kiều. Vì thế tiếp sau vụ “để chế hàng đồ khách”, một số công ty tư bản Pháp xin độc quyền cảng Sài gòn. Một hiện tượng trái người đã xảy ra. Lần này địa chủ và tư sản Việt Nam liên hiệp với tư sản Hoa kiều chống lại tư sản Pháp, vì họ thấy rằng sự độc

quyền của tư bản Pháp được pháp lý công nhận chẳng những sẽ đánh vào quyền lợi của tư sản Hoa kiều mà còn chặn cả con đường kinh doanh của họ. Nhưng công ty tư bản Pháp mua chuộc được một số đại biểu trong Hội đồng thuộc địa Nam kỳ đã thông qua nghị quyết trao cho công ty ấy độc quyền cảng Sài Gòn trong 20 năm. Quyết định này gây một phản ứng mạnh mẽ trong phái thiểu số ở Hội đồng và cả ngoài quần chúng. Phong trào chống độc quyền cảng Sài Gòn diễn ra rất sôi nổi trên báo chí, trong các cuộc mít tinh với sự hưởng ứng của tất cả các tầng lớp nhân dân. Cuộc đấu tranh vang dội tận bên Pháp và tranh thủ được sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ. Do đó chính quyền Đông Dương buộc phải hoãn thi hành việc cho độc quyền cảng Sài Gòn.

Ngoài ra tư sản Việt Nam còn yêu cầu giảm thuế xuất cảng đường (1922), chống độc quyền sản xuất nước mắm (1920 - 1926), yêu cầu được thành lập riêng phòng thương mại cho người Việt Nam (1924) vì họ cho rằng đại biểu Việt Nam trong phòng thương mại Pháp “chỉ để nghe đít-cua cùng ký nhận chứng thực mà thôi” chứ không giúp gì cho họ.

Trong quá trình đấu tranh, tư sản Việt Nam, chủ yếu tại Nam kỳ, dần dần tập hợp lại thành một tổ chức gọi là Đảng Lập hiến (1923), gồm một số đại địa chủ, tư sản và công chức cao cấp như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Nguyễn Văn Thịnh, Lưu Văn Lang, Lê Quang Liêm... Gọi là một đảng nhưng thực ra chỉ có một nhóm người tụ họp nhau lại, phát biểu một số yêu cầu về chính trị, kinh tế, chứ không có hệ thống tổ chức và cương lĩnh chính trị gì, cho nên chưa có thể xem đó là chính đảng của giai cấp tư sản Việt Nam. Dù sao thì nhóm Lập hiến vẫn là đại diện cho giai cấp tư sản lúc bấy giờ. Cơ quan ngôn luận của nhóm Lập hiến là báo *Diễn đàn bản xứ*, *Diễn đàn Đông Dương* và *Tiếng vang An Nam*. Nhóm Lập hiến ở Pa-ri do Dương Văn Giáo, một trạng sư, cầm đầu tổ chức mít tinh, gửi kiến nghị, gửi thư đến chính phủ Pháp, yêu cầu cải cách chính trị ở Đông Dương. Cuộc mít tinh ngày 25-5-1925, dưới quyền chủ tọa của Phan Châu Trinh, sau khi nghe Nguyễn An Ninh, Diệp Văn Kỳ, Dương Văn Giáo trình bày về tình hình Đông Dương, thông qua một bản kiến nghị gửi lên chính phủ Pháp. Nội dung yêu cầu gồm những điểm:

- A- 1. Một qui chế chính trị phù hợp với trình độ tiến hóa hiện nay.
2. Quyền đại diện thực sự cho lợi ích Đông Dương ở tại Pháp cũng như tại Đông Dương.
3. Quyền nhập Pháp tịch cho những người bản xứ có đủ những điều kiện cần thiết do pháp luật qui định.
4. Tự do báo chí bằng tiếng bản xứ và tiếng Trung Hoa.
5. Tự do hội họp.
6. Khôi phục quyền tự do mở trường học.
7. Bãi bỏ chế độ bản xứ trong các xứ bảo hộ.
8. Bình đẳng về lương bổng giữa công chức Pháp và người bản xứ.
9. Tự do di cư sang Pháp và ra nước ngoài.
10. Thủ tiêu chế độ bất bình đẳng về quân dịch.

11.Thi hành những luật lệ lao động cho người bản xứ (chủ yếu là luật công đoàn và tai nạn lao động).

12. Sửa đổi chế độ xét xử ở các tòa án.

B- Thiết lập ở Pa-ri một ủy ban nghiên cứu về Đông Dương để giải quyết những vấn đề cấp bách và đệ trình với chính phủ những nguyện vọng của người bản xứ. Năm 1925, nhân lúc nghỉ phép ở Pháp, Bùi Quang Chiêu nhân danh lãnh tụ Đảng Lập hiến vận động trong chính giới Pháp, yêu cầu cải cách tự do, dân chủ. Trong chương trình thỉnh cầu trình bày với công chúng Pháp về chính trị, Bùi Quang Chiêu nêu ba điều là: Tự do tư tưởng và tự do viết báo bằng tiếng mẹ đẻ, tự do hội họp, tự do đi lại. Bên cạnh những “thỉnh cầu cơ bản” đó, Bùi Quang Chiêu còn yêu cầu cải cách giáo dục, điều chỉnh chế độ lương bổng sao cho khỏi có sự chênh lệch quá đáng giữa người Việt Nam và người Pháp, thừa nhận “*quyền công dân Pháp cho một số tương đối hạn chế những người An Nam xứng đáng được hưởng quyền ấy vì họ có nền văn hoá Tây phương, có công lao phục vụ nước Pháp, có địa vị về tinh thần và xã hội ở trong nước*”. Bùi Quang Chiêu còn yêu cầu chính phủ chú ý đến điều kiện lao động của nhân dân bản xứ, yêu cầu cho người bản xứ có quyền đại diện thực sự bên cạnh chính quyền thuộc địa và tại chính quốc, yêu cầu tổ chức quân đội Đông Dương để phòng thủ Đông Dương, yêu cầu sửa đổi chế độ độc quyền muối, thuốc phiện và rượu....

Ngoài bản yêu cầu trên, Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo còn viết trên một tờ báo của Bỉ một bài với nhan đề “Những nguyện vọng của An Nam” trình bày một chương trình cải cách gồm 12 điều tương tự như nội dung bản kiến nghị nêu ra trong cuộc mít tinh 25-5-1925. Để tăng thêm ý nghĩa chính đáng của những yêu cầu nói trên, Bùi Quang Chiêu và Dương Văn Giáo nhắc nhở thực dân Pháp: “Ở ven bờ Thái Bình Dương đang hình thành số phận của thế giới ngày mai. Đông Dương là chỗ dựa duy nhất của hoạt động Pháp... Những đám mây cháy đang bùng lên khắp nơi ở Ai Cập, Ấn Độ, Phi Luật Tân, Trung Hoa và nhiều nơi khác đáng được suy nghĩ một cách nghiêm chỉnh”.

Năm 1925, khi Va-ren sang làm toàn quyền, Đảng Lập hiến cũng đưa ra một bản thỉnh nguyện gồm những điểm chủ yếu là: Tự do hội họp, tự do báo chí và đi lại, mở rộng quyền đại diện bản xứ trong các Viện dân biểu, thu nhận người Việt Nam vào các chức vụ nhà nước.

Cuộc đấu tranh của tư sản Việt Nam với chính quyền Pháp còn biểu hiện ở một phương diện tiêu cực hơn là *yêu cầu cho hưởng nghị định 1899 như những chủ xí nghiệp và chủ đồn điền Pháp, nhằm chống lại công nhân Việt Nam.*

Tóm lại, tư sản Việt Nam vốn có mâu thuẫn với chủ nghĩa đế quốc Pháp đang thống trị, nhưng do thế lực kinh tế yếu ớt và sinh ra khi giai cấp vô sản trên phạm vi toàn thế giới đã bước lên vũ đài chính trị và tại Việt Nam, giai cấp vô sản cũng bắt đầu thức tỉnh, nên giai cấp tư sản Việt Nam không thể nào có thái độ cách mạng triệt để được. Mâu thuẫn của họ với chủ nghĩa thực dân Pháp chỉ có thể dẫn họ đến chủ nghĩa cải lương. Chẳng những về lâu dài mà ngay trước mắt, chủ

nghĩa cải lương đó cũng đã bị Nguyễn Ái Quốc lên án vì nó cản trở phong trào cách mạng Việt Nam phát triển theo phương hướng đúng đắn nhất mà cách mạng tháng Mười Nga đã nêu lên. Nguyễn Ái Quốc viết: "... *Bọn tư sản bản xứ mới lên, có địa vị là nhờ có nền đô hộ Pháp. Nền đô hộ đó đã sinh ra bọn này, nhưng lại không để cho họ phát triển vì vậy, tầng lớp tư sản nhỏ bé bị ngạt thở trong phạm vi chật hẹp và phụ thuộc mà quan thầy ngoại quốc - cha đỡ đầu của họ - đã giành cho họ. Và vì thế, họ hèn mạt nhưng cũng nhẹ nhõm... Báo chí của họ chỉ trích những vụ hà lạm nhưng lại phỉnh nịnh những kẻ hà lạm; họ than phiền về những đạo luật dè dặt áp bức, nhưng vẫn cậy thế vào nước mẹ; họ mũi lòng cho số phận khốn khổ của người Việt Nam nhưng vẫn ca tụng công đức mơ hồ của một nền khai hoá tốt đẹp hơn. Họ muốn chữa bệnh nhưng lại không dám tấn công vào nguồn gốc của bệnh ..*"⁽¹⁾ Trong khi Đảng của giai cấp vô sản chưa xuất hiện, sự hưởng ứng của quần chúng đối với những yêu cầu do tư sản đề xuất chỉ nói lên lòng yêu nước, nguyện vọng chống áp bức bóc lột đang sôi sục trong lòng họ chứ không phải nói lên sự tán thành của họ đối với chủ nghĩa cải lương tư sản.

2. Hoạt động của tiểu tư sản cấp tiến

Trong khi tư sản và đại địa chủ đấu tranh chống độc quyền, đòi những quyền tự do dân chủ thích ứng với lợi ích giai cấp và địa vị xã hội của họ, tiểu tư sản, nhất là học sinh và những viên chức nhỏ cũng sôi nổi chống lại cường quyền áp bức. Ngày 11-11-1918, sau khi được tin đình chiến ở châu Âu, tại trường quốc học Huế, giáo sư Pháp bắt học sinh hô những khẩu hiệu: "Đả đảo Đức tặc! Pháp quốc vạn tuế!". Học sinh chẳng những không tuân theo mà còn tự động hô những khẩu hiệu chống lại: "Việt Nam vạn tuế! Đả đảo quân cướp nước!".

Năm 1920, tại Sài Gòn, ở trường Trung học Sát-xơ-lu Lô-ba, 500 học sinh bãi khoá.

Tiểu tư sản thành thị còn là lực lượng hăng hái tham gia vào những vụ đấu tranh do tư sản phát động. Nhưng những phần tử tích cực không tán thành chủ trương cải lương, Pháp - Việt duê huê của nhóm lập hiến. Họ muốn hoạt động mạnh mẽ hơn và để có lực lượng, họ đứng ra thành lập những tổ chức chính trị phôi thai (chưa có thể xem là những chính đảng).

Tổ chức của tiểu tư sản ra đời đầu tiên có thể xem là Tâm tâm xã. Nghe tiếng vang của cách mạng tháng Mười và cách mạng Trung Quốc, nhiều thanh niên Việt Nam tìm đường sang Trung Quốc, mong tìm gặp những chiến sĩ tiên bối đang nung nấu ở đó. Họ được gặp Phan Bội Châu; sự gặp gỡ ấy tạo ra một chỗ dựa về mặt tinh thần. Họ cũng tìm cách liên lạc với các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và các đồng chí cố vấn Nga sang giúp chính phủ Trung Quốc hồi đó. Họ dần dần nhận thấy những nhược điểm và sai lầm trong đường lối cách mạng của Phan Bội Châu, mặc dù họ vẫn khâm phục tinh thần yêu nước của cụ. Họ cũng bắt đầu thấy mối quan hệ mật thiết của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới và có tình cảm với chủ nghĩa cộng sản. Họ bí mật trao đổi với nhau và 7 người là Lê Văn Phan (tức Lê Hồng Sơn), Hồ Bá Cừ (tức Hồ Tùng Mậu), Nguyễn

⁽¹⁾ Nguyễn Ái Quốc . Đây công lí của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Giản Khanh, Đặng Xung Hồng, Trương Quốc Huy, Lê Cầu, Nguyễn Công Viễn (tức Lâm Đức Thọ) đứng ra thành lập Tân Việt Nam thanh niên đoàn (tức Tâm tâm xã). Tâm tâm xã công bố điều lệ, tôn chỉ “*Liên hợp những người có chí lực trong toàn dân Việt Nam không phân biệt đảng phái, miễn là có quyết tâm hi sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam*”. Về chính thể, Tâm tâm xã nêu: “Thời kì này là bước đầu Đoàn đang lo tìm cách tiến hành khôi phục quyền làm người của người dân Việt Nam. Còn sau này chính thể phải lập ra như thế nào, đến lúc đó sẽ do đoàn thể đoàn viên và toàn quốc quốc dân quyết định sao cho hợp với trào lưu thế giới và tình thế của nước ta mà đại đa số tán thành”.

Điều lệ của Tâm tâm xã cho thấy nó đã thoát khỏi Việt Nam Quang phục hội và mặc dù còn thô sơ, hời hợt, trào lưu cách mạng mới do cách mạng tháng Mười Nga phát động lên cũng ảnh hưởng đến cách xác định tôn chỉ, mục đích và hệ thống tổ chức của Tâm tâm xã. Tâm tâm xã chưa đi vào con đường của cách mạng tháng Mười Nga nhưng cũng không quyết định theo hẳn con đường của Trung Hoa Quốc dân Đảng. Sự do dự này giúp nó dễ vươn lên khi gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Sau khi được tổ chức, Tâm tâm xã một mặt chủ trương cử người về nước bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng cũ; mặt khác chủ trương phải có hành động “*kinh thiên động địa*” để thức tỉnh đồng bào trong nước và lưu ý thế giới đến Việt Nam.

Ngày 19-6-1924, người chiến sĩ quả cảm của Tâm tâm xã là Phạm Hồng Thái (1895-1924) đã cải trang lọt được vào khách sạn Victoria và ném một quả lựu đạn vào bàn tiệc chiêu đãi toàn quyền Đông Dương Méc lanh khi y vừa đến Sa Điện, tô giới của Pháp ở gần Quảng Châu hòng mưu tính kế chống phá cách mạng Việt Nam.

Thừa cơ hỗn loạn, Phạm Hồng Thái thoát khỏi khách sạn có Lê Hồng Sơn yểm hộ. Cảnh binh Pháp đuổi theo ráo riết, lính thủy trên các tàu cũng được huy động để vây bắt. Phạm Hồng Thái không sa vào tay quân địch; người ta tìm thấy xác liệt sĩ trên dòng sông Châu Giang, chạy qua trước mặt khách sạn Vích-to-ri-a.

Các báo Trung Hoa và châu Âu liên tiếp mấy ngày đăng tin về vụ ám sát này, hết sức khen ngợi Phạm Hồng Thái là người đủ cả can đảm và mưu trí.

Tiếng bom Phạm Hồng Thái được dư luận thế giới khen ngợi càng khích lệ tinh thần yêu nước của thanh niên Việt Nam. Nhiều sách viết về cái chết Phạm Hồng Thái bí mật lưu hành trong các trường học, xưởng thợ. Có sách tả lại hình ảnh ngôi mộ, chi tiết tấm bia, chiếc va li đựng quả tạc đạn và văn phòng nơi xảy ra vụ ám sát. Sách còn kêu gọi: “*Thanh niên hãy xứng đáng với Phạm Hồng Thái, học tập tinh thần dũng cảm hi sinh của anh để nhanh chóng giải phóng Tổ quốc và đồng bào khỏi ách xâm lược*”.

Viết truyện liệt sĩ Phạm Hồng Thái, Phan Bội Châu nhận xét rất xác đáng rằng: “Việc này chú ý cốt giết được tên Méc-lanh mà hấn lại thoát nạn, tất nhiên liệt sĩ ở dưới suối vàng cũng còn phải ôm bụng thở dài. Nhưng không vì thế bảo rằng không thành công được. Bởi vì chí nguyện của ta là cốt ở chỗ cảnh cáo bọn chính trị tàn ác, chứ không phải cá nhân tên Méc-lanh. Liệt sĩ đã làm được việc cảnh cáo nhà chính trị, thế là đã đạt được mục đích rồi”.

Vào đầu năm 1925, một số sinh viên cao đẳng sư phạm gồm 17 người, trong đó có Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều... họp nhau thành lập Việt Nam nghĩa đoàn. Trước bàn thờ vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn, những người sáng lập Việt Nam nghĩa đoàn đã thề không sợ chết, giữ bí mật, phục tùng mệnh lệnh, giúp đỡ những người bị nạn vì cách mạng... Sau khi cụ giải Huân (Lê Văn Huân) từ Côn Lôn về, Việt Nam nghĩa đoàn đổi tên là Phục Việt.

Những người sáng lập ra Việt Nam nghĩa đoàn là những thanh niên trí thức yêu nước, căm ghét đế quốc Pháp, chống lại chủ trương Pháp Việt đề huề nhưng họ chưa có một nhận thức chính trị gì chính xác. Họ yêu chuộng khẩu hiệu Tự do, Bình đẳng, Bác ái của Cách mạng Pháp hoặc chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn nhưng chưa biết đó là cách mạng tư sản, cũng như họ có cảm tình với Đảng Cộng sản Pháp, với Cách mạng tháng Mười Nga không phải vì hiểu rõ cách mạng vô sản mà vì thấy Đảng cộng sản Pháp đang ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Xy-ri, Ma-rốc, thấy Liên xô chống chủ nghĩa thực dân và ủng hộ các dân tộc thuộc địa làm cách mạng.

Việt Nam nghĩa đoàn trên con đường phát triển đã chuẩn bị điều kiện cho Tân Việt ra đời.

Tại Sài Gòn, vào tháng 3-1926, một số thanh niên như Bùi Công Trừng, Trần Huy Liệu, Lê Văn Chất, Nguyễn Trọng Hy... đang hoạt động trong phong trào dân chủ ái quốc công khai tập họp nhau thành lập một tổ chức lấy tên là Đảng Thanh niên. Tuy gọi là Đảng nhưng thực tế từ tên gọi đến đường lối chính trị, tổ chức ấy vẫn chưa có gì cụ thể. Có người gọi là Đảng Thanh niên, có người gọi là Đảng Thanh niên Việt Nam. Trong một cuộc họp chung của Đảng Thanh niên lúc bấy giờ, một đảng viên đã hỏi Đảng theo chủ nghĩa gì nhưng không được trả lời dứt khoát. Về mặt tổ chức cũng chưa có điều lệ, hệ thống nào. Chỉ biết rằng sau lễ tuyên bố ra mắt của Đảng trong một cuộc mít tinh ở xóm Lách, từng đoàn người kéo đến trụ sở của Đảng tại đường Mác Ma-hông (Sài Gòn) tự do ghi tên gia nhập Đảng. Vì thế mà chỉ mới mấy ngày số Đảng viên tăng lên vùn vụt, bao gồm đủ mọi tầng lớp, đủ mọi hạng tuổi chứ không phải chỉ có thanh niên; một số phần tử phức tạp thừa cơ chui vào tổ chức. Mặc dù thế, một số đông đảng viên Thanh niên là những người yêu nước ghét Pháp, chống lại chủ trương Pháp Việt đề huề của nhóm Lập hiến và muốn có một tổ chức chính trị biệt lập để hoạt động, đó là lý do khiến họ tập họp nhau lại. Với chiếc băng vàng quấn ngang tay, họ bao giờ cũng tỏ vẻ sẵn sàng xông vào tranh đấu. Tại trường học, ngoài đường phố, trong các chợ, nhiều cuộc xung đột đã xảy ra.

Chính quyền thực dân không thể làm ngơ cho Đảng thanh niên tự do hoạt động. Cuộc đàn áp bắt đầu bằng việc tịch thu tờ báo *An nam trẻ* do một số đảng viên chủ trương, chủ nhiệm tờ báo

này là Lâm Hiệp Châu bị bắt cùng một lần với Nguyễn An Ninh. Trước tình hình ấy, một số đảng viên trung kiên bàn việc rút vào bí mật nhưng họ cũng chưa biết tổ chức bí mật như thế nào. Đến tháng 4-1927, nhân việc tịch thu báo *Người nhà quê*, mật thám Pháp đã bắt được chương trình hoạt động và danh sách một số đảng viên của Thanh niên ở Lạc long lữ quán. Bị buộc tội là “Lập hội kín âm mưu đánh đổ chính phủ, làm rối loạn trị an v.v...” một số đảng viên bị đem xử tại tòa án trừng trị ở Sài Gòn. Đảng Thanh niên tan rã nhưng tâm tiếng của nó lưu lại khá lâu trong quần chúng.

Tâm tâm xã, Việt Nam nghĩa đoàn cũng như Đảng Thanh niên đều chưa phải là những chính đảng. Đó chỉ là những tổ chức yêu nước của tiểu tư sản mang hoài bão quốc gia, thiếu lý luận, nhưng tất cả ba tổ chức đều đóng vai trò tích cực trong phong trào chống Pháp lúc bấy giờ của nhân dân ta

3. Phong trào quần chúng yêu nước trong những năm 1925 - 1926.

Trong những năm 1925 - 1926, ở Việt Nam phong trào phản đế lên rất cao, bùng nổ thành những vụ đấu tranh lôi cuốn hàng vạn đồng bào từ Nam chí Bắc. Mở đầu là phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu.

+ Cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu.

Phan Bội Châu, sau những thất bại của Việt Nam Quang phục hội, bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam từ năm 1914 mãi đến năm 1917 mới được thả ra. Lợi dụng lúc thực dân Pháp đang bị vướng vào chiến tranh ở chính quốc, Phan Bội Châu tìm đường về nước, dự định bạo động. Nhưng vừa đến Vân Nam, Phan Bội Châu “hầu như miệng cứng ra, chân tê dại” vì tin Đức đầu hàng, Pháp chiến thắng đến quá đột ngột. Phan Bội Châu trở lại Trung Hoa. Đương lúc ấy, chính quyền Đông Dương cho bọn phản động giấu mặt là Phan Bá Ngọc và Lê Dư sang tìm Phan Bội Châu. Nghe những lời tán tỉnh xảo quyệt của bọn này, Phan Bội Châu viết Pháp Việt đề huề chính kiến thư (1918), ký tên Độc tinh tử, giao cho chúng gửi về chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Nội dung văn kiện gồm có mấy điểm: Nhật Bản có dã tâm dòm ngó Việt Nam định cướp lấy Việt Nam. Nếu mất Việt Nam, Pháp không còn chỗ đứng ở Đông Dương nữa và ngược lại, nếu vào tay Nhật, Việt Nam sẽ chịu cảnh tàn khốc hơn trăm ngàn lần và sẽ không có ngày sống lại. Vì thế người Pháp nên xem người Việt Nam như người bạn thân thích và người Việt Nam cũng nên xem người Pháp như ông thầy giỏi, người bạn tốt.

Giữa năm 1919 có cuộc hội kiến giữa Nê-rông, phái viên của toàn quyền Xa-rô và Phan Bội Châu cho biết những điều kiện của cuộc Pháp Việt đề huề là Phan Bội Châu phải nhận:

- Làm một bài gửi về nước thủ tiêu ý chí hành động cách mạng.
- Trở về nước, nếu không trở về nước được thì chỉ rõ địa điểm trú ngụ lâu tại nước ngoài, địa điểm trú ngụ ấy nên tìm nơi gần với tô giới Pháp là hơn.

Chính phủ Đông Dương sẽ đối đãi lại như sau:

- Nếu Phan Bội Châu trở về nước sẽ được một địa vị trọng yếu trong chính phủ Nam triều và cấp nguyền bổng đặc biệt.

- Nếu không trở về nước, chính phủ Pháp sẽ hậu cấp cho một số tiền phí tồn ở trợ và số tiền tiêu cần dùng, để có thể trú ngụ lâu ở nước ngoài được.

Thấy rõ dã tâm của thực dân Pháp, Phan Bội Châu viết thư cự tuyệt. Pháp Việt đề huề chính kiến thư biểu hiện sự bẽ tắc, một bước thụt lùi trong tư tưởng cách mạng của Phan Bội Châu chứ nó không thể đơn giản là một kế hoãn binh như Phan Bội Châu nghĩ.

Năm 1924, do ảnh hưởng của Trung Hoa quốc dân đảng, Phan Bội Châu thủ tiêu Việt Nam Quang phục hội và dự định thành lập Việt Nam quốc dân đảng. Ba tháng sau Phan Bội Châu tuyên bố chương trình Việt Nam quốc dân đảng, phỏng theo chương trình của Trung Hoa quốc dân đảng. Lúc này lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Matxcova đã về Quảng Đông. Theo lời khuyên của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu dự định sang năm 1925 sẽ triệu tập đồng chí để sửa đổi cương lĩnh, nhưng trên đường đi từ Hàng Châu đến Quảng Đông, cụ bị mật thám Pháp bắt tại Thượng Hải và giải về nước. Từ đó chấm dứt cuộc đời gần một phần tư thế kỷ bôn tẩu quốc sự của Phan Bội Châu.

Sau khi bắt được Phan Bội Châu, thực dân Pháp cải tên cụ là Trần Đức và bí mật đưa về giam tại nhà tù Hỏa Lò - Hà Nội với âm mưu sẽ ám hại cụ. Nhưng dù bị bung bít, tin cụ Phan Bội Châu bị bắt và đưa về nước vẫn lọt ra ngoài. Tổ chức Phục Việt ở miền Bắc rải truyền đơn khắp các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định... kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Truyền đơn cũng đã xuất hiện ở miền Nam. Thực dân Pháp buộc phải đưa cụ ra xét xử công khai. Trước tòa, Phan Bội Châu bác bỏ tất cả các luận điệu buộc tội của Pháp. Cụ đồng dục tuyên bố: “Từ khi chính phủ sang cai trị đến bây giờ đã hai mươi năm mà chính sách không có gì thay đổi. Tôi là người Nam, tôi hết sức yêu nước Nam, muốn thức tỉnh dân tộc Việt Nam, ấy thế nên sinh ra cái tư tưởng phản đối chính phủ. Nếu trong tay tôi có mấy vạn hải quân, mấy mươi vạn lục quân, binh lính, lương túc, súng đủ đạn nhiều, tàu chiến có, tàu bay có thì có lẽ tôi hạ chiến thư, đường đường chính chính đánh lại với chính phủ thật đấy! Thế nhưng tôi là một kẻ thư sinh, túi không có một đồng tiền, tay không một tác sắt, không lấy võ lực mà phản đối lại được, vậy tôi chỉ dùng văn hóa, yêu cầu chính phủ cải lương chính trị. Chẳng dè chính phủ ngờ vực tôi, bắt bớ tôi, tôi trốn ra ngoại quốc để hành động cho đạt cái mục đích tôi...”.

Việc Phan Bội Châu bị bắt kích động lòng yêu nước trong nhân dân, những lời lẽ đanh thép của Phan Bội Châu trước vành móng ngựa lại càng kích động lòng yêu nước hơn nữa. Vì thế mà từ ý định kết án tử hình, thực dân Pháp phải giảm xuống thành khổ sai chung thân.

Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu là cuộc thử thách đầu tiên đối với phong trào yêu nước công khai lúc bấy giờ. Cuộc đấu tranh ấy vừa chấm dứt thì tiếp đến phong trào đón tiếp Bùi Quang Chiêu, đòi thả Nguyễn An Ninh và đề tang Phan Chu Trinh.

+ Vụ đón tiếp Bùi Quang Chiêu và đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh.

Năm 1925, Bùi Quang Chiêu, nhân nghỉ phép ở Pháp, lấy tư cách lãnh tụ Đảng Lập hiến, vận động trong chính giới Pháp, trong Việt kiều ở Pháp, yêu cầu chính phủ Pháp ban hành quyền tự do dân chủ ở Đông Dương. Trong khi ấy tư bản phản động Pháp ở Việt Nam đứng đầu là nhóm Đờ La-sơ-vơ-rô-chi-e và U-tơ-rây trên tờ báo của chúng là *Dur luận* một mặt công kích những ý kiến của Bùi, cho đây không phải là nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, lên án Bùi Quang Chiêu là phần tử thù địch với Pháp. Cuộc vận động ở Pháp không có kết quả gì, Bùi Quang Chiêu lên đường về nước và chiều 24-3-1926, tàu cập bến Sài Gòn. Những người trong nhóm Lập hiến, trong Đảng Thanh niên, trong nhóm Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh đều thống nhất ý kiến sẽ tổ chức đón tiếp long trọng Bùi Quang Chiêu. Nhưng long trọng theo nhóm Lập hiến chỉ có nghĩa là một số ít người tiêu biểu ra bến tàu rồi tiếp theo là một bữa tiệc. Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh và Đảng Thanh niên thì muốn nhân dịp này vận động quần chúng biểu dương lực lượng chống lại thực dân phản động, cụ thể là nhóm Đờ La-sơ-vơ-rô-chi-e và U-tơ-rây. Kết quả là hơn sáu vạn đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã biểu tình đón rước Bùi Quang Chiêu. Đảng Thanh niên là lực lượng chính hoạt động cho cuộc đón rước này. Họ động viên quần chúng ra đường. Họ trực tiếp đương đầu với đoàn biểu tình do nhóm Đờ La-sơ-vô-rô-chi-e, U-tơ-rây tổ chức, suýt nữa đi đến xung đột lưu huyết. Phần vì run sợ trước khí thế sôi sục của quần chúng, phần lo sợ thực dân Pháp đàn áp, nhóm Lập hiến vội vã tỏ rõ thái độ của mình. Ngay tối 24-3, từ trên diễn đàn đón tiếp, Bùi Quang Chiêu đã lớn tiếng hô khẩu hiệu “Pháp Việt đề huề muôn năm” và bắt tay thân thiết với những đại biểu thực dân là Đại tá Xê, chủ nhiệm báo *Dur luận* và Ác-đanh, chủ nhiệm báo *Sài Gòn cộng hòa*. Bùi Quang Chiêu đã phân bội dân chúng và ngày càng đi sâu vào con đường thỏa hiệp với Pháp.

Cũng trong ngày nhân dân Sài Gòn đang nô nức chuẩn bị đón tiếp Bùi Quang Chiêu thì Nguyễn An Ninh bị bắt cùng với Đờ-giăng đờ la Ba-xi, quản lý báo *Chuông rạn* và Lâm Hiệp Châu, chủ nhiệm báo *An nam trẻ*. Nguyễn An Ninh là một thanh niên du học ở Pháp. Sau khi đậu cử nhân luật, ông về nước không đi làm cho Pháp mà lại làm báo chí, cho xuất bản tờ *Chuông rạn* và lập nhóm *Thanh niên cao vọng*, cổ động lòng yêu nước chống chủ nghĩa thực dân. Nguyễn An Ninh được nhân dân và nhất là thanh niên tin phục, nhiều cơ sở của Thiên địa hội đã tôn Nguyễn An Ninh làm lãnh tụ, nhưng Nguyễn An Ninh không có đường lối chính trị gì cụ thể ngoài việc đòi chính phủ Pháp cho phát hành báo bằng chữ quốc ngữ, cho lập hội, cho đi học, bỏ luật chủ nợ được phép giam người thiếu nợ, người mượn được bỏ tù người làm công, bỏ luật bắt bớ bừa bãi. Tuy thế, những hoạt động của Nguyễn An Ninh đã gây một không khí chính trị luôn luôn sôi nổi ở Sài Gòn. Việc Nguyễn An Ninh bị bắt càng gây thêm lòng phẫn nộ trong quần chúng. Đảng Thanh niên rải truyền đơn hô hào dân chúng đứng dậy phản đối gắn liền với khẩu hiệu đòi thả Nguyễn An Ninh.

Đảng Thanh niên còn cổ động một cuộc đình công tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Vì thiếu kế hoạch, thiếu kinh nghiệm tổ chức nên mặc dù được nhiều người hưởng ứng, cuộc đình công chỉ nổ

ra ở một chi nhánh của Ngân hàng Đông Dương, ở hăng cao su Láp-bê và một phân nhân viên sở Vô tuyến điện. Sự cổ động đình công đang tiếp diễn thì Nguyễn An Ninh từ trong tù viết thư cho toàn quyền Pát-skiê và chương lý Sài gòn xin được thả ra để sống cuộc đời bình thường với gia đình. Sự dao động của người trí thức yêu nước trước sự đàn áp của quân thù đã đẩy cuộc đình công đến thất bại hoàn toàn.

+ ***Đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh.***

Cũng trong ngày 24-3-1926 đã xảy ra một sự kiện sẽ dẫn đến một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi khắp toàn quốc: Phan Châu Trinh tạ thế ở Sài gòn.

Phan Châu Trinh là một chiến sĩ trong phong trào duy tân, bị thực dân Pháp bắt giam rồi thả ra và đưa sang Pháp theo yêu cầu của cụ. Sau một thời gian ở Pháp, năm 1925 cụ về nước. Về đến Sài Gòn cụ còn diễn thuyết mấy lần. Hai bài diễn thuyết có tiếng tăm nhất của cụ lúc bấy giờ ở Sài Gòn là bài: Đạo đức và luân lý Đông Tây, Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa. Đương lúc ấy cụ mất (24-3-1926). Cái chết của người chí sĩ chân thành yêu nước gây một xúc động mạnh mẽ trong toàn quốc. Tại Sài Gòn, một ủy ban tổ chức trung ương được thành lập để lo việc đưa đám tang Phan Châu Trinh, bao gồm đại biểu của nhóm Lập hiến và Đảng Thanh niên. Đám tang được cử hành theo quốc lễ. Mười bốn vạn người gồm đủ mọi tầng lớp, học sinh, tri thức, nhà kinh doanh, công nhân đưa Phan Châu Trinh về nơi an nghỉ cuối cùng. Sau đám tang, khắp Trung, Nam, Bắc và Việt kiều ở Xiêm, trong các trường học cũng như xưởng thợ đều có tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh. Thực dân Pháp sợ hãi, bắt đầu phản công lại. Chúng cấm học sinh để tang, cấm lễ truy điệu. Để phản đối, học sinh bỏ học, ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Sài Gòn, khắp nơi học sinh bãi khóa, chống lại lệnh của thực dân Pháp. Cũng trong dịp này đã dấy lên cả một phong trào quần chúng tẩy chay những tờ báo phản động của nhóm Đờ-la-sơ-vơ-rô-chi-e và U-tơ-rây ở Nam Kỳ.

Mối cảm tình của nhân dân đối với Phan Châu Trinh thật là thấm thiết. Đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh thực sự là một dịp biểu dương tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, chống lại chủ trương Pháp Việt dề huề.

4. Sách vở, báo chí trong phong trào yêu nước dân chủ công khai.

Báo chí đóng một vai trò khá tích cực trong việc cổ động cho các phong trào trong giai đoạn này. Khá nhiều tờ báo viết bằng tiếng Pháp được hưởng chế độ rộng rãi hơn như khỏi bị kiểm duyệt trực tiếp, chỉ cần khai trước 24 giờ với nhà đương cục mỗi lần xuất bản. Viết bằng tiếng Pháp có những tờ: *Chuông rạn* của Nguyễn An Ninh sau đổi thành *An nam* do Phan Văn Trường làm chủ nhiệm, *Người nhà quê* do Lê Văn Chất làm quản lý và Nguyễn Khánh Toàn làm chủ bút, *An nam trẻ* của Đảng Thanh niên, *Tiếng vang* của Nguyễn Phan Long, *Đông Dương hợp nhất* của Nguyễn Đình Di.

Bên cạnh những tờ báo bằng tiếng Pháp, có nhiều tờ báo bằng quốc ngữ: *Tiếng dân, Tân thế kỷ, Phụ nữ tân văn, Đông Pháp thời báo, Pháp Việt nhất gia...* Bằng cách này hay cách khác, các

báo đều phát biểu nguyện vọng tự do ngôn luận, phản đối chế độ kiểm duyệt hà khắc của thực dân Pháp.

Ngoài báo chí, sách vở yêu nước cũng được xuất bản khá nhiều. Nam Đồng thư xã ở Hà Nội do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm in những sách kể chuyện về những nhà cách mạng các nước và những tập văn cổ động cách mạng như *Con thuyền khí quốc*, *Gương thành bại*, *Dân tộc chủ nghĩa*, *Trung vương*, *Một bầu tâm sự*... Ở Sài Gòn có Cường học thư xã do Trần Huy Liệu làm chủ nhiệm xuất bản những loại sách ái quốc như *Anh hùng cứu quốc*, *Ngục trung ký sự*, *Khai quốc vĩ nhân*, *Ba người anh kiệt ý đại lợi*, *Hiến thân cho nước*, *Thần cộng hòa*...; Duy tân thư xã do Tô Chấn chủ trương, xuất bản những sách của Phan Bội Châu từ sau khi ông được thả ra và bị an trí ở Huế; Giác quần thư xã xuất bản những di cảo của Phan Châu Trinh. Ở Huế có Quan hải tùng thư do Đào Duy Anh chủ trương.

Ngoài ra còn có những tác phẩm riêng lẻ của nhiều tác giả khác như *Bút quan hoài* của Trần Tuấn Khải, *Tiếng quốc kêu*, *Kèn gọi lính* và một tác phẩm làm sôi nổi dư luận lúc bấy giờ là bài văn *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc.

Thực dân Pháp tìm mọi cách đối phó với phong trào sách vở, báo chí lúc bấy giờ. Một mặt chính quyền thống trị cho phát triển những tờ báo phản động để lừa gạt quần chúng như Nam phong, Trung Bắc tân văn... về mặt khác còn dựa vào biện pháp chính quyền để hạn chế sách báo tiến bộ. Tất cả các sách yêu nước đều bị cấm lưu hành, tàng trữ. Phạm Tất Đắc, tác giả bài *Chiêu hồn nước* bị kết án ba năm tù. Tất cả những bài báo động chạm ít nhiều đến quyền lợi thống trị của thực dân Pháp đều bị kiểm duyệt gắt. Pháp Việt nhất gia bị rút giấy phép, quản lý bị kết án vì trong số báo cuối cùng, Pháp Việt nhất gia bất chấp chế độ kiểm duyệt, công khai và bí mật phát hành hơn một vạn tờ, nội dung lên án Đông Pháp ngân hàng, lên án chính sách áp bức bóc lột của đế quốc Pháp, chống chủ trương Pháp Việt đề huề, đòi tự do dân chủ.

Tóm lại cùng với sự phát triển của những giai cấp và tầng lớp xã hội mới, nguyện vọng độc lập tự do dân chủ càng mạnh mẽ hơn. Báo chí sách vở đã phản ánh những nguyện vọng ấy và khích lệ tinh thần đấu tranh của quần chúng. Có điều đáng chú ý là những nguyện vọng về tự do dân chủ, về độc lập dân tộc đều xuất phát từ lập trường tư sản hoặc còn mơ hồ về lập trường; *giai cấp công nhân chưa có diễn đàn riêng*, những nguyện vọng của tuyệt đại đa số quần chúng là nông dân chưa được đề cập đến

5. Xu hướng dân tộc tư sản cách mạng - Việt Nam quốc dân đảng.

Tiếp theo phong trào phản đế sôi nổi ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất mà đỉnh cao là những năm 1925 - 1926, cuối năm 1926 tại phố Trúc Bạch, Hà Nội, một hiệu sách gọi là Nam Đồng thư xã do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm được thành lập. Nam Đồng thư xã xuất bản những sách yêu nước, nêu gương đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, bàn về phong trào cách mạng thế giới, về chủ nghĩa quốc gia.

Thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa Nam Đông thư xã nhưng những cộng tác viên như Nhuận Tống, Hồ Văn Mịch, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thế Nghiệp... vẫn tiếp tục lui tới bàn về hoạt động chính trị. Họ đều là những người tán thành học thuyết Tôn Văn nhưng có người chủ trương “cách mạng hòa bình” như Nhuận Tống, Trúc Khê...; một số người đông hơn như Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Hồ Văn Mịch... chủ trương bạo động. Qua mấy lần bàn bạc, cuối cùng họ quyết định thành lập một đảng bí mật lấy tên là Việt Nam quốc dân đảng (25-12-1927) do Nguyễn Thái Học làm Chủ tịch.

Chương trình điều lệ chính thức của Việt Nam quốc dân đảng (VNQDDĐ) được thông qua tại Đại hội Đảng ngày 1-7-1928 ở Gia Lâm.

Chủ nghĩa của Đảng là: Xã hội dân chủ.

Hoạt động của Đảng nhằm mục đích đoàn kết các lực lượng cả nam lẫn nữ để đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ trực tiếp, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Tổ chức của Đảng gồm 4 cấp là chi bộ ở cơ sở địa phương, tỉnh bộ ở tỉnh, kỳ bộ ở mỗi xứ và tổng bộ ở toàn quốc. Mỗi chi bộ không được quá 19 người. Một điều đáng chú ý là tổng bộ gồm ba ban: Ban lập pháp và giám sát, Ban hành chính, Ban tối cao.

Việt Nam quốc dân đảng vừa mới ra đời đã thu hút được phái Việt Nam dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu, đem lại cho Đảng một lực lượng đáng kể ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Tổ chức của Nguyễn Khắc Nhu được người đương thời gọi là phái “Việt Nam dân quốc” vì nó chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp lập nước Việt Nam theo chính thể dân chủ. Âm mưu bạo động đang được chuẩn bị thì cơ quan chế bom bị phát giác, nhiều người bị bắt. Vừa lúc ấy đại biểu của Việt Nam quốc dân đảng tìm gặp Nguyễn Khắc Nhu khuyên ông chưa nên bạo động và mời vào Đảng. Tổ chức của Nguyễn Khắc Nhu và hầu hết các đồng chí của ông đều gia nhập Việt Nam quốc dân đảng.

Ngoài hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, tại Bắc Kỳ, Đảng còn có cơ sở ở một số tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái... Tại Trung Kỳ, Việt Nam quốc dân đảng không phát triển được mấy, chỉ có một số phân tử rải rác ở Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết... Tại Nam Kỳ, điểm hoạt động trung tâm là Cường học thư xã. Ngoài Sài Gòn, Đảng có vươn ra các địa phương như Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho, Trà Vinh, Bến Tre, Biên Hòa...

Tuy vậy, thế lực Việt Nam quốc dân đảng tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ. Theo phỏng tính của Nha mật thám Đông Dương vào đầu năm 1929, Việt Nam quốc dân đảng có 120 chi bộ hoạt động ở Bắc Kỳ với khoảng 1.500 đảng viên và cảm tình (trong đó có 120 binh lính).

Cơ quan ngôn luận của Đảng có tờ *Hồn cách mạng* nhưng mãi đến tháng 2-1929, trước ngày bị bại lộ, cũng chỉ mới ra được số đầu.

Sự nghèo nàn về lý luận là một khuyết điểm nghiêm trọng khiến cho Đảng thiếu một cơ sở vững chắc để xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong Đảng. Vì thành phần phức tạp và vì hành động

bừa bãi nên hàng ngũ Việt Nam quốc dân đảng rất lỏng lẻo. Nhiều tay sai của Nha mật thám Pháp đã chui vào Đảng cũng như có một số đảng viên bị mua chuộc đã biến thành tay chân của mật thám Pháp nằm trong Đảng. Nhiều kẻ gian đã leo lên những chức vụ quan trọng như Bùi Tiến Mai ở Thái Bình. Do đó mà chính quyền thực dân chẳng những theo dõi được từng hành động của Việt Nam quốc dân đảng mà còn nắm được cả những địa chỉ bí mật, những biên bản hội nghị và tình hình nội bộ của Đảng. Tuy thế, thực dân Pháp với thủ đoạn “nuôi cho béo” vẫn làm nger cho Việt Nam quốc dân đảng hoạt động chờ ngày “cắt vó” một thể.

Ngoài những yếu kém do hàng ngũ phức tạp, bị kẻ địch lũng đoạn, phá hoại, VNQDD còn non yếu do nội bộ bị chia rẽ. Sự chia rẽ này bắt đầu ngay từ trong bộ phận lãnh đạo, một bên là Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, một bên là Nguyễn Thế Nghiệp. Trong hoàn cảnh đó Việt Nam quốc dân đảng không thể nào mở rộng được cơ sở để tạo ra cho mình một lực lượng hùng hậu đủ mạnh để đối phó với kẻ thù.

Đầu năm 1929, trước cuộc khủng bố dữ dội của thực dân Pháp, hàng loạt cơ sở của Việt Nam quốc dân đảng bị vỡ. Nhiều yếu nhân của Đảng sa vào lưới giặc. Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và một số nhân vật khác vì đi công tác vắng nên thoát nạn. Trước tình thế khẩn cấp, những người này đã quyết định dốc toàn lực lượng đánh một trận cuối cùng “không thành công thì thành nhân”.

Cuộc khởi nghĩa do Việt Nam quốc dân đảng chủ trương, sau nhiều lần trì hoãn, đã diễn ra trên cơ sở của những điều kiện chưa chín muồi và những tư tưởng chỉ đạo thiếu chín chắn. Nó báo hiệu ngay từ đầu về một sự thất bại không thể tránh khỏi.

Đêm 9-2 và ngày 10-2-1930, cuộc bạo động do VNQDD chủ trương đã nổ ra ở thị xã Yên Bái và một số nơi khác như Phú Thọ, Hà Nội. Gần 1 tuần sau nghĩa quân còn hoạt động ở Hải Dương, Thái Bình, Phả Lại, nhưng đều không thành công.

Hàng trăm người bị bắt, các yếu nhân của Việt Nam quốc dân đảng đều bị thực dân Pháp kết án, nhiều người bị tử hình.

Khẩu hiệu “không thành công thì thành nhân” mà các lãnh tụ Việt Nam quốc dân đảng nêu ra khi bước vào cuộc bạo động đã biểu lộ tính hấp tấp tiểu tư sản, tính chất hăng hái nhất thời và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản.

Tuy vậy, khởi nghĩa Yên Bái đã có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân ta. Sau phong trào, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam vẫn không ngừng tiến tới.

Khởi nghĩa Yên Bái đã đánh dấu chấm hết cho phong trào chịu ảnh hưởng của xu hướng quốc gia tư sản. Cách mạng Việt Nam từ đây bắt đầu chuyển qua một quá trình phát triển mới về chất.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC MANG KHUYNH HƯỚNG DÂN TỘC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Nguyễn Ái Quốc với việc chuẩn bị về chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam

Nguyễn Ái Quốc hồi nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung rồi Nguyễn Tất Thành sinh ngày 19/5/1890 tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An trong một gia đình yêu nước, lớn lên trong cảnh nước mất, nhà tan, từ nhỏ Người đã có chí đuổi thực dân Pháp giải phóng đồng bào.

Mùa hè năm 1911, với chí hướng sang Pháp “xem nước Pháp và các nước khác làm như thế nào rồi sẽ trở về giúp đồng bào” Người đã xuống làm việc trên tàu La Tu sơ Tơ rê vin thuộc hãng vận tải hợp nhất của Pháp.

Năm 1917 giữa lúc Chiến tranh thế giới thứ nhất đang đi vào giai đoạn quyết liệt, Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở về Pháp, hòa mình trong không khí đấu tranh chính trị sôi nổi ở Pháp lúc bấy giờ. Người tham gia Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp lúc bấy giờ bên vực nhân dân thuộc địa, là tổ chức duy nhất còn theo lý tưởng cao cả của cách mạng Pháp là Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Người lập ra Hội những người Việt Nam yêu nước để tập hợp Việt kiều, tuyên truyền giáo dục họ. Người học tiếng ngoại quốc, chủ yếu là tiếng Anh và Pháp, tập viết báo, tập nói ở đám đông, đi vào những câu lạc bộ của thợ thuyền ở vùng ngoại ô Pa ri. Người tìm mọi cách, lợi dụng mọi cơ hội tố cáo tội ác của thực dân Pháp và hướng sự chú ý của những người Pháp có lương tâm vào tình hình Đông Dương. Vừa hoạt động chính trị, Người lại vừa phải tự nuôi sống, khi thì làm thợ rửa ảnh, phóng đại ảnh, khi thì vẽ thuê cho một xưởng “đồ cổ mỹ nghệ Trung Quốc”, đêm ngủ phải sưởi ấm bằng gạch hơi nóng bọc giấy lại. Chiến tranh chấm dứt, đế quốc Pháp muốn giữ lại những người sống sót trong số mười vạn thợ và lính Việt Nam được tuyển mộ sang Pháp. Chẳng những thế, ngay từ đầu năm 1917, Bộ thuộc địa Pháp còn chỉ thị cho chính quyền thực dân ở Đông Dương mộ thêm nhân công đưa sang Pháp. Nguyễn Ái Quốc vận động công nhân, binh lính, Việt kiều đòi hỏi hương, làm thất bại âm mưu của đế quốc Pháp. Hoạt động có tiếng vang mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu sắc hơn nữa là việc Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xây, thực chất đây là hội nghị để chia nhau những quyền lợi, những đất đai vừa mới cướp được. Ngoài những đoàn đại biểu chính thức của các nước chiến thắng và chiến bại, còn có nhiều đoàn đại biểu của những dân tộc bị áp bức đến yêu sách độc lập và tự do như Ái Nhĩ Lan, Ấn Độ, Triều Tiên, A rập... Nhân danh tổ chức của những người Việt Nam yêu nước ở Pa-ri và ở các tỉnh tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc đến Hội nghị Véc-xây đưa bản yêu sách của nhân dân Việt Nam gồm 8 điều chính: Quyền tự trị, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do đi lại, quyền tự do tín ngưỡng, quyền tự do tổ chức, hội họp, đại xá chính trị phạm, quyền lợi bình đẳng giữa người Pháp và người Việt, thủ tiêu việc cưỡng bức uống rượu, hút thuốc phiện, bãi bỏ thuế muối và sưu dịch. Nguyễn Ái Quốc gửi đăng bản yêu sách trên báo Dân chúng của Đảng Xã hội Pháp và in thành truyền đơn gửi đến các đoàn đại biểu các

nước, gửi về Việt Nam, tới các thuộc địa Pháp. Tất nhiên bọn đế quốc không thể nào đáp ứng những yêu cầu của Nguyễn Ái Quốc cũng như của đại biểu các dân tộc bị áp bức khác, nhưng hành động của Nguyễn Ái Quốc đã công khai tố cáo chủ nghĩa thực dân Pháp, khẳng định yêu cầu tự quyết của các dân tộc bị áp bức. Vì thế bản yêu sách đã tác động mạnh mẽ đến dư luận thế giới, đến tư tưởng, tình cảm Việt kiều.

Lúc bấy giờ, sau khi Quốc tế Cộng sản ra đời, cũng như một số đảng công nhân khác tại châu Âu, trong Đảng Xã hội Pháp đang xảy ra cuộc đấu tranh gay gắt để quyết định giữa hai con đường: Theo Đệ tam hay theo Đệ nhị Quốc tế. Nguyễn Ái Quốc tham dự đều đặn những cuộc tranh luận ở cơ sở, mỗi tuần hai hay ba lần. Điều mà Nguyễn Ái Quốc chú ý tìm hiểu trước khi quyết định sự lựa chọn là Quốc tế nào bên vực nhân dân các nước thuộc địa. Một số đồng chí Pháp trả lời cho Người đây là Quốc tế thứ ba và đưa cho Người đọc Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa đăng trên báo Nhân đạo. Luận cương trình bày những quan điểm cơ bản của Quốc tế cộng sản mà nền tảng là: “Sự sát cánh với nhau giữa người vô sản và quần chúng cần lao tất cả các dân tộc và tất cả các nước để cùng nhau tiến hành đấu tranh cách mạng, lật đổ bọn đại địa chủ và giai cấp tư sản”. Chỉ có sự sát cánh ấy mới đảm bảo thắng lợi đối với chủ nghĩa tư bản và thủ tiêu được sự áp bức dân tộc. Nhắc lại niềm xúc động khi đọc Luận cương, Hồ Chí Minh nói: “Đề cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ. Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!”.

Được sự giúp đỡ của các đồng chí Mác-xen Ca-sanh, Pôn Vai-ăng Cu-tuy-ri-ê, Mông-mút-xô, Nguyễn Ái Quốc càng thấy rõ: Chỉ có Quốc tế thứ ba và Lênin mới thực sự quan tâm đến nguyện vọng độc lập, tự do của nhân dân thuộc địa. Vì thế tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (từ 25 đến 30-12-1920) một mặt Người kịch liệt lên án tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, mặt khác Người khẳng định rõ lập trường của mình: “Việc Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế thứ ba có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay Đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa”.

Đảng Xã hội Pháp phân liệt, những phân tử ưu tú tập hợp thành Đảng Cộng sản Pháp, gia nhập Quốc tế thứ ba. Nguyễn Ái Quốc là một trong những người ấy. Như thế Nguyễn Ái Quốc vừa là người cộng sản Việt Nam đầu tiên, vừa là người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện đó thể hiện một bước chuyển nhảy vọt về chất trong tư tưởng và lập trường chính trị Nguyễn Ái Quốc. Sự kiện đó cho thấy rằng ngay từ năm 1921, ngọn cờ giải phóng dân tộc trên lập trường vô sản đã được Nguyễn Ái Quốc giương cao, mở ra một tiền đề tốt đẹp cho cách mạng Việt Nam.

Sau Đại hội Tua, được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng với những người cách mạng An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc, Mađagátxca... tổ chức ra *Hội liên hiệp thuộc địa* tại Pa-ri (10-1921).

Năm 1922, Hội ra tờ báo *Người cùng khổ* vạch trần những tội ác của thực dân, tuyên truyền chủ nghĩa Mác- Lênin và tinh thần quốc tế vô sản. Nguyễn Ái Quốc vừa là ủy viên thường trực của Ban Chấp hành Trung ương *Hội Liên hiệp các thuộc địa*, vừa là trụ cột của tờ báo *Người cùng khổ* (chủ nhiệm, chủ bút, quản lý, thủ quỹ và người phát hành). Tờ báo sống được là nhờ sự ủng hộ của quần chúng lao động Pháp, của những nhân sĩ tri thức tiến bộ Pháp, của học sinh các thuộc địa, của học sinh và công nhân Việt Nam tại Pháp. Qua tay các thủy thủ, báo *Người cùng khổ* được lưu hành ở các thuộc địa Pháp, về tận Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Huế, Đà Nẵng. *Người cùng khổ* xuất bản từ năm 1922 đến năm 1924, tất cả được 38 số rồi bị cấm, nhưng những tư tưởng cách mạng do nó truyền bá trong quần chúng lao động ở thuộc địa đã thúc đẩy phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân.

Ngoài tờ báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc còn tố cáo tội ác của đế quốc Pháp và tay sai, cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa theo phương hướng mác-xít Lê-nin-nít trên nhiều tờ báo tiến bộ khác: *Tạp chí cộng sản*, *Nhân đạo*, *Đời sống thợ thuyền*, *Dân chúng*... Khi Khải Định sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc gửi thư trực tiếp cho y và viết bản kịch Con rồng tre (1922) chế diễu y một cách rất sâu cay. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của Người trong thời gian này là *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Tác phẩm tập hợp các bài viết của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1921 và xuất bản ở Pa-ri năm 1925. Nội dung cuốn sách có 12 chương và một phụ lục. Trong 11 chương đầu, bằng những tư liệu rút ra từ báo chí, kể cả công báo, từ lời thú nhận của bọn cầm quyền, từ nhật ký của những nhà du lịch tư sản, của bọn lính thực dân đã đặt chân lên nước ta, lên các thuộc địa Pháp, tác giả tập trung làm nổi bật lên cảnh sống ở thuộc địa Pháp mà gàn gù nhất với tác giả là Việt Nam.

Bản án chế độ thực dân Pháp là tác phẩm đầu tiên thể hiện một cách tập trung sự chuyển hướng theo con đường mác-xít Lê-nin-nít trong cuộc vận động cứu nước của nhân dân ta. Nó chấm dứt kịp thời trong thời đại mới - trước nhất về nhận thức - sự bất cập, sự khủng hoảng lãnh đạo đã tồn tại từ lâu trong cuộc vận động chống Pháp của nhân dân ta và chuẩn bị một cách có ý thức về lý luận, về tổ chức cho sự kết hợp tài tình, cao hơn nữa giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. *Bản án chế độ thực dân Pháp* do đó có thể xem như một Tuyên ngôn, một cương lĩnh đầu tiên của những người cộng sản Việt Nam quyết tâm lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Vào nửa sau năm 1923, Nguyễn Ái Quốc từ Pháp sang Liên Xô, Người lần lượt tham dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (15-10-1923), Đại hội lần thứ V Quốc tế cộng sản (17-6 đến 18-7-

1924), Đại hội lần IV Quốc tế thanh niên, Đại hội lần III Quốc tế Phụ nữ Cộng sản, Đại hội lần thứ III Quốc tế Công hội đỏ và Đại hội lần I Quốc tế các chiến sĩ cách mạng (tức Quốc tế Cứu tế đỏ).

Tại diễn đàn Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh đến khả năng cách mạng của nông dân ở các thuộc địa Pháp và yêu cầu Quốc tế cộng sản quan tâm giúp đỡ họ.

Sau các hội nghị quốc tế, Nguyễn Ái Quốc còn ở lại Liên Xô một thời gian làm việc trong Quốc tế Cộng sản, nghiên cứu chế độ Xô viết, nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức một chính đảng kiểu mới theo học thuyết Lê-nin, tiếp tục tuyên truyền những luận điểm của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa trên báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên xô và tạp chí *Thư tín quốc tế* của Quốc tế Cộng sản.

Là người Việt Nam đầu tiên du nhập chủ nghĩa Mác-Lênin vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, Nguyễn Ái Quốc mở ra một kỷ nguyên mới trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam: Kỷ nguyên của chủ nghĩa yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội. Người chấm dứt thời kỳ mò mẫm đi tìm con đường cứu nước chân chính và mở ra một thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam - thời kỳ phát triển nhảy vọt trong cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Thông qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, dân tộc Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam đã chủ động, tích cực góp phần vào sự hình thành và củng cố phong trào cộng sản quốc tế ngay từ khi bắt đầu tiếp thu chân lý cách mạng của thời đại - Chủ nghĩa Mác-Lênin.

2. Sự ra đời của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng

+ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Sau khi dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản và các hội nghị quốc tế khác, cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc).

Tháng 6/1925, tại Quảng Châu, Người đã lựa chọn một số chiến sĩ trẻ tuổi trong tổ chức Tâm tâm xã và một số thanh niên yêu nước đã từng hoạt động dưới ảnh hưởng của Phan Bội Châu để lập ra một đoàn thể cách mạng có xu hướng mác xít - đó là Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (gọi tắt là Thanh niên).

Tháng 7 năm đó, cùng với các nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Nam Dương quần đảo, Mã Lai, Ấn Độ... Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông do ông Liêu Trọng Khải (người Trung Quốc) làm Hội trưởng. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có quan hệ mật thiết với tổ chức này.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (VNCMTN) đề ra mục đích: “Làm cách mạng dân tộc rồi sau đó làm cách mạng thế giới lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản”.

Trên cơ sở của đường lối chung, Hội VNCMTN đã đề ra chương trình hành động gồm 20 điểm, trong đó gắn liền hai nhiệm vụ giải phóng dân tộc và cải tạo xã hội. Mặc dù chưa phải là một

tổ chức cộng sản, Hội VNCOMTN đã thể hiện khá rõ quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân trong việc giải quyết các nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Ngoài những ưu việt nổi bật trên, so với các tổ chức chính trị khác ở Việt Nam lúc đó (về đường lối, chiến lược, sách lược tranh đấu, về tổ chức và kỉ luật...) Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn tỏ ra là một tổ chức chính trị có tính chiến đấu rất cao và tính quần chúng rất sâu sắc.

Trong quá trình hoạt động, Hội VNCOMTN rất chú ý đến huấn luyện học viên, đào tạo cán bộ.

Từ năm 1925 đến 1927, Hội đã tổ chức 10 khoá huấn luyện cho trên 200 học viên, mỗi khoá khoảng 2 - 3 tháng, giảng viên là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí Lê Duy Điếm, Hồ Tùng Mậu... Sau các khoá học này, một số học viên được cử sang học tiếp ở trường Đại học Cộng sản phương Đông hay trường quân sự ở Liên Xô, số còn lại được đưa về nước hoạt động trong phong trào công nhân, nông dân, tri thức.

Ngoài các lớp huấn luyện, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn chú ý đến việc tuyên truyền giáo dục thông qua báo chí sách vở. Cơ quan ngôn luận của Hội là tờ báo Thanh niên.

Báo được xuất bản từ tháng 6-1925 đến tháng 4-1927, tất cả được 88 số. Đây là tờ báo cách mạng đầu tiên được xuất bản bằng tiếng Việt, báo viết trên giấy sếp, in bằng tay, mỗi kì phát hành được mấy trăm tờ và bí mật chuyển về trong nước. Thông qua tờ Thanh niên, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, đả phá mọi âm mưu chia rẽ của đế quốc, hướng dẫn việc tổ chức các Hội, đoàn thể quần chúng, chính đảng.

Ngoài việc ra báo, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn cho xuất bản một số sách như: *Xã hội chủ nghĩa*, *Chủ nghĩa Mã khắc tư*, *Phê bình Tam dân chủ nghĩa Tôn Dật Tiên*, *Phê bình chủ nghĩa Găng-đi*, *Phê bình chủ nghĩa vô chính phủ*, *Vấn đề tổ chức cách mạng*. Tác phẩm có ảnh hưởng quan trọng nhất là *Đường cách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc.

Đường Cách mệnh là cuốn sách tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong các khoá huấn luyện của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Tác phẩm do Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản năm 1927.

Đường Cách mệnh biểu hiện rất tập trung các quan điểm vô sản về vấn đề giải phóng dân tộc:

- Cách mạng phải triệt để.
- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Công nông là gốc cách mạng.
- Cách mạng phải do Đảng của giai cấp vô sản được vũ trang bằng lí luận Mác - Lênin lãnh đạo.
- Cách mạng Việt nam là bộ phận của cách mạng thế giới.

Tiếp theo *Bản án của chế độ thực dân Pháp*, *Đường Cách mệnh* là tác phẩm đầu tiên vận dụng lí luận Mác - Lênin giải quyết những vấn đề thực tiễn ở Việt Nam. Nó có một giá trị lịch sử

rất lớn và góp phần quyết định vào sự thắng lợi của học thuyết Mác - Lê nin ở Việt Nam khi Đảng của giai cấp vô sản Việt Nam chưa ra đời.

+ ***Tân Việt cách mạng đảng.***

Do tác động của cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư sản và vô sản ở Việt Nam nửa cuối những năm 20, trong nội bộ những nhóm tiểu tư sản yêu nước đã diễn ra quá trình phân hoá về tư tưởng, chính trị và tổ chức.

Tân Việt cách mạng đảng ra đời (7-1928) là kết quả của quá trình đó trong một tổ chức yêu nước của trí thức tiểu tư sản diễn ra vào nửa sau những năm 20 của thế kỉ này.

Tiền thân của Tân Việt cách mạng đảng là Hội Phục Việt, được thành lập vào giữa năm 1925, đầu 1926; về sau Hội Phục Việt đổi tên thành Hưng Nam nhưng chưa có tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh rõ ràng. Vào lúc này Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã ra đời và ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đầu năm 1926, Hưng Nam cử người sang Quảng Châu bắt liên lạc với Tổng bộ Thanh niên. Tháng 4 năm 1926, đại diện của Hưng Nam về nước đem theo đề nghị của Thanh niên về việc thống nhất các tổ chức cách mạng trong và ngoài nước. Giữa tháng 7 năm đó, Hưng Nam tổ chức Đại hội đại biểu bàn việc hợp nhất với Thanh niên. Đại hội quyết định đổi tên Hưng Nam thành Việt Nam cách mạng đảng - một ít ngày sau đó lại đổi thành Việt Nam cách mạng đồng chí hội.

Từ giữa năm 1926 đến giữa năm 1928, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Việt Nam cách mạng đồng chí hội cử đại biểu gặp gỡ nhau 5 - 6 lần bàn việc hợp nhất nhưng không thành. Ngày 14-7-1928, Việt Nam cách mạng đồng chí hội họp đại hội thường kì ở Huế, quyết định tổ chức một đảng “tự lập” lấy tên là Tân Việt cách mạng đảng (gọi tắt là Tân Việt).

Chương trình, điều lệ của Tân Việt là phỏng theo chương trình, điều lệ của Thanh niên. Tôn chỉ mục đích của Tân Việt được ghi trong Đảng chương là: “Liên hợp cả các đồng chí trong ngoài, trong thì dẫn đạo công nông binh, quần chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ chế độ đế quốc chủ nghĩa đang kiến thiết một xã hội bình đẳng bác ái mới”.

Hệ thống tổ chức của Tân Việt gồm các cấp: Tổng bộ, kì bộ, liên tỉnh bộ, tỉnh bộ, đại bộ ở huyện và tiểu bộ ở cơ sở. Các kì bộ và liên tỉnh bộ đều được gọi theo bí danh (ví như Bắc kì gọi là “Nhân kỳ”, Trung Kỳ gọi là “Trí kì”, Nam Kỳ gọi là “Dũng kì”...).

Tuy vậy lực lượng Tân Việt chỉ phát triển mạnh được ở Trung Kỳ, vì tại Bắc Kỳ và Nam Kỳ, ảnh hưởng của Thanh niên rất mạnh. Từ năm 1928, theo gương Thanh niên, Tân Việt cũng cử đảng viên của mình đi “vô sản hoá”.

Do hình thành từ một nhóm trí thức tiểu tư sản vốn có trình độ và nhận thức chính trị khác nhau, ***Tân Việt chưa bao giờ trở thành một khối thống nhất về tư tưởng và tổ chức.*** Một số người trong các cấp bộ lãnh đạo của Tân Việt chịu ảnh hưởng khá nặng của chủ nghĩa quốc gia tư sản, Trong khi ấy chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua các tác phẩm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và sách

báo của Thanh niên, càng ngày càng có sức thu hút mạnh mẽ đối với số đông đảng viên Tân Việt, nhất là lớp người trẻ tuổi có nhiệt tình yêu nước, đang khát khao một đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn. Hàng ngũ của Tân Việt do đó ngày càng phân hoá. Những phần tử ưu tú giác ngộ nhất, mà tiêu biểu là Trần Phú, đã dần dần thoát li Tân Việt, gia nhập hàng ngũ của Thanh niên.

Trước tình hình ấy, những người đứng đầu Tổng bộ Tân Việt lúc đó muốn hướng đảng này đi theo chủ nghĩa quốc gia, chống lại xu hướng chuyên qua chủ nghĩa cộng sản của số đông đảng viên. Đầu năm 1929, họ thảo ra bản đề án thành lập “Khối quốc gia” và gửi cho tất cả các cấp bộ của Tân Việt. Bản đề án không thừa nhận rằng ở Việt Nam đã có giai cấp công nhân, từ đó mà phủ nhận luôn cả cơ sở xã hội của chủ nghĩa cộng sản và sự cần thiết phải thành lập chính đảng của giai cấp công nhân.

Nhiều cấp bộ Tân Việt ở cả Bắc kì, Trung kì và Nam kì đã kịch liệt phản đối bản đề án thành lập “Khối quốc gia” và lần lượt tuyên bố li khai khỏi Tổng bộ. Giữa lúc đó đợt khủng bố trắng của thực dân Pháp bắt đầu. Những người lãnh đạo chủ chốt trong Tổng bộ Tân Việt ở Huế đã bị địch bắt khi họ chưa kịp tổ chức cuộc Hội nghị đại biểu toàn quốc dự định sẽ họp vào giữa tháng 7 năm đó để thông qua bản đề án nói trên.

Trước tình hình ấy, những đại biểu chân chính cách mạng của Tân Việt càng thấy rõ nhu cầu cấp thiết là phải giải thể tổ chức cũ đã lỗi thời và tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân.

Tóm lại, lịch sử của Tân Việt là lịch sử đấu tranh giữa hai xu hướng cách mạng và cải lương trong một tổ chức chính trị của trí thức tiểu tư sản yêu nước, mà cuối cùng xu hướng cách mạng theo quan điểm của chủ nghĩa cộng sản đã chiếm ưu thế, xu hướng cải lương theo chủ nghĩa quốc gia tư sản ngày càng tàn lụi. Phần lớn đảng viên ưu tú của Tân Việt lần lượt chuyển qua Thanh niên và sau đó gia nhập các tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiện tượng độc đáo này phản ánh xu thế phát triển tất yếu của các lực lượng yêu nước Việt Nam lúc đó: Những ai thực sự tha thiết với sự nghiệp cứu nước, cứu dân nhất thiết phải đi vào con đường cách mạng vô sản.

3. Phong trào công nhân Việt Nam phát triển từ tự phát lên tự giác.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển nhanh chóng, nhưng họ bị bóc lột thậm tệ và không được hưởng chút quyền tự do dân chủ nào. Vì thế những vụ đấu tranh đòi tự do, dân chủ do thanh niên tiểu tư sản trí thức phát động đã lôi cuốn nhiều công nhân tham dự. Ngoài ra, trong thời gian này, công nhân còn có nhiều hình thức đấu tranh riêng biệt chống chế độ hà khắc, đòi cải thiện đời sống. Sách báo tiến bộ của những công nhân tiên bộ từ Pháp về, hoạt động công đoàn do Tôn Đức Thắng thành lập ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh ấy.

Vào cuối năm 1919, tàu Sác-no phải sửa chữa lâu ở Hải Phòng. Giá sinh hoạt lên cao, thủy thủ Pháp trên tàu bãi công đòi tăng lương và họ đã thắng.

Đến tháng 3-1920 lại nổ ra một cuộc bãi công lớn của năm chiếc tàu Man-nơ-hem, Mê-ne, Sác-no, A-phe-na và Nê-den-phen cập bến Sài Gòn. Sau đó lại thêm mấy chiếc Bơ-lisgay-a, A-mi-ran Can-tôm và Bu-nô e-dơ. Một nhân tố có ảnh hưởng lâu dài hơn với phong trào công nhân là sự thành lập liên đoàn công nhân làm tàu trên các bến Viễn đông. Vào cuối năm 1921, Liên đoàn công nhân làm tàu được thành lập ở Hương Cảng và mở chi nhánh ở Thượng Hải. Cùng với thủy thủ Hoa kiều, một số thủy thủ Việt Nam đã gia nhập Liên đoàn ấy. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc đưa đón cán bộ cách mạng, chuyển tài liệu, báo chí cộng sản như tờ *Nhân đạo*, *Người cùng khổ*, góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin vào Việt Nam.

Được sự bồi dưỡng và cổ vũ của nhiều nhân tố tích cực, ngay từ những năm đầu sau chiến tranh, công nhân Việt Nam trong những mức độ nhất định, đã thể hiện tính độc lập trong phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột.

Ngoài những hình thức bãi công, đưa yêu sách, phá giao kèo, nhiều cuộc bãi công đã xảy ra. Theo Duy-ma-rét, một tác giả Pháp, từ 1920 đến 1925, cuộc bãi công tại Bắc kì, mở đầu là cuộc đấu tranh đòi nghỉ ngày chủ nhật của công nhân viên chức năm 1922. Sôi nổi hơn cả lúc bấy giờ ở Bắc kì là phong trào công nhân Nam Định. Đồng thời với phong trào công nhân Bắc kì, tại Nam kì, công nhân nhiều lần nổi dậy đấu tranh, sôi nổi nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Mở đầu là cuộc bãi công của 600 thợ nhuộm ở Chợ Lớn năm 1922. Nêu bật ý nghĩa của cuộc đấu tranh này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết: "Lần đầu tiên, một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại và chúng ta đừng quên rằng bổn phận của chúng ta - những người công nhân ở chính quốc - không phải chỉ là tỏ tình đoàn kết với những anh em cùng giai cấp mà còn phải giác ngộ họ, giáo dục họ ý thức tổ chức và phương pháp tổ chức".

Cuối năm 1924 công nhân hãng cưa Biên Hoà lại bãi công.

Đến năm 1925 nổ ra cuộc đấu tranh lớn hơn nữa của công nhân Ba Son.

Khoảng tháng 8-1925, phong trào cách mạng Trung Quốc lên cao, nhân dân ở các thành phố có tô giới ngoại quốc nổi lên đấu tranh tẩy chay quân xâm lược. Cũng như các đế quốc khác, đế quốc Pháp phải tăng viện cho tô giới của chúng bằng cách đưa sang Trung Quốc nhiều chiến hạm và binh lính. Chiếc tàu Mi-sơ-lê được đưa đến sửa chữa gấp rút tại xưởng Ba Son vì mục đích ấy. Để tỏ tình cảm với cách mạng Trung Quốc, Công hội Sài Gòn do Tôn Đức Thắng lãnh đạo tìm cách giam giữ chiếc tàu Mi-sơ-lê lại. Cuộc đấu tranh đó buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ và công nhân được tăng lương 10%. Bãi công chấm dứt, công nhân lại bãi công, kéo dài thời gian sửa chữa khiến cho chiến hạm Mi-sơ-lê mãi đến 21-11 mới nhổ neo được.

Cuộc bãi công Ba Son đánh dấu một bước tiến bộ mới của phong trào công nhân Việt Nam. Nó mở đầu thời kì đấu tranh có ý thức, có tổ chức hơn. Nó thể hiện rõ khả năng trở thành một lực lượng chính trị độc lập của giai cấp công nhân Việt Nam.

Như thế, ngay từ những năm đầu sau chiến tranh, công nhân Việt Nam đã sôi nổi đấu tranh từ Nam chí Bắc. Những cuộc đấu tranh ấy nói chung cho thấy giai cấp công nhân Việt Nam ở trong giai đoạn tự phát, nhằm chủ yếu đòi cải thiện đời sống hàng ngày, chống lại bọn chủ bóc lột trực tiếp chứ chưa nhằm chống lại chính phủ thuộc địa, đòi thủ tiêu chế độ thống trị.

Từ khi ba tổ chức cách mạng (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, Tân Việt, Việt Nam quốc dân đảng) xuất hiện, phong trào cách mạng Việt Nam càng trở nên sôi nổi hơn, nhất là phong trào công nhân với sự hoạt động của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng.

- Năm 1926 đã ghi nhiều cuộc đấu tranh của công nhân từ Nam chí Bắc.

Song song với phong trào đấu tranh của công nhân, đã diễn ra phong trào đấu tranh của nhiều tầng lớp khác, nhất là học sinh ở những thành phố lớn. Năm 1926 đã chứng kiến cuộc bãi khoá của học sinh Sài Gòn ở các trường Bôn quốc, Sư phạm, Kỹ nghệ thực hành, Nữ học, học sinh Trường kỹ nghệ Hải Phòng.

Sang năm 1927, phong trào đấu tranh của công nhân lại càng mạnh mẽ hơn và nhiều nơi xảy ra xung đột đổ máu.

Năm 1928, công nhân càng đấu tranh sôi nổi hơn, nhất là ở Bắc kì, số cuộc bãi công ở Bắc kì trong năm này bằng cả số cuộc bãi công ở Trung kì và Nam kì cộng lại. Quan trọng là cuộc bãi công ngày 13-3 của công nhân hãng dầu Pháp Á ở Hải Phòng, cuộc bãi công ngày 16-4 của công nhân nhà máy xi măng Hải Phòng, cuộc bãi công ngày 16-5 của công nhân lò bánh mì Hà Nội, cuộc bãi công ngày 22-10 của toàn thể phu xe kéo Hà Nội, bãi công ngày 23-11 của công nhân dệt lụa Nam Định.

Ở Trung kì, trong tháng 4 đã xảy ra cuộc đình công của công nhân nhà máy diêm và nhà máy của Bến Thủy, công nhân xưởng chữa tàu ở Vinh.

Ở Nam kì, công nhân hãng nước đá tại Sài Gòn đình công ngày 19-2. Cuộc đấu tranh có tiếng vang mạnh nhất là cuộc bãi công của công nhân đồn điền Cam Tiêm ngày 20-9 đòi bỏ đánh đập và cải thiện đời sống.

Cũng trong năm 1928, nông dân Ninh Thanh Lợi (Nam kì) chống lại bọn quan quân Pháp đến cướp lúa, một tên sen đầm Pháp bị giết.

Cùng với phong trào công nhân, phong trào yêu nước trên lập trường tư sản từ khi Việt Nam Quốc dân đảng ra đời cũng phát triển mạnh hơn. Việc Việt Nam quốc dân đảng thu hút được một số đông trong thành phần học sinh, viên chức, tư sản, phú hào và có cơ sở ở nhiều tỉnh miền Bắc Việt Nam nói lên khá rõ tình hình ấy.

Bước vào năm 1929 không khí chính trị ở Việt Nam rất căng thẳng. Ở Sài Gòn, sau khi tạm thời dao động, Nguyễn An Ninh tỉnh ngộ và trở lại hoạt động trong phong trào Hội kín, hay theo

danh từ thường gọi là Thanh niên cao vọng hội. Kết quả là Nguyễn An Ninh bị bắt lần 2 chờ ngày xét xử.

Vụ trên chưa dịu đi lại xảy ra vụ lấy cắp súng ở thành Ô-ma (Sài Gòn), rồi vụ án mạng giết Nguyễn Văn Phát ở đường Bác-bi-ê (Sài Gòn). Lại bắt bớ lung tung. Tình hình đang căng thẳng thì tới 30 Tết (9-2-1929), Ba Danh bị ám sát ở Hà Nội. Ba Danh là một tên thực dân trùm mộ phu, khét tiếng gian ác lúc bấy giờ, nhưng Ba Danh bị giết không phải chỉ do tội ác của bản thân mà còn vì sự căm phẫn của nhân dân miền Bắc lúc bấy giờ đối với việc mộ công nhân nói chung cho các đồn điền.

Trong khi đó, phong trào công nhân vẫn liên tục sôi nổi, nhất là ở Bắc kì. Ngày 6-1, phu xe kéo ở Hải Phòng đình công phản đối chủ tăng giá thuê xe từ 0đ50 lên 0đ80 một ngày. Có đến 50 chiếc xe nằm im tại hãng. Ngày 23-4, công nhân và nhân viên nhà máy chai Hải Phòng bãi công chống lại việc đuổi hai thợ máy. Từ 28-5 đến 10-6, 160 công nhân xưởng A-vi-a, xưởng sửa chữa ô tô lớn nhất miền Bắc Đông Dương bãi công, chống đánh đập và cúp phạt.

Ở Trung kì, công nhân nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh) đã bãi công từ 15-5 đến 23-5 chống cai xếp đánh đập; ngày 26-6, tại xưởng ô tô Sta-ca (Đà Nẵng) trên 200 công nhân bãi công phản đối việc một tên cai người Âu đánh một người công nhân Việt Nam trẻ tuổi.

Tại Nam kì, 400 công nhân sở mía Phú Mỹ (Bà Rịa) biểu tình xuống tận tỉnh lỵ đòi chủ trả lương, trả biên lai thuế thân hoặc chưa nạp thì trả lại tiền.

Để đối phó với tình hình nghiêm trọng ở khắp Trung, Nam, Bắc, đế quốc Pháp thẳng tay khủng bố.

Đặc biệt sau vụ ám sát Ba Danh, một cuộc khám nhà bắt người diễn ra khắp các đô thị lớn và các tỉnh ở Bắc Kì và Trung Kì. Có đến 800 người bị bắt, đông nhất là binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp ở Hải Phòng và Hà Nội. Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, Tân Việt cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng đều có nhiều đảng viên bị bắt; cứ mỗi lần có sự biến động nào xảy ra là cả 3 tổ chức chứ không riêng tổ chức nào, đều có cơ sở bị vỡ. Nhưng bị tổn thất nặng nề nhất là Việt Nam quốc dân đảng.

Tình hình thật là khấn trương đối với tất cả 3 đảng. Phải có những quyết định rất sáng suốt mới có thể đứng vững trước sự khủng bố của quân thù, tiếp tục đưa phong trào cách mạng tiến lên, đáp ứng được yêu cầu *cách mạng đang sôi sục trong quần chúng*.

4. Sự xuất hiện 3 tổ chức cộng sản và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930)

Từ phong trào yêu nước và dân chủ những năm 1925 - 1928 ở nước ta lần lượt xuất hiện một số tổ chức cách mạng như Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1925), Việt Nam quốc dân đảng (1927) và Tân Việt cách mạng đảng (1928) với các tôn chỉ mục đích khác nhau, chủ yếu là hai khuynh hướng: Vô sản do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên làm đại diện và khuynh hướng dân tộc tư sản do Việt Nam Quốc dân đảng làm đại diện. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng này

ngày càng trở nên gay gắt. Trong quá trình cọ sát với thực tiễn, Việt Nam quốc dân đảng do thiếu đường lối chính xác và một phương pháp cách mạng đúng đắn đã lao nhanh đến thất bại trước sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp. Trong khi đó Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, nhờ có lý luận tiên tiến, tôn chỉ mục đích rõ ràng, được quần chúng yêu nước, nhất là công nhân và nông dân ủng hộ - ngày càng được củng cố và phát triển lực lượng.

Tuy vậy trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trong nước, tổ chức Thanh niên tỏ ra không còn đủ sức lãnh đạo. Yêu cầu cấp thiết lúc đó là phải có một chính đảng chân chính để tập hợp lực lượng, lãnh đạo cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, đối phó có hiệu quả với những âm mưu thủ đoạn của kẻ thù tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Yêu cầu đó đặc biệt trở nên cấp bách đối với Bắc Kỳ, nơi có phong trào công nông mạnh mẽ nhất trong những năm 1928 - 1929.

Tại Đại hội lần thứ VI của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Văn Tạo trong phiên họp ngày 17 tháng 8 năm 1928 đã thay mặt những người cộng sản Đông Dương thẳng thắn yêu cầu Quốc tế Cộng sản chú ý đến vấn đề này, và sau đó Quốc tế Cộng sản đã thông qua Hội đồng Ban bí thư Phương Đông, thảo luận và đưa ra những chỉ đạo khá cụ thể vấn đề thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương.

Cùng với sự chín muồi của những điều kiện trong nước và quốc tế, tháng 3-1929, bảy hội viên liên tiếp của thanh niên tại Bắc kỳ đã tập hợp ở số nhà 5D, phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên, nhằm đi đến thành lập một Đảng Cộng sản, thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tại Đại hội toàn quốc của Thanh niên được tổ chức tại Hương Cảng (1-5-1929), đoàn đại biểu kì bộ Bắc Kỳ đã kiến nghị thành lập ngay một Đảng Cộng sản nhưng không được chấp nhận. Đoàn đại biểu Thanh niên Bắc Kỳ bỏ Đại hội về nước và lập ra Đông Dương Cộng sản đảng (17-6-1929). Tờ báo *Búa liềm* được xuất bản làm cơ quan ngôn luận của Đảng.

Đông Dương Cộng sản Đảng ra tuyên ngôn, lên chương trình, kế hoạch phát triển cơ sở của mình ở khắp Bắc, Trung, Nam. Sự ra đời và hoạt động của Đông Dương Cộng sản Đảng có ảnh hưởng tích cực đến bộ phận còn lại của Thanh niên và những đại biểu chân chính của Tân Việt.

Tháng 8-1929, Tổng bộ Thanh niên và Kỳ bộ Nam Kỳ đã quyết định thành lập An Nam Cộng sản đảng. Ra báo “Đỏ” ở Hương Cảng, gửi về nước để tuyên truyền trong nhân dân.

Cùng lúc đó, xu hướng thành lập Đảng Cộng sản trong phái tả của nhiều đảng bộ Tân Việt, nhất là các đảng viên thuộc thành phần công nhân, đã thể hiện ra rất sôi nổi và rõ rệt. Trước tình hình ấy, các đại biểu tiên tiến của Tân Việt đã căn cứ cào tình thần chung của bản dự thảo văn kiện tháng 8-1929 lập ra Đông Dương Cộng sản liên đoàn (9-1929).

Như vậy, cho đến cuối năm 1929, ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã ra đời. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam, đáp ứng đúng nguyện vọng của giai cấp công nhân, của các tầng lớp nhân dân và của cả dân tộc.

Mặc dù còn phân tán và khó tránh khỏi những nhược điểm của thời kì mới ra đời, nhưng cả ba tổ chức cộng sản đều nhận là những chính đảng của giai cấp công nhân và ra sức vận động quần chúng.

Nhờ vậy mà phong trào đấu tranh có tổ chức và lãnh đạo lan rộng ra hầu khắp các xứ Đông Dương.

Từ tháng 4-1929 đến tháng 4-1930 nổ ra 43 cuộc bãi công của công nhân, trong đó có 22 cuộc ở Bắc Kỳ, 4 cuộc ở Trung Kỳ, 12 cuộc ở Nam Kỳ và 4 cuộc ở Campuchia.

Tuy vậy, sự tồn tại 3 tổ chức cộng sản trong một nước, với 3 cơ cấu tổ chức và chương trình hành động riêng rẽ đã dẫn đến sự phân tán về tư tưởng và sự chia rẽ về hành động, do đó sẽ làm yếu lực lượng cách mạng và về khách quan làm lợi cho kẻ thù.

Việc thống nhất 3 tổ chức cộng sản Việt Nam thành lập một chính Đảng cách mạng duy nhất, trở thành mối quan tâm đặc biệt của Quốc tế Cộng sản.

Ngày 27-10-1929, Quốc tế cộng sản gửi thư cho những người cộng sản Đông Dương nêu rõ yêu cầu đó.

Lúc này Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Thái Lan. Người chăm chú theo dõi những diễn biến cách mạng trong nước. Với mẫn cảm chính trị đặc biệt và với cương vị của mình, đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc đã đến Hương Cảng để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 1 năm 1930 đúng vào dịp Tết Canh Ngọ, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản do Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chuẩn bị và chủ trì, đã được khai mạc tại bán đảo Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc).

Tham dự Hội nghị có 2 đại biểu Đông Dương Cộng sản đảng; 2 đại biểu An Nam Cộng sản đảng, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc.

Sau một thời gian làm việc khẩn trương, Hội nghị đã nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

Hội nghị tháng 2-1930 của đại biểu các tổ chức cộng sản ở Việt Nam có ý nghĩa như một Đại hội thành lập Đảng. Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt được thông qua tại Hội nghị có ý nghĩa như Cương lĩnh đầu tiên của Đảng ta.

Thành công của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã đưa lại cho giai cấp công nhân và toàn thể dân tộc Việt Nam một Đảng Cộng sản chân chính, một đội tiên phong cách mạng “Thống nhất, vững chắc”.

Tình trạng phân tán nhất thời bị chấm dứt. Nền móng đầu tiên của truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Đảng đã được xây dựng.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta. Nó chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành, đủ sức lãnh đạo cách mạng. Nó chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối, tổ chức và lãnh đạo cách mạng kể từ cuối thế kỉ XIX cho đến lúc đó.

Sự ra đời của Đảng là một nhân tố quyết định hướng sự phát triển của xã hội Việt Nam vào cuộc vận động chung của lịch sử nhân loại trong thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới; thời đại mà trong đó, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tự mình đảm đương sứ mệnh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, góp phần vào sự nghiệp vĩ đại giải phóng loài người khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột.

B. VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

BÀI 14

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1935

--o0o--

I. VIỆT NAM TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI (1929 - 1933)

(Nguyên nhân, bối cảnh lịch sử dẫn đến cách mạng 1930 - 1931)

1. Tình hình kinh tế

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 từ các nước tư bản nhanh chóng lan sang các nước thuộc địa, tác động mạnh mẽ đến tình hình Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam vốn lạc hậu, què quặt, lệ thuộc hoàn toàn vào Pháp thì nay lại phải chịu hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới này.

- **Nông nghiệp**: ruộng đất bị bỏ hoang, lúa gạo bị sụt giá. Giá nông phẩm chỉ còn 2/10 hoặc 3/10 so với trước.

- **Công nghiệp**: suy sụp, xuất nhập khẩu đình đốn, giá cả đắt đỏ...

2. Tình hình xã hội

- **Công nhân**: bị mất việc, bị tăng giờ làm, giảm tiền lương, bị đánh đập. Từ 1930 → 1931, ở Bắc Kỳ có khoảng 25.000 công nhân bị thất nghiệp.

- **Nông dân**: bị mất đất, bị sưu cao thuế nặng dẫn đến bần cùng phá sản. Các tầng lớp khác cũng bị điêu đứng bần cùng.

- Sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, thực dân Pháp đã thi hành chính sách “khủng bố trắng” nhằm dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam. Vì vậy, đã làm cho mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Pháp và mâu thuẫn giữa địa chủ với nông dân ngày càng trở nên gay gắt. Ngày 3/2/1930, ĐCSVN vừa mới ra đời đã kịp thời lãnh đạo công - nông đấu tranh chống đế quốc phong kiến giành độc lập tự do.

II. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931 VỚI ĐỈNH CAO XÔ VIẾT NGHÊ - TĨNH

1. Phong trào cách mạng 1930 - 1931

a. Phong trào toàn quốc

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào đấu tranh của quần chúng trên đà phát triển thì nay lại bùng lên mạnh mẽ khắp cả nước.

- Tháng 2/1930, có một số cuộc đấu tranh của nông dân, công nhân và các tầng lớp khác. Tiêu biểu là cuộc bãi công của 3.000 công nhân ở Phú Riềng, công nhân cao su Dầu Tiếng. Mục đích đấu tranh là đòi cải thiện đời sống, đòi tăng lương giảm giờ làm, giảm thuế...

- Tháng 3 và tháng 4/1930, có cuộc bãi công của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy diêm của Bến Thủy... diễn ra với nhiều hình thức sôi nổi, phong phú.

- Ngày 1/5/1930, nhân kỉ niệm ngày Quốc tế lao động, Đảng đã lãnh đạo công - nông đấu tranh, có đoàn kết với vô sản thế giới, đấu tranh với nhiều hình thức phong phú như bãi công, biểu tình... nhiều nơi trong cả nước xuất hiện truyền đơn, cờ Đảng...

- Sau ngày 1/5, làn sóng đấu tranh tiếp tục dâng cao. Từ tháng 6 → 8/1930, cả nước có 121 cuộc đấu tranh nổ ra, trong đó có 95 cuộc của nông dân, 22 cuộc đấu tranh của công nhân và 4 cuộc đấu tranh khác của học sinh và dân nghèo thành thị.

b. Phong trào Nghệ Tĩnh

(Sự ra đời của chính quyền XVNT)

Nghệ Tĩnh là nơi có phong trào đấu tranh mạnh mẽ nhất, vì ở đây có chi bộ cộng sản hoạt động mạnh.

- Tháng 9/1930, phong trào công - nông ở Nghệ Tĩnh đạt đến đỉnh cao, có kết hợp khẩu hiệu kinh tế với chính trị. Cả vùng nông thôn Nghệ Tĩnh, nông dân ở các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Can Lộc... đã nổi dậy đấu tranh dưới hình thức tự vệ vũ trang, kéo đến huyện lỵ đòi giảm thuế, các cuộc đấu tranh này của nông dân được công nhân ở Vinh, Bến Thủy hưởng ứng.

- Ngày 12/9/1930, ở Hưng Nguyên có cuộc biểu tình của 8.000 nông dân kéo về Vinh để đưa yêu sách. Thực dân Pháp đã ném bom vào đoàn biểu tình làm 217 người chết, 125 người bị thương. Quần chúng đã lập tức kéo đến huyện lỵ phá nhà giam, nhà ga...

- Trong 2 tháng 9 và 10, nông dân các huyện Thanh Chương, Diễn Châu, Hương Sơn đã nổi dậy khởi nghĩa vũ trang, phá huyện lỵ, nhà giam, nhà ga... làm cho chính quyền đế quốc phong kiến một số nơi thuộc hai vùng nông thôn Nghệ An, Hà Tĩnh lung lay, tan rã.

- Sau khi chính quyền đế quốc phong kiến ở hai vùng nông thôn Nghệ An – Hà Tĩnh lung lay tan rã thì Ban chấp hành Nông hội ở địa phương dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng đã đứng ra quản lý đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và làm nhiệm vụ của một chính quyền mới theo kiểu nước Nga Xô Viết, gọi là chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh.

2. Xô Viết Nghệ Tĩnh

(Hoạt động của chính quyền XVNT.)

Sau khi ra đời, chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh đã thi hành một số chính sách tiên bộ như sau:

- Về **chính trị**: quần chúng được tự do hội họp, các đoàn thể cách mạng được thành lập, các đội tự vệ và tòa án nhân dân cũng được thành lập...

- Về **kinh tế**: chia lại ruộng đất công, xoá nợ nông dân vay địa chủ, xoá bỏ mọi thứ thuế vô lý khác, đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông.

- Về **văn hoá xã hội**: bài trừ mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội, khuyến khích học chữ Quốc ngữ, phát triển giáo dục, tổ chức mít tinh để giáo dục ý thức chính trị cho quần chúng.

→ Như vậy, có thể xem đây là chính phủ công nông, chính quyền dân chủ nhân dân, do nhân dân bầu ra, đem lại lợi ích cho nhân dân nhưng chỉ tồn tại được 4, 5 tháng thì bị đàn áp. Thực dân Pháp vừa dùng thủ đoạn chính trị: mua chuộc, chia rẽ, dụ dỗ, vừa khùng bố cực kì tàn bạo. Chúng bắn phá, triệt hạ các làng mạc làm cho phong trào bị tổn thất nghiêm trọng, đến giữa năm 1931 phong trào cách mạng Việt Nam tạm thời lắng xuống.

3. Ý nghĩa lịch sử - bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931

(Tại sao nói cao trào cách mạng 1930- 1931 là cuộc tổng diễn tập lần I)

- Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ Tĩnh là một sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Lần đầu tiên quần chúng công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng đã vùng lên giáng một đòn mạnh mẽ vào đế quốc và phong kiến tay sai, lập ra một mô hình chính quyền mới.

- Nó chứng minh đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn.

- Chứng minh khả năng và sức mạnh của quần chúng công nông. Trên thực tế đã hình thành khối liên minh công - nông.

- Để lại cho Đảng ta những bài học kinh nghiệm về giành và giữ chính quyền, đặt ra nhiệm vụ cấp bách là phải thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất để tập hợp lực lượng.

→ Cao trào cách mạng 1930 – 1931 được xem là cuộc tổng diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

III. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1932- 1935

1. Cuộc đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng 1932 - 1935

(Vai trò của Đảng trong thời kì 1932 – 1935)

- Đến giữa năm 1931, phong trào cách mạng Việt Nam tạm thời lắng xuống do sự đánh phá quyết liệt của kẻ địch, nhiều cơ sở Đảng bị phá vỡ, nhiều Đảng viên bị bắt và bị tù đày. Trước tình hình đó:

+ **Đảng viên trong tù**: tìm cách liên hệ với bên ngoài để gây dựng lại cơ sở, chống chế độ hà khắc trong tù, phổ biến chủ nghĩa Mác – Lênin cho bạn tù, biến nhà tù thành trường học.

+ **Đảng viên bên ngoài**: tìm cách liên hệ với quần chúng để gây dựng lại cơ sở bất chấp sự khủng bố, đánh phá quyết liệt của kẻ địch. Nhiều cơ sở Đảng ở Hà Nội, Nam Định, Hải Dương... đã lợi dụng hình thức tổ chức công khai gây dựng lại phong trào.

- Năm 1932, Lê Hồng Phong và một số đồng chí được sự chỉ đạo của QTCS đã tổ chức Ban lãnh đạo Trung ương Đảng và thảo ra chương trình hoạt động của Đảng.

- Năm 1933, có nhiều cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân... diễn ra ở Nam Kì, ở Tây Nguyên đánh dấu phong trào cách mạng Việt Nam bắt đầu hoạt động trở lại.

- Đầu năm 1934, Ban lãnh đạo Hải ngoại được thành lập do Lê Hồng Phong đứng đầu.

- Tháng 3/1935, Đại hội đại biểu lần I của Đảng họp ở Ma Cao đánh dấu phong trào cách mạng Việt Nam đã được phục hồi trở lại và chuyển sang thời kì đấu tranh mới.

2. Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Công sản Đông Dương (3/1935)

- ĐHDB lần I của Đảng họp từ ngày 27 → 31/3/1935 tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu đại diện cho hơn 500 đảng viên

- Đại hội xác định 3 nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt là:

+ Cùng cố, phát triển đảng, tranh thủ rộng rãi quần chúng, chống chiến tranh đế quốc.

+ Thông qua Nghị quyết, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, thanh niên, binh lính, về công tác trong các dân tộc thiểu số, về các đội tự vệ.

+ Bầu BCH TƯ gồm 13 đồng chí do Lê Hồng Phong làm Tổng bí thư, Nguyễn Ái Quốc được cử là đại diện của Đảng tại QTCS.

→ ĐHDB lần I của Đảng đánh dấu mốc quan trọng: Đảng khôi phục được hệ thống từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quần chúng cũng được khôi phục.

BÀI 15

CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ 1936 - 1939

--o0o--

I. Tình hình thế giới và Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933)

(Bối cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng trong thời kì 1936 – 1939)

(Nguyên nhân dẫn đến cao trào 1936 - 1939)

1. Tình hình thế giới

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã dẫn đến sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít ở 3 nước: Đức, Ý, Nhật, đe dọa nền hoà bình và an ninh thế giới.

- Tháng 7/1935, Đại hội lần thứ VII của QTCS họp tại Matxcova nhận định: kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít, đồng thời chủ trương mỗi nước phải thành lập một mặt trận nhân dân để chống phát xít và nguy cơ chiến tranh.

- Năm 1936, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp (có những người của Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt) lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã thi hành một số chính sách tiến bộ ở các thuộc địa (trong đó có Việt Nam).

2. Tình hình Việt Nam

- Hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) đã tác động sâu sắc đến các tầng lớp nhân dân lao động, kể cả tư sản, địa chủ nhỏ và vừa. Trong khi đó, bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương vẫn tiếp tục áp bức, bóc lột, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân, làm cho đời sống của nhân dân Đông Dương khó khăn cực khổ. Vì vậy, họ đã hăng hái tham gia đấu tranh đòi tự do dân chủ do Đảng lãnh đạo.

II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 - 1939

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (7/1936)

(Chủ trương của Đảng thời kì 1936 – 1939)

Căn cứ vào tình hình thế giới và tình hình trong nước, đồng thời vận dụng sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, tháng 7/1936 Đảng họp Hội nghị BCH TƯ lần thứ I xác định:

- Kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc Pháp nói chung, mà là bọn phản động Pháp và tay sai ở thuộc địa không chịu thi hành chính sách của chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp ban bố.

- Đề ra nhiệm vụ của nhân dân Đông Dương lúc này là chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động Pháp và tay sai thuộc địa, đòi tự do dân chủ, cơm áo, hoà bình.

- Hình thức đấu tranh: công khai, bán công khai, hợp pháp, bán hợp pháp, bí mật.

- Chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân Thống nhất phản đế Đông Dương. Đến tháng 3/1938 đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương để tập hợp lực lượng yêu nước, tiến bộ chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống chế độ phản động ở thuộc địa, đòi tự do dân chủ, cơm áo hòa bình.

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

(Cao trào rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia, hình thức đấu tranh phong phú quyết liệt)

a. Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ

- Mục tiêu đòi tự do dân chủ, cơm áo hòa bình của Đảng đề ra đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

- Cuộc tập hợp đông đảo nhất là cuộc vận động thành lập Ủy Ban Trù bị Đông Dương Đại hội (tháng 6/1936) để thu thập nguyện vọng quần chúng nhân dân tiến tới Đông Dương Đại hội chính thức (tháng 8/1936). Các Ủy ban hành động được thành lập ở nhiều địa phương, quần chúng sôi nổi mítting, hội họp, diễn thuyết, thu thập dân nguyện để gửi đến phái đoàn của Quốc hội Pháp

- Năm 1937, có nhiều cuộc mít tinh, hội họp, diễn thuyết, thu thập dân nguyện, đón rước thanh tra Pháp là Gôđa và toàn quyền Đông Dương Brêviê.

- Ngày 1/5/1938, nhân kỉ niệm ngày Quốc tế lao động có cuộc mít tinh tổ chức tại Hà Nội và nhiều nơi khác đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

- Ở nông thôn: nông dân đấu tranh đòi chia lại ruộng đất, miễn giảm tô thuế, chống sưu cao thuế nặng.

- Ở thành thị: công nhân đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm. Học sinh, sinh viên, tiểu thương, tiểu chủ đấu tranh đòi quyền lợi lao động, đòi miễn giảm các thứ thuế, đòi các quyền tự do dân chủ.

b. Đấu tranh nghị trường

- Đảng Cộng sản Đông Dương đã lợi dụng khả năng hợp pháp để đưa người của Đảng và Mặt trận tham gia vào các hội đồng thuộc địa như: Viện dân biểu Bắc Kỳ, Viện dân biểu Trung Kỳ, Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ.

c. Đấu tranh trên lĩnh vực sách báo

- Sách báo tiến bộ của Đảng cũng được ra đời như: Dân chúng, Lao động, Tiền phong, Tin tức, Nhanh lúa... Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực sách báo của Đảng thu được kết quả to lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia và họ cũng giác ngộ được con đường cách mạng của Đảng.

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của cao trào dân chủ 1936 – 1939

(Tại sao nói cao trào dân chủ 1936 - 1939 là cuộc tổng diễn tập lần II)

- Cao trào dân chủ 1936 -1939 là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân rộng lớn đã tổ chức, tập hợp đông đảo quần chúng tham gia. Qua đó:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối, chính sách của Đảng cho hàng triệu quần chúng.

+ Chứng minh khả năng và sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân. Trên thực tế đã hình thành mặt trận dân tộc thống nhất đó là Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

+ Đội ngũ cán bộ cách mạng đông đảo, trưởng thành trong đấu tranh.

- Cao trào dân chủ 1936 - 1939 để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh, về kết hợp các hình thức đấu tranh phong phú, tập dượt cho quần chúng đấu tranh chính trị. Do đó, Đảng ta coi đây là cuộc tổng diễn tập thứ hai chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

BÀI 16

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 - 1945) NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI

I. TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 -1945

1. Tình hình chính trị (Hoàn cảnh Hội nghị BCHTWĐ lần thứ VI tháng 9/1939)

- Tháng 9/1939, CTTGII bùng nổ, Pháp tham gia chiến tranh. Đức tấn công Pháp, chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp đầu hàng Đức. Sau đó chính phủ Pétan – tay sai của phát xít lên cầm quyền ở Pháp đã thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở các thuộc địa.

- Ở Đông Dương, chính quyền mới ra sức vơ vét sức người sức của ở Đông Dương để cung ứng cho chiến tranh.

- Ở Viễn Đông, Nhật xâm lược Trung Quốc và đang tiến sát biên giới Việt Trung.

- Tháng 9/1940, Nhật vượt biên giới Việt Trung tràn vào nước ta. Pháp đầu hàng Nhật, cầu kết với Nhật vơ vét bóc lột nhân dân Đông Dương và đàn áp phong trào cách mạng làm cho nhân dân Đông Dương phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”. Dưới ách thống trị của Pháp – Nhật lúc này còn có những đảng phái chính trị thân Pháp, thân Nhật như Đại Việt, Phục quốc... Nhật và tay sai ra sức tuyên truyền lừa bịp về nền văn minh và sức mạnh vô địch của Nhật, về thuyết Đại Đông Á.

- Sang đầu năm 1945, Đức bị thất bại ở chiến trường châu Âu, Nhật bị thất bại ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương. Ở Đông Dương, ngày 9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp và đây là thời cơ để nhân dân Đông Dương vùng lên khởi nghĩa.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Sau khi Nhật vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật cầu kết với Nhật vơ vét bóc lột nhân dân Đông Dương.

* **Pháp:** thi hành chính sách kinh tế chỉ huy, ra sức tăng thuế, đặt thêm nhiều thuế mới.

* **Nhật:**

- Vào Đông Dương buộc Pháp để cho Nhật sử dụng các sân bay, hải cảng ở Đông Dương.

- Cướp ruộng đất của nhân dân ta, bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

- Các công ty của Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như: sắt, mangan, apatit...

→ Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp – Nhật đã làm cho các tầng lớp, giai cấp ở Đông Dương điêu đứng, bần cùng cực khổ.

II. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ 9/1939 ĐẾN 3/1945

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương

(Hội nghị BCHTU Đảng lần thứ VI)

- Khi CTTG II bùng nổ, Đảng ta chủ trương rút vào hoạt động bí mật, chuyển công tác về nông thôn nhưng vẫn chú trọng công tác ở thành thị.

- Tháng 11/1939, Đảng họp Hội nghị BCH TƯ lần VI tại Bà Điểm – Hóc Môn xác định:

+ Kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là Pháp.

+ Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Tạm gác khẩu hiệu “lấy đất của địa chủ chia cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “lấy đất của đế quốc, Việt gian chia cho dân cày nghèo”, chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi, thành lập Chính phủ Cộng hòa dân chủ.

+ Về mục tiêu, phương pháp đấu tranh: sẽ chuyển từ đấu tranh đòi tự do dân sinh dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền thống trị đế quốc và tay sai, từ hoạt động công khai hợp pháp chuyển sang bí mật.

+ Đảng chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc Thống nhất phản đế Đông Dương (thay cho mặt trận Dân chủ Đông Dương).

→ Hội nghị BCH TƯ Đảng lần VI (tháng 11/1939) đánh dấu sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng đúng đắn – giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, mở đường đi đến thắng lợi cách mạng tháng Tám 1945.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ mới

a. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27/9/1940)

- Ngày 22/9/1940, Nhật kéo vào đánh Pháp ở Lạng Sơn, Pháp thua chạy qua châu Bắc Sơn, nhân dân Bắc Sơn nhân cơ hội đó nhảy ra tước vũ khí của bọn Pháp tự vũ trang cho mình thành lập chính quyền cách mạng ngày 27/9/1940. Sau đó Nhật - Pháp đã cấu kết với nhau, Pháp quay trở lại đàn áp cuộc khởi nghĩa. Chúng đốt phá các làng bản, giết những người tham gia khởi nghĩa.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Bắc Sơn đã tổ chức vũ trang, trừng trị bọn tay sai, thành lập đội du kích Bắc Sơn – Vũ Nhai, căn cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai được hình thành.

b. Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940)

- Lợi dụng việc Pháp bại trận ở châu Âu và suy yếu ở Đông Dương, Nhật xúi giục bọn quân phiệt Thái Lan gây rối dọc biên giới Lào, Campuchia. Thực dân Pháp đã bắt binh lính người Việt trong quân đội Pháp ra trận chết thay cho chúng. Nhân dân và binh lính người Việt trong quân đội Pháp bất bình đã nổi dậy đấu tranh.

- Ngày 23/11/1940, khởi nghĩa nổ ra ở các tỉnh Nam Kỳ. Quần chúng đã triệt hạ nhiều đồn bót của địch, thành lập chính quyền cách mạng. Lần đầu tiên cờ đỏ sao vàng xuất hiện.

- Do kế hoạch bị lộ nên Pháp đã kịp thời đối phó, chúng đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa, bắt và đày hàng nghìn chiến sĩ yêu nước. Trước tình hình đó, một số cán bộ chiến sĩ bí mật rút vào rừng chấn chỉnh đội ngũ và chờ cơ hội hoạt động trở lại.

c. Cuộc binh biến Đô Lương (13/1/1941)

- Trong khi Pháp khủng bố những người tham gia khởi nghĩa ở Nam Kỳ thì binh lính ở đồn Chợ Rạng – Đô Lương đã nổi lên làm cuộc binh biến.

- Ngày 13/1/1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung (Nguyễn Văn Cung), binh lính ở đồn Chợ Rạng đã nổi dậy. Tối đó, họ hạ được đồn Đô Lương rồi kéo về Vinh để diệt giặc nhưng kế hoạch thực hiện chưa trọn vẹn thì bị Pháp đàn áp. Đội Cung và 10 đồng chí của ông bị bắt và bị kết án.

→ Ba sự kiện trên đã nêu cao tinh thần anh dũng, bất khuất của nhân dân ta. Đó là những phát súng đầu tiên báo hiệu thời kì đấu tranh mới bắt đầu.

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công sản Đông Dương (5/1941)

(Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII tháng 5/1941)

- Năm 1941, CTTGII bước vào năm thứ 3, đây là giai đoạn quyết liệt: Đức chiếm gần hết Châu Âu, Nhật chiếm Trung Quốc và tiến xuống phía Nam chuẩn bị chiến tranh ở Thái Bình Dương.

- Tháng 9/1940, Nhật vượt biên giới Việt Trung tràn vào nước ta. Pháp đầu hàng Nhật, cầu kết với Nhật vơ vét bóc lột nhân dân Đông Dương và đàn áp phong trào cách mạng làm cho nhân dân Đông Dương phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”. Dưới ách thống trị của Pháp – Nhật lúc này còn có những đảng phái chính trị thân Pháp, thân Nhật như Đại Việt, Phục quốc... Nhật và tay sai ra sức tuyên truyền lừa bịp về nền văn minh và sức mạnh vô địch của Nhật, về thuyết Đại Đông Á.

- Trước tình hình đó, ngày 28/1/1941, NAQ về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Dưới sự chủ tọa của Người, Hội nghị BCH TƯ Đảng VIII được triệu tập từ ngày 10 → 19/5/1941 tại Pắc Bó - Cao Bằng, xác định:

+ Kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là Pháp - Nhật

+ Nhấn mạnh hơn nữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc và coi đây là nhiệm vụ cấp bách. Bởi vì “nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể quốc gia dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được...”

+ Tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “lấy đất của địa chủ chia cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “lấy đất của đế quốc, Việt gian chia cho dân cày nghèo”, giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công, tiến tới thực hiện người cày có ruộng.

+ Thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh) bao gồm các tổ chức quần chúng, lấy tên là hội Cứu quốc (Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc...) đồng thời giúp đỡ Lào và Campuchia thành lập mặt trận.

+ Sau khi cách mạng thắng lợi sẽ lập nước VNDCCH, lấy cờ đỏ sao vàng làm cờ nước.

+ Đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang, coi khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm nhưng khởi nghĩa vũ trang phải nổ ra đúng thời cơ, đủ điều kiện, khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa.

→ Hội nghị BCH TƯ Đảng lần VIII có tầm quan trọng đặc biệt. Hội nghị đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được đề ra từ Hội nghị BCH TƯ lần VI (11/1939) đó là đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, nó có tác dụng quyết định trong việc động viên toàn đảng, toàn dân tích cực tiến tới cách mạng tháng Tám 1945.

4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

a. Giai đoạn từ 5/1941 → 2/1943

(Công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền được diễn ra như thế nào từ sau Hội nghị BCH TƯ Đảng VIII?)

(Sự ra đời, hoạt động, vai trò của Mặt trận Việt Minh trong cách mạng tháng Tám)

Sau Hội nghị BCH TƯ Đảng VIII, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền được toàn Đảng, toàn dân xúc tiến mạnh mẽ mà trước nhất là việc xây dựng LLCT, LLVT và căn cứ địa cách mạng.

- MTVM thành lập ngày 19/5/1941. Đến tháng 10/1941 đã công bố Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ.

- Cao Bằng được chọn làm nơi thí điểm của cuộc vận động xây dựng các hội Cứu quốc. Năm 1942, Cao Bằng đã có phân hội Cứu quốc ở 9 châu, trong đó có 3 châu “hoàn toàn”, thành lập Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng.

- Năm 1943, Đảng đưa ra bản “Đề cương văn hóa”, thành lập hội Văn hóa cứu quốc và Đảng Dân chủ Việt Nam để tập hợp lực lượng văn nghệ sĩ trí thức tham gia vào MTVM. Binh lính người Việt trong quân đội Pháp kể cả ngoại kiều ở Đông Dương cũng tham gia đấu tranh chống phát xít.

- Công tác xây dựng LLVT cũng được coi trọng. Trên cơ sở của đội du kích Bắc Sơn – Vũ Nhai, đến năm 1941 thống nhất lại thành đội Cứu quốc quân, phát triển chiến tranh du kích, đẩy mạnh vũ trang tuyên truyền ở Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên...

- Việc xây dựng căn cứ địa cũng được Đảng quan tâm. Bên cạnh căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai, đến năm 1941 NAQ chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ. Đây là 2 căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta.

b. Giai đoạn từ 2/1943 → 8/1945

Đầu năm 1943, cuộc CTTG II biến đổi theo chiều hướng có lợi cho ta. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền.

- Từ 25 → 28/2/1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Phúc Yên) vạch ra kế hoạch cụ thể về việc chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa.

- Tại khu căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai, Cứu quốc quân hoạt động mạnh, tuyên truyền vũ trang, gây dựng cơ sở chính trị, mở rộng khu căn cứ. Ở Cao Bằng, các đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập.

- Năm 1943, Ủy Ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng thành lập 19 ban “Xung phong Nam tiến” để liên lạc với căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai đồng thời phát triển lực lượng xuống miền xuôi.

- Ngày 7/5/1944, trước tình hình Liên Xô phản công Đức thắng lợi, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị “Sửa soạn khởi nghĩa”, kêu gọi đồng bào cả nước “Sắm sửa vũ khí đuổi thù chung”.

- Ngày 22/12/1944, tại khu rừng Trần Hưng Đạo, HCM chỉ thị thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân. Chỉ sau 2 ngày thành lập đã đánh thắng 2 trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

- Ngày 4/6/1945, khu giải phóng Việt Bắc được thành lập gồm 6 tỉnh: Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái.

→ Như vậy, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho tổng khởi nghĩa được toàn Đảng, toàn dân xúc tiến một cách mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền tháng Tám 1945.

III. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN

1. Nhật đảo chính Pháp (Hoàn cảnh của cao trào kháng Nhật)

- Đầu năm 1945, Liên Xô tiến vào Béclin – sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức, một loạt nước châu Âu được giải phóng.

- Ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

- Ở Đông Dương, Pháp ráo riết hoạt động chờ thời cơ phản công Nhật. Mâu thuẫn Nhật - Pháp ngày càng gay gắt.

- Trước tình hình đó, ngày 9/3/1945 Nhật làm cuộc đảo chính Pháp vì hai tên đế quốc không thể xâu xé một miếng mồi Đông Dương đồng thời Nhật hạ Pháp cũng để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương.

- Nhật vào Đông Dương, đưa ra luận điệu lừa bịp “giúp đỡ các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập”, thực chất là thi hành chính sách phản động, lập Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đưa Bảo Đại lên làm “Quốc trưởng”, ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân Đông Dương làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Dương với Nhật ngày càng trở nên gay gắt.

2. Khởi nghĩa từng phần (Diễn biến của cao trào kháng Nhật)

- Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp và ra chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Xác định: kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là phát xít Nhật, tạm gác khẩu hiệu “đánh Pháp đuổi Nhật” thay bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật” đồng thời phát động cao trào kháng Nhật cứu nước để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.

- Tháng 3/1945, ở khu căn cứ Cao - Bắc - Lạng, đội VNTTGPQ và CQQ phối hợp với lực lượng chính trị giải phóng nhiều huyện, châu, xã.

- Ngày 11/3/1945, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ – Quảng Ngãi nổi dậy phá ngục, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa thành lập chính quyền cách mạng và lập ra đội du kích Ba Tơ.

- Khi cao trào kháng Nhật cứu nước phát triển thì nạn đói đang diễn ra ở Bắc kì, Trung kì, Đảng kịp thời phát động phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” đã đáp ứng được nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân tạo thành một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ.

- Từ ngày 15 → 20/4/1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc kì họp và ra chỉ thị thống nhất các LLVT, phát triển LLVT, nửa VT, đào tạo cán bộ cách mạng, phát triển chiến tranh du kích, xây dựng chiến khu...

- Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.

- Tháng 5/1945, Bác Hồ về Tân Trào - Tuyên Quang chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước.

- Ngày 4/6/1945, khu giải phóng Việt Bắc được thành lập gồm 6 tỉnh: Cao- Bắc- Lạng - Hà - Tuyên - Thái. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và nó là hình ảnh thu nhỏ của nước VNDCCH.

→ Cao trào kháng Nhật đã lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia, hình thức đấu tranh phong phú quyết liệt, quần chúng sẵn sàng hành động khi thời cơ đến. Đây là cuộc tổng diễn tập thứ 3 chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền tháng Tám 1945.

- Qua cao trào kháng Nhật, LLVT và LLCT ở khắp nông thôn, thành thị đều phát triển, kẻ thù suy yếu, thời cơ khởi nghĩa đã chín muồi.

- Nhờ có cao trào kháng Nhật mà nhân dân ta đã chớp lấy thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945

a. Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh – Lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố

(Hoàn cảnh CMT8/1945 - Thời cơ “ngàn năm có một” của CMT8/1945)

(Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa HN Đảng và QĐĐH Tân Trào 8/1945)

Khi cao trào Kháng Nhật cứu nước phát triển thì LLCM đã được chuẩn bị đầy đủ, quần chúng sẵn sàng nổi dậy.

- Tháng 5/1945, phát xít Đức bị tiêu diệt.

- Ngày 9/8/1945, Liên Xô kéo vào đánh bại 1 triệu quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

- Ngày 15/8/1945, Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Bọn Nhật ở Đông Dương và Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim hoang mang cực độ, đây là thời cơ để nhân dân ta khởi nghĩa giành chính quyền.

b. Diễn biến

- Sau khi nghe tin Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, ngày 15/8/1945 Đảng họp Hội nghị tại Tân Trào quyết định:

+ Phát động cả nước Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương.

+ Lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc.

+ Ra quân lệnh số 1.

+ Đề ra chính sách đối nội, đối ngoại sau khi cách mạng thắng lợi.

- Từ ngày 16 → 17/8/1945, Quốc dân Đại hội cũng được triệu tập tại Tân Trào, có 60 đại biểu tham gia gồm nhiều thành phần. Đại hội đã:

+ Tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng

+ Thông qua 10 chính sách của Việt Minh.

+ Bầu Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ lâm thời) đứng đầu là Hồ Chủ Tịch.

+ Qui định: Cờ nước là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài hát “Tiến quân ca”.

➔ HN Đảng và QDDH tại Tân Trào 8/1945 đã thể hiện sự đoàn kết toàn Đảng, toàn dân quanh Bác Hồ đấu tranh giành độc lập tự do.

- Đến giữa tháng 8/1945, không khí cách mạng trong cả nước thêm sôi nổi. Khắp nơi đều chuẩn bị theo tinh thần của bản chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế ở từng địa phương mà Đảng và Việt Minh phát động khởi nghĩa giành chính quyền.

- Chiều ngày 16/8/1945, theo mệnh lệnh của Ủy ban Khởi nghĩa, một đơn vị quân Giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào kéo về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

- Từ ngày 14 → 18/8/1945, có 4 tỉnh giành chính quyền sớm nhất là: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

- Chiều ngày 17/8/1945, quân chúng ở Hà Nội tổ chức một cuộc mít tinh tại nhà hát lớn, sau đó tuần hành qua các đường phố.

- Ngày 19/8/1945, khắp Hà Nội tràn ngập cờ đỏ sao vàng, quân chúng cách mạng xuống đường biểu dương lực lượng, được sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu đã lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát, Sở Bưu điện, Trại lính Bảo an... Trước khí thế cách mạng của quân chúng, bọn Nhật ở Đông Dương bắt lức, đến tối 19/8/1945 cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

- Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế.

- Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn.

- Ngày 28/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Tiên.

- Ngày 30/8/1945, Báo Đại trao ấn kiểm thoái vị.

→ Như vậy, cách mạng tháng Tám đã nổ ra và thành công nhanh chóng trong vòng 15 ngày, từ ngày 14 → 28/8/1945.

IV. NƯỚC VNDCCH RA ĐỜI

(Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của bản TNĐL)

1. Hoàn cảnh

- Ngày 25/8, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về Hà Nội

- Chủ tịch HCM trực tiếp soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình – Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước VNDCCH trước toàn thể quốc dân, đồng bào.

2. Nội dung

- Khẳng định quyền được hưởng độc lập tự do của dân tộc ta cũng như mọi dân tộc khác trên thế giới.

- Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với dân tộc ta hơn 80 năm qua.

- Tố cáo sự hèn nhát của Pháp đã dâng nước ta cho Nhật.

- Khẳng định dân tộc ta giành được chính quyền từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

- Khẳng định quyết tâm giữ vững nền độc lập vừa mới giành được của dân tộc ta.

→ Bản TNĐL là một văn kiện có giá trị tư tưởng, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Đó là một thiên anh hùng ca chiến đấu và chiến thắng của dân tộc ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giành toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của nước VNDCCH:

- Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một biến cố lịch sử vĩ đại của dân tộc, đã xóa bỏ hoàn toàn chế độ bóc lột của phong kiến và đế quốc.

- Đưa nước ta bước vào kỉ nguyên độc lập tự do và CNXH. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân ta từ người nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình.

- Sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á đã góp phần cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc.

- Sự ra đời của nước VNDCCH còn gắn liền với tên tuổi Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam.

V. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI – Ý NGHĨA LỊCH SỬ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Nguyên nhân thắng lợi

a. Chủ quan

- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn. Dưới ách thống trị của Pháp – Nhật, nhờ có sự lãnh đạo của Đảng truyền thống đó được phát huy và nhân dân hăng hái hưởng ứng.

- Có sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ Tịch với đường lối đúng đắn, trải qua các lần diễn tập 1930 – 1931, 1936 – 1939 đã động viên tập hợp mọi người vào trong một Mặt trận dân tộc thống nhất. Rút kinh nghiệm xây dựng LLCT, LLVT và căn cứ địa cách mạng trong cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

- Có sự đoàn kết toàn Đảng, toàn dân một lòng quyết tâm chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do, Đảng linh hoạt sáng tạo trong chỉ đạo khởi nghĩa, chờ thời cơ, chớp lấy thời cơ phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền.

b. Khách quan

Thắng lợi của Liên Xô và Đồng minh đánh bại phát xít Đức – Nhật đã cổ vũ tinh thần và củng cố niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Đây là thời cơ “ngàn năm có một” để nhân dân ta khởi nghĩa giành chính quyền.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Cách mạng tháng Tám 1945 là một biến cố vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan ách thống trị của Pháp – Nhật, lật nhào ngai vàng phong kiến tồn tại ngót ngàn năm trên đất nước ta, đưa nước ta từ nước thuộc địa trở thành nước độc lập dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người chủ nước nhà.

- Mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam: kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong CTTG II, chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của CNĐQ góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc.

3. Bài học kinh nghiệm

- Đảng phải có đường lối đúng đắn, vận dụng sáng tạo CNML vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, nắm bắt tình hình trong nước để đề ra chủ trương, biện pháp thích hợp.

- Biết tổ chức, đánh giá, tập hợp các lực lượng yêu nước trong một mặt trận dân tộc thống nhất – MTVM trên cơ sở liên minh công nông, phân hóa và cô lập kẻ thù.

- Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đấu tranh du kích với khởi nghĩa từng phần, chớp lấy thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

CÂU HỎI BỔ SUNG

1. Vị trí của phong trào công nhân đối với việc thành lập ĐCSVN

- Khi phong trào công nhân phát triển mạnh thì ý thức chính trị của công nhân ngày càng cao, đòi hỏi phải có đội tiên phong của nó là đảng của giai cấp vô sản ra đời để lãnh đạo CMVN.

Các tổ chức cộng sản lần lượt ra đời: ĐDCSĐ (6/1929), ANCSĐ (8/1929), ĐDCSLĐ (9/1929), sau đó ba tổ chức này đi đến thống nhất thành ĐCSVN.

- ĐCSVN ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa phong trào công nhân, phong trào yêu nước với CNML. Như vậy phong trào công nhân là một nhân tố dẫn đến việc hình thành Đảng.

2. Nội dung của tác phẩm “Đường Kách Mệnh”.

- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, trong đó công – nông là gốc của cách mạng.

- Cách mạng phải có sự lãnh đạo của ĐCS, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng thì đó mới là nhân tố quyết định thắng lợi.

- Cách mạng VN phải là một bộ phận khăng khít của CMTG.

3. Tại sao nói thắng lợi của cách mạng tháng Tám là kết quả của 15 năm vận động chuẩn bị, tập dượt cách mạng của nhân dân Việt Nam do Đảng lãnh đạo?

CMT8 nổ ra và thành công nhanh chóng trong vòng 15 ngày nhưng là kết quả của 15 năm vận động chuẩn bị, tập dượt cách mạng của nhân dân Việt Nam do Đảng lãnh đạo. Quá trình đó trải qua các thời kì sau:

- Ngày 3/2/1930, ĐCSVN ra đời và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt. Đây là đường lối chính trị đầu tiên của Đảng, tuy còn sơ lược nhưng đã vạch ra nhiệm vụ cơ bản của CMVN sau này.

- ĐCSVN ra đời đã chấm dứt thời kì khủng hoảng về lãnh đạo của CMVN, xác định quyền lãnh đạo của Đảng đối với CMVN. Đây là sự chuẩn bị đầu tiên có tính tất yếu cho mọi thắng lợi của CMVN sau này.

*** Cao trào CM 1930 - 1931**

- Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ Tĩnh là một sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Lần đầu tiên quần chúng công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng đã vùng lên giáng một đòn mạnh mẽ vào đế quốc và phong kiến tay sai, lập ra một mô hình chính quyền mới.

- Nó chứng minh đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn.

- Chứng minh khả năng và sức mạnh của quần chúng công nông. Trên thực tế đã hình thành khối liên minh công nông.

- Để lại cho Đảng ta những bài học kinh nghiệm về giành và giữ chính quyền, đặt ra nhiệm vụ cấp bách là phải thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất để tập hợp lực lượng

→ Cao trào cách mạng 1930 – 1931 được xem là cuộc tổng diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

*** Cao trào CM 1936 - 1939**

- Cao trào dân chủ 1936 - 1939 là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân nhân rộng lớn đã tổ chức, tập hợp đông đảo quần chúng tham gia. Qua đó:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối, chính sách của Đảng cho hàng triệu quần chúng.

+ Chứng minh khả năng và sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân. Trên thực tế đã hình thành mặt trận dân tộc thống nhất đó là Mặt trận Dân chủ Đông Dương

+ Đội ngũ cán bộ cách mạng đông đảo, trưởng thành trong đấu tranh.

- Cao trào dân chủ 1936 - 1939 đã để lại cho Đảng ta nhiều kinh nghiệm quý báu về việc tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh, về kết hợp các hình thức đấu tranh phong phú, tập dợt cho quần chúng đấu tranh chính trị. Do đó, Đảng ta coi đây là cuộc tổng diễn tập thứ hai chuẩn bị cho thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945.

*** Cuộc vận động xây dựng lực lượng CM 1939 – 1945**

a. Về LLCT: Qua Hội nghị TƯ VI và VIII, Đảng chủ trương

- Nêu cao vấn đề giải phóng dân tộc, tạm gác khẩu hiệu “lấy đất của địa chủ chia cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “lấy đất của đế quốc, Việt gian chia cho dân cày nghèo”, chống địa tô cao, chống cho vay nặng lãi.

- Thành lập MTVM để tập hợp lực lượng cách mạng, thông qua các tổ chức quần chúng lấy tên là hội Cứu quốc.

- Tích cực chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang.

b. Về LLVT:

- Năm 1941, ở Bắc Sơn – Vũ Nhai lập ra đội Cứu quốc quân.

- 22/12/1944, thành lập đội VNTTGPK.

- Tháng 5/1945, hai đội VNTTGPK và CQQ thống nhất thành VNGPK.

- Từ tháng 3 → 8/1945, Đảng phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, phát triển chiến tranh du kích ở khắp nơi chờ thời cơ đến phát động toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền.

4. Vai trò của NAQ trong cách mạng tháng Tám.

- Tháng 1/1941, NAQ về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

- Người chủ trì Hội nghị TƯ Đảng lần VIII (5/1941) để hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng đã nêu trong Hội nghị TƯ Đảng lần VI. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, chủ trương khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, coi khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm nhưng khởi nghĩa vũ trang phải nổ ra đúng thời cơ, đủ điều kiện, khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa.

- Ngày 19/5/1941, Người thành lập MTVM để tập hợp lực lượng chống Pháp – Nhật giành độc lập tự do.

- Ngày 22/12/1944, Người thành lập đội VNTTGPK.

- Năm 1941, Người thành lập căn cứ địa Cao Bằng. Đến tháng 6/1945 thì thành lập khu giải phóng Việt Bắc.

- Từ năm 1942 → 1945, Người sang Trung Quốc tranh thủ sự ủng hộ của Đồng minh chống phát xít.

- Người dự đoán đúng thời cơ, triệu tập Hội nghị Đảng và QĐDH tại Tân Trào – Tuyên Quang (8/1945) phát động cả nước tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

- Người thành lập Chính phủ lâm thời của nước VNDCCH, soạn thảo và công bố bản TNĐL khai sinh nước VNDCCH ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình – Hà Nội.

5. Phân tích sự lãnh đạo sáng suốt, kịp thời của ĐCSĐD và lãnh tụ Hồ Chí Minh trong CMT8

- Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Ngày 12/3/1945, Trung ương Đảng họp và ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” đồng thời phát động cao trào kháng Nhật cứu nước.

- Bản chỉ thị xác định rõ: kẻ thù trực tiếp và duy nhất của ta lúc này là phát xít Nhật. Tạm gác khẩu hiệu “đánh Pháp đuổi Nhật” thay bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.

- Khi cao trào kháng Nhật cứu nước đang phát triển thì nạn đói đang gây tác hại nghiêm trọng ở miền Bắc và miền Trung, Đảng đã kịp thời phát động phong trào phá kho thóc Nhật để giải quyết nạn đói.

- Ngày 15/8/1945, khi nghe tin Nhật đầu hàng đồng minh vô điều kiện, Đảng đã triệu tập Hội nghị tại Tân Trào ra lệnh tổng khởi nghĩa.

- Ngày 16/8/1945, QĐDH cũng được triệu tập tại Tân Trào, bầu UBNDTGPVN (Chính phủ lâm thời).

- Đến 28/8/1945, tổng khởi nghĩa thành công trong cả nước.

→ Cuộc khởi nghĩa nổ ra nhanh chóng, kiên quyết kịp thời. Nếu nổ ra sớm hơn thì tổn hao rất nhiều xương máu của nhân dân, còn nếu như nổ ra chậm hơn một tháng thì lúc đó quân Đồng minh kéo vào chắc chắn ta sẽ gặp nhiều khó khăn phức tạp không thể lường trước được.

C. GIAI ĐOẠN: 1945 – 1954

Câu 1: Làm rõ điều kiện chủ quan, khách quan của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh có chủ trương, biện pháp gì để lãnh đạo toàn dân nổi dậy giành chính quyền?

a. Điều kiện chủ quan, khách quan

- Điều kiện chủ quan

+ Giữa tháng 8 – 1945, việc chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa đã căn bản hoàn thành: Mặt trận Việt Minh tập hợp đông đảo lực lượng trong cả nước; lực lượng vũ trang phát triển và thống nhất; căn cứ địa cách mạng mở rộng.

+ Các cuộc khởi nghĩa từng phần diễn ra và giành thắng lợi ở nhiều địa phương làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa. Toàn dân tộc sẵn sàng đón chờ thời cơ vùng dậy giành chính quyền.

- Điều kiện khách quan

+ Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện (15 – 8 – 1945).

+ Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Điều kiện khách quan thuận lợi cho tổng khởi nghĩa đã đến.

b. Chủ trương của Đảng và Mặt trận Việt Minh

- Ngày 13 – 8 – 1945, khi nghe tin Nhật sắp đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. 23 giờ cùng ngày, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc ban bố “Quân lệnh số 1”, phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Từ ngày 14 đến 15 – 8 – 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành chính quyền.

- Từ ngày 16 đến 17 – 8 – 1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Câu 2: Vì sao Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định kí Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp (06/3/1946)? Nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định đó?

**** Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định kí...***

- Ngày 28 – 2 – 1946, thực dân Pháp kí với Trung Hoa Dân quốc Hiệp ước Hoa – Pháp. Theo đó, Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc...

- Hiệp ước Hoa – Pháp đặt nhân dân ta trước hai con đường phải lựa chọn: Hoặc cầm súng chiến đấu chống Pháp..., hoặc hoà hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó cùng lúc với nhiều kẻ thù.

- Trước tình hình đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn giải pháp “Hoà để tiến”. Ngày 6 – 3 – 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ... kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp.

**** Nội dung***

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là quốc gia tự do,...

- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cho 15000 quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật...

- Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở Nam Bộ tạo không khí thuận lợi đi đến đàm phán chính thức...

*** Ý nghĩa:**

- Buộc Pháp công nhận nước ta là một quốc gia tự do, tạo cơ sở pháp lí để ta tiếp tục đấu tranh...
- Ta tránh được tình thế bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng lúc, đẩy nhanh quân Trung Hoa Dân quốc và bọn tay sai ra khỏi nước ta.
- Tạo thêm thời gian hoà bình để ta củng cố chính quyền, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài sau này.

Câu 3: Phân tích chính sách đối ngoại "Mềm dẻo về sách lược, cứng rắn về nguyên tắc" của Đảng và Chính phủ cách mạng từ sau ngày 2/ 9/ 1945 đến ngày 19/ 12/ 1946.

* Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (02/09/1945) gặp muôn vàn khó khăn: Nạn đói, nạn dốt, nạn ngoại xâm... Đất nước ở vào tình thế "Ngàn cân treo sợi tóc"...

* Để bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Tám và nền độc lập dân tộc, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chính sách đối ngoại "Mềm dẻo về sách lược, cứng rắn về nguyên tắc" nhằm "Hòa để tiến", "Thêm bạn bớt thù", "Lùi một bước để tiến xa hơn". Chính sách đó được thể hiện qua hai giai đoạn:

- Từ sau ngày 02/09/1945 đến trước 06/03/1946:

+ *Tạm thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc ở miền Bắc*

Ta đã nhân nhượng một số yêu sách về kinh tế, chính trị như: nhường 70 ghế trong Quốc hội cho bọn tay sai, cho phép lưu hành các loại tiền Trung Quốc mất giá, cung cấp một phần lương thực ...

+ *Quyết tâm kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.*

Quân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên chiến đấu từ ngày 23/09/1945. Nhân dân cả nước sát cánh cùng Nam Bộ kháng chiến...

Tác dụng: Tránh trường hợp cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, hạn chế đến mức thấp nhất các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng, ta có điều kiện tập trung lực lượng đánh Pháp.

- Từ ngày 06/03/1946 đến ngày 19/12/1946:

+ Ngày 28/02/1946: Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết... đặt ta trước sự lựa chọn: Hoặc đánh Pháp khi Pháp ra miền Bắc, hoặc hòa hoãn với Pháp...

+ Ta chọn phương án hòa với Pháp bằng việc kí Hiệp định Sơ bộ (06/03/1946) ...

+ Ta và Pháp tiếp tục đàm phán ở Phôngtennơblô nhưng không có kết quả, cuộc chiến giữa ta và Pháp đang đến gần nên Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục ký với Pháp Tạm ước 14/09/1946...

Tác dụng: Phân hóa kẻ thù, tránh được cuộc chiến đấu bất lợi cho ta, đẩy được quân Trung Hoa Dân quốc về nước, có thêm thời gian để chuẩn bị lực lượng...

+ Tuy nhiên, ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, âm mưu cướp nước ta một lần nữa, ngày 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu...

+ Trước tình hình đó, ngày 19/12/1946, Hồ Chủ tịch ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, chấm dứt thời kỳ hòa hoãn giữa ta và Pháp. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ.

Câu 4: Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) đã được kết thúc như thế nào? So sánh với sự kết thúc của cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)?

1/ Cuộc kháng chiến chống Pháp đã được kết thúc bằng một giải pháp chính trị - Hiệp định Giơnevơ (1954). Đó là kết quả của quá trình đấu tranh anh dũng kiên trì của nhân dân Việt Nam, lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp có sự can thiệp của Mỹ; kế hoạch tấn công lên Việt Bắc (1947), kế hoạch Rove, kế hoạch Đơlát Đơtátxinhi và kế hoạch Nava.

2/ Trong quá trình kháng chiến, kết hợp với đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, Đảng và chính phủ ta luôn tỏ ra thiện chí hoà bình sẵn sàng thương lượng với Pháp nhưng mãi đến cuối năm 1953 đầu 1954 khi kế hoạch Nava đứng trước nguy cơ phá sản, thực dân Pháp mới chấp nhận thương lượng. Trong bối cảnh đó, các nước lớn là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp đã thoả thuận triệu tập hội nghị quốc tế tại Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương. Theo chủ trương này, ngày 26-4-1954, hội nghị quốc tế Đông Dương được khai mạc chính thức. Trong quá trình hội nghị diễn ra, thắng lợi của nhân dân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ đã buộc thực dân Pháp phải ký hiệp định Giơnevơ (21-7-1954).

3/ Với Hiệp định này đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp có Mỹ giúp sức, Pháp phải rút quân viễn chinh về nước, cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc.

4/ Nếu cuộc kháng chiến chống Pháp được kết thúc bằng một giải pháp chính trị thì cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được kết thúc bằng một cuộc tiến công nổi dậy vào năm 1975. Trên cơ sở phân tích tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, cuối năm 1974 đầu năm 1975, bộ chính trị đã đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 - 1976, và nếu thời cơ xuất hiện vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

5/ Theo chủ trương này, đầu tháng 3 - 1975 ta bắt đầu mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy với ba chiến dịch lớn: Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, đã giải phóng hoàn toàn miền Nam vào ngày 30 - 4 - 1975. Nếu cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc mới chỉ giải phóng hoàn toàn miền Bắc, thì sự kết thúc của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, thống nhất tổ quốc, kết thúc thắng lợi 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc bảo vệ tổ quốc bắt đầu từ sau cách mạng tháng Tám 1945.

Câu 5: Chiến dịch nào có tính chất quyết định đến thắng lợi của cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp của nhân dân Việt Nam (1946 - 1954)? Vì sao?

Đó là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Vì:

- Trước sự phá sản bước đầu trong kế hoạch quân sự Nava, địch quyết định xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh ở Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành một “*pháo đài không thể công phá*”, một “*Con Nhím khổng lồ*” ở núi rừng Tây Bắc. Và biến Điện Biên Phủ thành tâm điểm của kế hoạch Nava. Vì vậy muốn kết thúc chiến tranh phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

- Vào đầu tháng 12/1953, Trung ương Đảng họp và nhận định: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhưng thế yếu của địch ở Điện Biên Phủ dễ bị cô lập, chỉ tiếp tế bằng đường không, nếu ta cắt đứt đường hàng không địch sẽ rơi vào thế “tử lộ”. Quân đội ta đã trưởng thành và có kinh nghiệm có thể đánh địch ở tập đoàn cứ điểm.

- Hậu phương của ta đã vững mạnh, có thể khắc phục những khó khăn đảm bảo chi viện cho chiến trường. Trên cơ sở phân tích tình hình, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ biến Điện Biên Phủ thành điểm “*Quyết chiến chiến lược giữa ta và địch*”.

- Ngày 13/3/1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chiến dịch diễn ra 3 đợt: Đợt 1 (từ 13/3 đến 17/3/1954), quân ta tiến công tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2000 địch.

+ Đợt 2 (từ ngày 30/3 đến 26/4/1954): Quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía Đông khu trung tâm Mường Thanh như E1, D1, C1, A1.... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện bao vây, chia cắt không chế địch. Sau đợt này, Mỹ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử Điện Biên Phủ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

+ Đợt 3 (từ ngày 1/5 đến 7/5/1954): quân ta đồng loạt tấn công phân khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các cứ điểm còn lại của địch. Chiều 7/5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch, 17 giờ 30 phút ngày 7/5/1954, tướng Đờ Caxtori cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. “*Lá cờ quyết chiến quyết thắng*” tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Caxtori. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị tiêu diệt hoàn toàn.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ là chiến thắng oanh liệt nhất của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Thể hiện cao độ tinh thần quyết chiến quyết thắng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của toàn quân và dân ta. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử như một Bạch Đằng, Chi Lăng của thế kỉ XX.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

**D. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC,
ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN
Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)**

I. TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIONEVO 1954

1. Tình hình

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm 2 miền với 2 chế độ chính trị, xã hội khác nhau:

- **Miền Bắc:** được hoàn toàn giải phóng.

+ Ngày 10/10/1954, ta tiếp quản Hà Nội.

+ Ngày 1/1/1955, Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch HCM trở về thủ đô Hà Nội.

+ Ngày 16/5/1955, những tên lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng. Đến ngày 22/5/1955, rút khỏi đảo Cát Bà.

- **Miền Nam:** Pháp rút quân, nhưng vẫn cố tình phá hoại Hiệp định Giơnevơ, Mĩ và tay sai thống trị miền Nam với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của chúng.

→ Đây là đặc điểm lớn nhất của tình hình nước ta từ tháng 7/1954 → 5/1975.

2. Nhiệm vụ

- **Miền Bắc:** bước vào thời kì quá độ, làm cách mạng XHCN, xây dựng CNXH làm cho miền Bắc vững mạnh trở thành chỗ dựa vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam.

- **Miền Nam:** tiếp tục làm cuộc cách mạng DTDCND, đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- **Nhiệm vụ mục tiêu chung của 2 miền:** đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, hoàn thành cuộc cách mạng DTDCND trong cả nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên CNXH, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.

→ Quan hệ 2 nhiệm vụ chiến lược ở 2 miền gắn bó, phối hợp, tác động qua lại, thúc đẩy nhau, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển, thắng lợi của mỗi miền cũng là thắng lợi chung của cả nước.

- **Miền Bắc:** là hậu phương lớn, giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của cách mạng cả nước, đối với sự thống nhất nước nhà.

- **Miền Nam:** là tiền tuyến lớn, giữ vai trò quyết định trực tiếp chống Mĩ và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước

II. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ – DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LƯỞNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI “ĐỒNG KHỞI” (1954 – 1960)

(Chính sách thực dân mới của Mĩ ở Miền Nam 1954 -1960)

(Âm mưu thủ đoạn của Mĩ trong “Chiến tranh một phía” từ 1954 - 1960)

1. Âm mưu thủ đoạn của Mĩ

a. Âm mưu

Sau thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ 1954, Mỹ thấy không thể kéo dài, mở rộng và quốc tế hóa cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Vì vậy, chúng định thông qua chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm để biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự, làm bàn đạp tấn công miền Bắc, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc và ảnh hưởng của CNXH tràn xuống Đông Nam Á để thực hiện một phần quan trọng trong chiến lược toàn cầu.

b.Thủ đoạn

*** Phía Mỹ**

Để thực hiện chính sách thực dân mới ở miền Nam, ngày 17/11/1954 Mỹ cử tướng CôLin sang Việt Nam mang theo bản kế hoạch gồm 5 điểm:

- Tìm cách loại bỏ Pháp và các thế lực thân Pháp để độc chiếm miền Nam.
- Đàn áp phong trào cách mạng, tìm cách phá hoại Hiệp định Giơnevơ nhằm chia cắt lâu dài đất nước ta.
- Viện trợ giúp Diệm xây dựng một chính quyền hợp pháp vững mạnh về kinh tế, chính trị lẫn quân sự.
- Giúp Diệm xây dựng một quân đội hiện đại, đủ sức chống lại cách mạng nước ta.
- Tiến hành những cải cách để biến miền Nam trong tương lai thành thị trường ưu tiên của Mỹ.

*** Phía Diệm**

- Được sự giúp đỡ của Mỹ, Diệm đã xây dựng chế độ độc tài “gia đình trị”
- Năm 1954, Diệm cho em là Ngô Đình Nhu lập ra “Đảng Cần lao nhân vị” để làm hạt nhân của chính quyền.
- Năm 1954, Diệm cho một tay sai trung thành là Trần Chánh Thành đứng ra phát động phong trào “cách mạng quốc gia” với khẩu hiệu “đả thực”, “bài phong”, “diệt cộng”.
- Từ 1955 → 1957, Mỹ – Diệm thi hành chính sách “tố cộng”, “diệt cộng” khắp miền Nam, để đàn áp phong trào cách mạng.
- Tiến hành những cải cách điền địa, lập các “khu dinh điền”, “khu trừ mật” để vừa quản lý dân về kinh tế vừa tách dân ra khỏi cách mạng.
- Tiến hành nhiều vụ thảm sát dã man ở chợ Đước, Vĩnh Trinh (Quảng Nam), Hướng Điền (Quảng Trị). Đặc biệt là vụ đầu độc 1.000 người tù ở nhà giam Phú Lợi (Sài Gòn).

→ Bằng tất cả các chiến dịch càn quét, khủng bố, trên thực tế Mỹ – Diệm dưới sự chỉ đạo của tổng thống Aisenhao đã tiến hành cuộc chiến tranh một phía ở miền Nam Việt Nam (chính sách thực dân mới).

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống chế độ Mỹ – Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới Đồng khởi (1954 – 1960)

a. Phong trào đấu tranh hòa bình để giữ gìn phát triển lực lượng (1954 - 1958)

- Từ 1954 → 1958, nhân dân miền Nam đấu tranh hòa bình để củng cố, giữ gìn, xây dựng lực lượng cách mạng: đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử, chống chính sách “tố cộng”, “diệt cộng”, đòi các quyền tự do dân sinh dân chủ...

- Mở đầu là phong trào đấu tranh hòa bình của tầng lớp trí thức và nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn với nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ. Địch đã khủng bố nhưng phong trào vẫn diễn ra sôi nổi ở Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng.

b. Phong trào “Đông khởi” (1959 - 1960)

*** Hoàn cảnh**

- Từ 1957 → 1959, Mĩ – Diệm tăng cường thi hành chính sách “tố cộng”, “diệt cộng”, đưa ra luật 10/59 máy chém lê đi khắp miền Nam đặt những người cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, làm cho lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề. Tuy nhiên, phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển thành bão táp cách mạng.

- Ngày 13/1/1959, Nghị quyết lần thứ 15 của Trung ương Đảng xác định: con đường phát triển của cách mạng miền Nam là giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu có kết hợp với lực lượng vũ trang.

*** Diễn biến**

- Năm 1959, có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra lẻ tẻ ở Bắc Ái (2/1959), Trà Bồng - Quảng Ngãi (8/1959), sau đó lan rộng khắp miền Nam thành một cao trào với cuộc “Đông khởi” mà mở đầu là cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân ở Bến Tre.

- Ngày 17/1/1960, Tỉnh ủy Bến Tre lãnh đạo nhân dân huyện Mỏ Cày thuộc các xã: Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh với gậy gộc, giáo mác, súng ống nổi dậy diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng. Từ Bến Tre, phong trào nhanh chóng lan sang các tỉnh Nam Bộ, Trung Bộ và Tây Nguyên... phá vỡ từng mảng lớn bộ máy chính quyền địch.

*** Kết quả**

- Đến cuối 1960, cách mạng đã làm chủ được 600 xã ở Nam Bộ, 904 thôn ở Trung Bộ và 3.200 thôn ở Tây Nguyên. Chế độ Mĩ – Diệm lung lay tận gốc.

- Qua “Đông khởi” lực lượng vũ trang được hình thành và phát triển, lực lượng chính trị được huy động đông đảo.

- Tài sản của bọn đế quốc Việt gian bị tịch thu chia cho dân cày nghèo.

→ Phong trào “Đông khởi” đã:

- Giáng một đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, làm thất bại cuộc “Chiến tranh một phía” của đế quốc Mĩ, chính quyền Diệm lung lay.

- “Đông khởi” đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công.

- Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã tập hợp lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh chống Mỹ – Diệm.

IV. MIỀN BẮC BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT – KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 – 1965)

1. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960)

a. Hoàn cảnh

- Đất nước bị chia cắt làm hai miền.
- Cách mạng XHCN miền Bắc đạt được những thành tựu đáng kể. Ở miền Nam, phong trào Đồng khởi có bước phát triển nhảy vọt.

- Đại hội Đại biểu toàn quốc lần III của Đảng được triệu tập 5 → 10/9/1960 tại Hà Nội.

b. Nội dung

- Đại hội đã nghe và thảo luận báo cáo chính trị của Đảng, sửa đổi điều lệ Đảng, ra nghị quyết về nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn mới.

- Bản Báo cáo Chính trị xác định rõ nhiệm vụ của cả nước và nhiệm vụ của từng miền: miền Bắc đẩy mạnh cách mạng XHCN, miền Nam đẩy mạnh cách mạng DTDCND. Nhiệm vụ, mục tiêu chung của cả nước là hoàn thành cách mạng DTDCND trong cả nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên CNXH. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mục tiêu chung, miền Bắc giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của cách mạng cả nước đối với sự thống nhất nước nhà. Miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp chống Mỹ và tay sai giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước.

- Đại hội bầu BCHTƯ mới, cử Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng, Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất BCHTƯ Đảng.

- Đại hội thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

→ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng là “Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà” nó cũng là cơ sở để “toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết chặt chẽ thành một khối không lờ. Chúng ta sáng tạo, chúng ta xây dựng, chúng ta tiến lên!”

V. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1960 - 1965)

1. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam (1961 - 1965)

a. Âm mưu

- Trước sự phát triển của cách mạng miền Nam, nhất là từ sau phong trào “Đồng khởi”, Mỹ thấy cần phải thay đổi âm mưu, thủ đoạn mới. Vì vậy năm 1961, Mỹ đã tiến hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam với chiến lược toàn cầu “phản ứng linh hoạt”.

- Đây là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mĩ và trang bị vũ khí của Mĩ nhằm chống lại lực lượng cách mạng nước ta. Cơ bản là dùng người Việt đánh người Việt.

b. Biên pháp

- **Ở nông thôn:** dồn dân lập ấp chiến lược. Chúng dự định sẽ lập 16.000 ấp chiến lược trên tổng số 17.000 ấp ở miền Nam lúc bấy giờ.

- **Ở thành thị:** củng cố chính quyền Sài Gòn, mở những cuộc hành quân càn quét ở miền Nam, tiến hành đánh phá miền Bắc, phong tỏa vùng biên giới, bờ biển.

- Trong “Chiến tranh đặc biệt”, Mĩ đề ra 2 kế hoạch: Kế hoạch Xtalay – Tay lo nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng và kế hoạch Giônxon – Mác Namara nhằm bình định có trọng điểm miền Nam trong vòng 2 năm.

- Để thực hiện 2 kế hoạch này, Mĩ tăng nhanh lực lượng quân nguy và cố vấn Mĩ, đặt Bộ chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) ở miền Nam để trực tiếp chỉ đạo quân nguy. Quốc sách của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là lập “ấp chiến lược” với chiến thuật “trục thẳng vận” và “thiết xa vận”.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ

a. Đánh bại kế hoạch Xtalay – Taylo

- Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Mĩ - Diệm.

- Tháng 1/1961, Trung ương Cục miền Nam được thành lập, trực tiếp lãnh đạo cách mạng miền Nam.

- Ngày 15/2/1961, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập.

- Năm 1961, dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng lãnh đạo, nhân dân miền Nam đã kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy đánh địch bằng 3 mũi giáp công trên cả 3 vùng chiến lược.

- Năm 1962, Quân giải phóng miền Nam liên tiếp bẻ gãy nhiều cuộc hành quân của Mĩ nguy vào chiến khu D, U Minh, Bắc và Tây Bắc Sài Gòn.

- Trên mặt trận bình định, đến cuối 1962 ta đã phá vỡ 8.000 ấp chiến lược trên tổng số 16.000 ấp, nhiều ấp biến thành làng chiến đấu, 70 % dân chúng do cách mạng kiểm soát.

b. Về quân sự

*** Chiến thắng Ấp Bắc (2/1/1963)**

- Ngày 2/1/1963, quân và dân miền Nam đã giành được thắng lợi trong trận đánh ở Ấp Bắc (Mỹ Tho), diệt 450 tên, trong đó có 19 cố vấn Mĩ, bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 3 xe bọc thép M113.

➔ Chiến thắng Ấp Bắc đã đánh bại chiến thuật “trục thẳng vận” và “thiết xa vận” của Mĩ. Chứng minh khả năng của ta có thể loại “chiến tranh đặc biệt” của Mĩ.

b. Đánh bại kế hoạch Giônxon – Mác Namara

Sau chiến thắng Ấp Bắc, phong trào thi đua Ấp Bắc “giết giặc lập công” diễn ra sôi nổi, nhất là phong trào đấu tranh chính trị ở các đô thị lớn như: Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng...

- Ngày 8/5/1963, 2 vạn tăng, ni phật tử ở Huế biểu tình phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đã cấm họ treo cờ Phật.

- Ngày 11/6/1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu trên đường phố Sài Gòn để phản đối Diệm.

- Ngày 16/6/1963, 70 vạn quần chúng ở Sài Gòn xuống đường biểu tình đấu tranh phản đối Diệm.

- Trước làn sóng đấu tranh phản đối Diệm ngày càng dâng cao, ngày 1/11/1963 Mĩ buộc lòng phải giật dây xúi Dương Văn Minh lật đổ Diệm.

- Phong trào đấu tranh chính trị ngày càng diễn ra sôi nổi, nhất là khi chính quyền nguy xử bắn Nguyễn Văn Trỗi ngày 15/10/1964.

*** Chiến thắng Ấp Bình Giã (2/12/1964), An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài (đầu 1965)**

- Trên mặt trận bình định ta phá vỡ nhiều ấp chiến lược.

- Trên mặt trận quân sự, quân dân ta đã mở cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1964 - 1965 với **chiến thắng ở Ấp Bình Giã - Bà Rịa ngày 2/12/1964**, diệt 1.700 tên địch, trong đó có 60 cố vấn Mĩ.

- Sang đầu 1965, ta liên tiếp thu được nhiều thắng lợi ở An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài...

→ Cuối 1964 đầu 1965, về cơ bản ta đã đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ. Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục giữ vững thế chủ động tấn công địch và sẵn sàng đối phó với mọi loại hình chiến tranh mới của Mĩ. Đây cũng là thất bại nặng nề của Mĩ trong việc định dùng miền Nam Việt Nam làm thí điểm cho loại hình chiến tranh “dùng người bản xứ đánh người bản xứ”.

NHÂN DÂN HAI MIỀN NAM BẮC TRỰC TIẾP ĐƯƠNG ĐẦU VỚI QUỐC MĨ XÂM LƯỢC, NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1973)

--o0o--

I. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ CỦA ĐẾ QUỐC MĨ Ở MIỀN NAM (1965 – 1968)

1. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam (1965 - 1968)

a. Âm mưu

số lượng, trang bị hiện đại, qui mô lớn hơn, ác liệt hơn so với “Chiến tranh đặc biệt” - Trước sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt. Tháng 3/1965, Mĩ và chư hầu ồ ạt nhảy vào miền Nam với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược sang hình thức Chiến tranh cục bộ ở miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

- Đây là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, quân chư hầu và quân đội tay sai. Trong đó, quân Mĩ giữ vai trò quan trọng.

b. Biện pháp

- Tạo thế binh lực, hoà lực, áp đảo quân chủ lực ta bằng chiến lược quân sự “tìm diệt”, nhằm giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường, buộc ta phải trở về thế phòng ngự, bị động, phân tán lực lượng đánh nhỏ, làm cho cách mạng tàn lụi dần.

- Mở rộng và củng cố hậu phương của chúng, lập quân đội “bình định”.

- Vừa vào miền Nam, Mĩ đã mở cuộc hành quân “tìm diệt” mang tên “Ánh sáng sao” vào căn cứ Vạn Tường (Bình Sơn – Quảng Ngãi). Tiếp theo, Mĩ mở hai cuộc hành quân chiến lược trong hai mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” đánh vào “Đất thánh Việt cộng”.

2. Chiến đấu chống chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mĩ

a. Về quân sự

*** Chiến thắng Vạn Tường (18/ 8/1965)**

- Ngày 18/8/1965, được sự chi viện của miền Bắc, nhân dân miền Nam chiến đấu anh dũng và giành được thắng lợi ở Vạn Tường

- Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn quân chủ lực và du kích Vạn Tường diệt 900 tên, bắn rơi 13 máy bay, bắn cháy 22 xe tăng.

➔ *Chiến thắng Vạn Tường có thể xem như chiến thắng Ấp Bắc đối với quân viễn chinh Mĩ. Mở đầu cho cao trào “tìm Mĩ mà đánh, tìm ngụy mà diệt khắp miền Nam”. Chứng minh khả năng của ta có thể đánh thắng Mĩ.*

*** Cuộc phản công mùa khô (1965 - 1966)**

- **Mùa khô 1965 – 1966:** Mĩ mở 450 cuộc hành quân lớn, nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân “tìm diệt” then chốt đánh vào đồng bằng khu V và Đông Nam Bộ, nhằm tiêu diệt quân chủ lực ta và giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường.

- Quân dân ta chặn đánh địch khắp mọi nơi, tấn công địch khắp mọi hướng, loại khỏi vòng chiến 104.000 tên trong đó có 3,5 vạn Mĩ và chư hầu, bắn rơi 1430 máy bay, 1310 ô tô, 600 xe tăng và xe bọc thép.

*** Cuộc phản công mùa khô (1966 - 1967)**

- **Mùa khô 1966 – 1967**: Lực lượng Mĩ gồm 980.000 tên, trong đó Mĩ và chư hầu có 440.000 tên. Mĩ mở 895 cuộc hành quân lớn, nhỏ trong đó có 3 cuộc hành quân then chốt nhằm tiêu diệt quân chủ lực ta và tạo bước ngoặt trong chiến tranh:

+ **Cuộc hành quân Attonbôro**: đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (Tây Ninh).

+ **Cuộc hành quân Xadaphôn**: đánh vào “tam giác sắt”(Trảng Bàng, Bến Súc, Củ Chi).

+ **Cuộc hành quân Gianxonxiti**: đánh vào phía Bắc của Tây Ninh (sát biên giới Việt Nam – Campuchia).

- Quân dân ta chiến đấu anh dũng, loại khỏi vòng chiến 151.000 tên, bắn rơi 1231 máy bay, 2107 ô tô, 1627 xe tăng và xe bọc thép.

→ Qua 2 cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng lên trên trường quốc tế.

* **Cuộc tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân (1968)**

- Đầu năm 1968, so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho ta. Đồng thời cũng lợi dụng đây là năm bầu cử Tổng thống Mĩ sẽ nảy sinh nhiều mâu thuẫn, ta đã chủ trương mở cuộc tổng công kích khắp đô thị miền Nam nhằm tiêu diệt một bộ phận quân viễn chinh Mĩ, đánh sập ngục quân, ngục quyền giành chính quyền, buộc Mĩ phải đàm phán rút quân về nước.

- Đêm 30 rạng 31/1/1968, ta đồng loạt tổng công kích hầu hết các đô thị miền Nam. Tại Sài Gòn, ta tấn công vào các cơ quan đầu não của địch như: Dinh Độc Lập, Nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô, Sân bay Tân Sơn Nhất... chia 3 đợt:

+ **Đợt 1** (tháng 1 → 2): ta gây cho địch nhiều khó khăn, tổn thất, diệt 147.000 tên, trong đó có 43.000 Mĩ và chư hầu, thu nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại.

+ **Đợt 2** (5 → 6) và **đợt 3** (tháng 8 → 9): địch gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất do ta chủ quan, nóng vội trong việc đề ra mục tiêu và biện pháp chỉ đạo chưa kịp thời.

→ Cuộc tổng tiến công nổi dậy đồng loạt tết Mậu Thân (1968) đã mở ra bước ngoặt mới trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, làm lung lay ý chí quân viễn chinh Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hoá” chiến tranh, thừa nhận sự thất bại của chúng và phải ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

b. Về chính trị

- Ở nông thôn: chống kềm kẹp, trừng trị bọn ác ôn, phá áp chiến lược.

- Ở thành thị: đấu tranh đòi Mĩ rút quân về nước, đòi các quyền tự do dân chủ.

II. MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ, VỪA SẢN XUẤT VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1965 – 1968)

1. Âm mưu của Mĩ

- Cuối năm 1964 đầu 1965 để hỗ trợ cho “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, ngày 5/8/1964 Mỹ gây nên sự kiện “Vịnh Bắc Bộ” vụ không cho hải quân ta bắn chìm tàu chiến của Mỹ ở vùng biển quốc tế, Mỹ đã cho không quân, hải quân đánh phá miền Bắc.

- Ngày 7/2/1965, lấy cớ trả đũa Quân giải phóng miền Nam Việt Nam tấn công vào doanh trại Mỹ ở Plâyku đêm 6/2/1965, Mỹ đã cho ném bom đánh phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ, chính thức dùng không quân, hải quân đánh phá miền Bắc nhằm mục đích:

+ Phá hoại tiềm lực về kinh tế, quốc phòng và công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

+ Ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam.

+ Uy hiếp và làm lung lay quyết tâm kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta.

- Chúng đã huy động một lực lượng lớn không quân, hải quân đánh vào những khu đông dân: trường học, trạm xá, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu quân sự... chúng đánh phá liên tục khắp mọi nơi, mọi lúc, cường độ ngày một gia tăng. Mỗi ngày có khoảng 300 lần chiếc máy bay, 1600 tấn bom đạn ném xuống miền Bắc đã gây nên tội ác “trời không dung, đất không tha”.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

- Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất, kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá, đào đắp công sự, hầm hào, đưa nhân dân sơ tán khỏi vùng trọng điểm, tiến hành sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

- Phát động phong trào thi đua yêu nước trong mọi ngành, mọi giới: trong quân đội có khẩu hiệu “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”, trong công nghiệp có khẩu hiệu “chắc tay súng, vững tay búa”, trong nông nghiệp có khẩu hiệu “chắc tay súng, vững tay cày”, phụ nữ có phong trào thi đua “3 đảm đang”, thanh niên có phong trào thi đua “3 sẵn sàng”, trong giáo dục có phong trào thi đua “2 tốt”.

- Trong hơn 4 năm chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc bắn rơi 3243 máy bay, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1/11/1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom đánh phá miền Bắc.

3. Miền Bắc làm tốt nghĩa vụ hậu phương lớn

- Mặc dù bị đánh phá ác liệt nhưng miền Bắc vẫn làm tốt nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam.

- Từ 1965 → 1968: miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 300.000 cán bộ, bộ đội; chuyển hàng vạn tấn lương thực, vũ khí, hàng hoá phục vụ chiến trường (gấp 10 lần so với thời kì chống chiến tranh đặc biệt).

- Nhờ có sự chi viện to lớn, kịp thời của miền Bắc đã góp phần quyết định vào thắng lợi của nhân dân miền Nam trong việc chống “Chiến tranh cục bộ”.

III. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH” VÀ “ĐÔNG DƯƠNG HÓA CHIẾN TRANH” CỦA MỸ (1969 – 1973)

1. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ

a. Âm mưu

- Bị thất bại trong “Chiến tranh cục bộ” nên đầu 1969 sau khi lên cầm quyền Nixon đã cho ra đời “học thuyết Nixon” với chiến lược toàn cầu “ngăn đe thực tế”, thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” đồng thời mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương với tên gọi là “Đông Dương hóa chiến tranh”.

- Đây là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp của một bộ phận quân Mĩ, vẫn duy trì hệ thống cố vấn Mĩ, tiếp tục viện trợ vũ khí, đô la nhằm chống lại cách mạng nước ta.

- Từng bước rút dần quân Mĩ và chú trọng để giảm bớt xương máu của người Mĩ trên chiến trường, thực chất là tiếp tục thực hiện chính sách “Dùng người Việt đánh người Việt”.

b. Thủ đoạn

- Tăng viện trợ về quân sự cho quân đội tay sai, đủ sức chống lại cách mạng nước ta.

- Tăng viện trợ về kinh tế cho chính quyền tay sai, đẩy mạnh chính sách bình định, lấn chiếm, giành dân.

- Tăng vốn đầu tư kỹ thuật để phát triển kinh tế miền Nam trong tương lai giảm bớt gánh nặng viện trợ cho Mĩ.

- Mở rộng chiến tranh xâm lược sang Lào, Campuchia và đẩy mạnh chiến tranh đánh phá miền Bắc.

- Cầu kết với các nước lớn XHCN, nhằm cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

2. Chiến đấu chống “Việt Nam hoá Chiến tranh” và “Đông Dương hóa” của Mĩ

Trong những năm đầu, lực lượng kháng chiến của ta có nhiều khó khăn tổn thất do địch gây ra, do ta chủ quan, nóng vội trong việc đánh giá không đúng tình hình để đề ra biện pháp phù hợp. Từ 1969, thực hiện di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ Tịch, nhân dân ta đã đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

a. Về chính trị, ngoại giao

- Ngày 6/6/1969, Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời, đã có 21 nước lần lượt lập quan hệ ngoại giao.

- Từ ngày 24 → 25/4/1970, Hội nghị cấp cao của 3 nước Đông Dương được triệu tập đã biểu thị quyết tâm đoàn kết chống Mĩ của nhân dân 3 nước Đông Dương.

- Ở đô thị, dưới sự lãnh đạo của Đảng phong trào đấu tranh chính trị của học sinh, sinh viên diễn ra mạnh mẽ nhất là ở Huế - Sài Gòn - Đà Nẵng.

- Ở nông thôn, đồng bằng, miền núi, quần chúng phá ấp chiến lược, chống địch bình định nông thôn. Đến đầu năm 1971, cách mạng đã làm chủ 3.600 ấp với 3 triệu dân, vùng giải phóng được mở rộng, phát triển mọi mặt về kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế...

- Tháng 8/1972, tại Hội nghị của các nước không liên kết đã có 59 nước lần lượt công nhận Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam.

b. Về quân sự

*** Đánh bại “Đông Dương hoá chiến tranh” (“Việt Nam hoá”)**

- Từ ngày 30/4 → 30/6/1970, quân dân miền Nam phối hợp với quân dân Campuchia đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm sang Campuchia của Mĩ nguy, diệt hơn 10 vạn Mĩ nguy.

- Nửa đầu năm 1970, quân dân ta phối hợp với quân dân Lào đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng của Mĩ nguy, giải phóng Attôpơ, Xaravan, Nam Lào.

- Tháng 3/1971, liên quân Việt – Lào đã đập tan cuộc hành quân Lam Sơn – 719 ở đường 9 Nam Lào của Mĩ nguy, diệt 22.000 tên.

→ Việc đánh bại “Đông Dương hóa chiến tranh” đã giữ vững được hành lang cách mạng Đông Dương, giữ vững được con đường chi viện của miền Bắc đối với miền Nam

*** Cuộc tiến công chiến lược 1972**

- Trong 2 năm 1970 – 1971 ta giành nhiều thắng lợi về quân sự, chính trị, ngoại giao, đồng thời cũng lợi dụng đây là năm bầu cử Tổng thống Mĩ, sẽ nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Ngày 30/3/1972, ta đã mở cuộc tập kích chiến lược với cường độ mạnh, qui mô lớn, đánh vào Quảng Trị, sau đó phát triển rộng khắp miền Nam.

- Chỉ trong một thời gian ngắn, ta đã chọc thủng 3 vòng tuyến mạnh nhất của địch: ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Sau hơn 3 tháng chiến đấu ta diệt 20 vạn Mĩ nguy, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn với 1 triệu dân.

- Để cứu vãn cho chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh sắp sụp đổ, Mĩ đã cho máy bay B52 ném bom đánh phá miền Bắc, nhất là 12 ngày đêm từ ngày 18 → 29/12/1972 ở Hà Nội, Hải Phòng.

→ Cuộc tập kích chiến lược 1972 đã mở ra bước ngoặt mới trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, giáng một đòn nặng nề vào quốc sách bình định – xương sống của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hoá chiến tranh” trở lại, thừa nhận sự thất bại của chúng và ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

IV. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1969 – 1973)

1. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ

a. Âm mưu của Mĩ

Để cứu vãn cho chiến lược “Việt Nam hoá” chiến tranh sắp sụp đổ, đồng thời để gây sức ép đối với ta trên bàn Hội nghị Pari, Mĩ đã tiến hành chiến tranh đánh phá miền Bắc lần thứ hai. Mục đích của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại lần nhất cũng là mục đích của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại lần hai ở miền Bắc.

b. Diễn biến

- Ngày 16/4/1972, Nixon tuyên bố tiến hành chiến tranh phá hoại lần hai ở miền Bắc. Chúng cho phong tỏa Hải Phòng, các cửa sông, vùng biển ở miền Bắc.

- Chiến tranh phá hoại lần hai ở miền Bắc có cường độ và qui mô ác liệt. Mỹ đã sử dụng những loại máy bay hiện đại như B52, F111.

- Nhân dân miền Bắc đánh trả quyết liệt từ tháng 4 → 10/1972, miền Bắc bắn rơi 651 máy bay, bắn chìm 80 tàu chiến.

- Để gây sức ép lần cuối cùng đối với ta trên bàn Hội nghị. Từ ngày 18 → 29/12/1972, Mỹ đã mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 suốt 24/24 giờ ở Hà Nội, Hải Phòng nhằm mục đích:

- + Ngăn chặn sự chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc.
- + Ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam.
- + Tạo thế mạnh trên bàn Hội nghị, ép ta nhân nhượng kí một Hiệp định mới do Mỹ soạn thảo ra.

- Chúng đã sử dụng 700 lần chiếc máy bay B52, 4.000 lần chiếc máy bay chiến thuật ném xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác ở miền Bắc 10 vạn tấn bom đạn (sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử). Riêng Hà Nội phải chịu 4 vạn tấn.

- Nhân dân miền Bắc đánh trả quyết liệt làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”. Trong 12 ngày đêm, miền Bắc bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B52 và 5 chiếc F111, bắt sống 43 giặc lái.

c. Kết quả

Tính chung trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai và 12 ngày đêm, miền Bắc bắn rơi 735 máy bay (trong đó có 61 chiếc B52, 10 chiếc F111). Sau thất bại 12 ngày đêm ở Hà Nội - Hải Phòng, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra ngày 30/12/1972. Đến ngày 15/1/1973, thì tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động đánh phá miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari.

2. Miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương lớn (1969 – 1973)

- Từ năm 1969 → 1971, miền Bắc đã đưa vào các chiến trường miền Nam, Lào Campuchia hàng chục vạn thanh niên, đưa một khối lượng lớn vật chất, vũ khí đạn dược... tăng 1,6 lần so với 3 năm trước.

- Trong năm 1972, miền Bắc đưa vào miền Nam 22 vạn thanh niên, đưa một khối lượng vật chất tăng 1,7 lần so với năm 1971.

V. HỘI NGHỊ PARI – HIỆP ĐỊNH PARI 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Quá trình diễn biến để đi đến Hội nghị (Hoàn cảnh của Hội nghị Pari)

- Do Mỹ bị thất bại trong chiến tranh cục bộ ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đồng thời cũng do những thắng lợi về quân sự, chính trị của quân dân ta trên chiến trường Đông Nam Bộ, ta buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán tại Hội nghị Pari.

- Hội nghị bắt đầu diễn ra từ ngày 13/5/1968 → 27/1/1973.

- Sau cuộc Tổng tiến công nổi dậy đồng loạt tết Mậu Thân 1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom đánh phá miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán 2 bên (Mỹ và Việt Nam) ngày 13/5/1968. Đến ngày 18/1/1969 lại ngồi vào bàn đàm phán 4 bên (Mỹ, chính quyền Sài Gòn, Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng Hoà). Lập trường của 2 bên Mỹ và Việt Nam rất khác nhau. Phía Việt Nam đòi Mỹ rút quân về nước và tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Phía Mỹ đòi cả 2 bên cùng rút quân. Cuộc thương lượng giằng co kéo dài, có lúc tạm gián đoạn, đến ngày 8/10/1972 tại Pari ta đưa ra bản dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam, Mỹ phải quay trở lại họp bàn và thống nhất với ta về bản dự thảo Hiệp định đó.

- Để gây sức ép lần cuối cùng đối với ta trên bàn Hội nghị, Mỹ đã mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 ở Hà Nội, Hải Phòng 12 ngày đêm cuối năm 1972 nhưng bị thất bại.

- Ngày 27/1/1973, Hiệp định Pari được kí kết.

2. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam

a. Hoàn cảnh

- Do thắng lợi về quân sự, chính trị của quân dân ta trên cả hai miền đất nước, mà trực tiếp là cuộc tiến công chiến lược 1972 ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc, nhất là 12 ngày đêm “Điện Biên Phủ trên không” ở Hà Nội, Hải Phòng cuối năm 1972. Ngày 27/1/1973 Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được chính thức kí kết.

b. Nội dung

- Hoa Kỳ cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam và Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động phá hoại ở miền Bắc.

- Hoa Kỳ phải rút hết quân Mỹ và quân đồng minh về nước, phá hết các căn cứ quân sự, cam kết không dính líu về quân sự và không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Các bên để cho nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua Tổng tuyển cử tự do trong cả nước.

- Các bên phải công nhận trên thực tế ở miền Nam Việt Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị.

- Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kỳ cam kết hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương.

c. Ý nghĩa

- Hiệp định Paris là kết quả của 18 năm đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả 2 miền đất nước, là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao.

- Mở ra bước ngoặt mới trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, Mĩ và chư hầu rút quân về nước tạo điều kiện thuận lợi để miền Bắc đẩy mạnh cách mạng XHCN, miền Nam có cơ sở pháp lý để tiến lên đấu tranh giành thắng lợi hoàn toàn.

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

--o0o--

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH PARI 1973

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam

Sau Hiệp định Paris 1973, miền Bắc nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, chi viện cho miền Nam đạt được những thành tựu to lớn:

- Tháng 6/1973, cơ bản hoàn thành xong việc tháo gỡ bom mìn.

- Sau hai năm 1973 – 1974, cơ bản khôi phục xong các cơ sở kinh tế, hệ thống thủy nông, mạng lưới giao thông công trình văn hóa, giáo dục, y tế, nhờ vậy kinh tế có bước phát triển.

- Cuối năm 1974, sản xuất công - nông nghiệp vượt mức năm 1964 và 1971, đời sống nhân dân ổn định.

- Trong 2 năm 1973 – 1974, đưa vào các chiến trường 20 vạn bộ đội, hàng chục vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kỹ thuật. Trong 2 tháng đầu năm 1975, đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội.

- Về vật chất – kỹ thuật đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu to lớn, cấp bách của cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975.

2. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm”, tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn

a. Phía Mĩ

Sau Hiệp định Paris 1973, tình hình miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng. Ngày 29/3/1973, những tên lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta. Mĩ rút nhưng ngụy chưa nhào, khi Mĩ rút quân vẫn cố tình để lại 2 vạn cố vấn Mĩ đội lốt dân sự. Tổng thống Ních-xơn sau đó là Gieron- Pho tiếp tục viện trợ về quân sự, kinh tế cho chính quyền tay sai Nguyễn Văn Thiệu để bám lấy miền Nam. Chúng tiến hành chiến dịch tràn ngập lãnh thổ, lấn chiếm vùng giải phóng, ngang nhiên phá hoại Hiệp định Paris, tiếp tục thực hiện “Việt Nam hoá chiến tranh”.

b. Phía ta

- Tháng 7/1973, Nghị quyết lần thứ 21 của Trung ương Đảng xác định: Kẻ thù của nhân dân ta vẫn là đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu. Nêu lên nhiệm vụ của cách mạng miền Nam vẫn là làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân bằng con đường bạo lực với tư tưởng tiến công chiến lược.

II. GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỔ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

- Cuối 1974 đầu 1975, so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng. Vì vậy, từ ngày 18/12/1974 → 8/1/1975 Đảng họp Hội nghị Bộ Chính trị đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976. Ngoài ra, Bộ Chính trị còn dự kiến nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

- Cuối 1974 đầu 1975, cả nước ta đã chuẩn bị cho một cuộc tiến công lớn, quân ta đã giành được nhiều thắng lợi vang dội ở đường số 14 ngày 12/12/1974 và ở Phước Long ngày 6/1/1975.

2. Cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975

*** Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4/3 → 24/3/1975)**

- Tây Nguyên có một vị trí chiến lược quan trọng do quân đoàn II của ngụy chốt giữ, ở đây địch có nhiều sơ hở. Ta tập trung lực lượng, binh khí, kỹ thuật mở cuộc tấn công qui mô lớn ở Tây Nguyên với trận mở màn Buôn Mê Thuột.

- Ngày 4/3 sau một số trận đánh nghi binh ở Kon Tum - Plâyku ta bí mật bao vây Buôn Mê Thuột.

- Ngày 10/3 ta tấn công giải phóng Buôn Mê Thuột. Đánh Buôn Mê Thuột là ta đánh đúng điểm yếu của địch nên ngày 12/3 địch phản kích để chiếm lại Buôn Mê Thuột nhưng bị thất bại, hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển. Ngày 14/3, Thiệu ra lệnh rút khỏi Tây Nguyên về trấn giữ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Ngày 24/3, trên đường rút chạy địch bị ta truy kích, tiêu diệt toàn bộ quân đoàn II ngụy, giải phóng Tây Nguyên với 60 vạn dân.

→ Chiến dịch Tây Nguyên đã chuyển cuộc kháng chiến của nhân dân ta từ tiến công chiến lược phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

*** Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21/3 → 29/3/1975)**

- Huế - Đà Nẵng là 2 khu vực phòng ngự mạnh nhất, kiên cố nhất của quân khu I ngụy. Sau thất bại ở Tây Nguyên, địch co về cố thủ ở Huế - Đà Nẵng, đây là thời cơ để ta mở chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

+ Ngày 19/3/1975, ta giải phóng Quảng Trị, địch co cụm về Huế.

+ Ngày 21/3, ta thọc sâu vào căn cứ địch, bao vây thành phố Huế.

+ Ngày 25/3, ta giải phóng Huế, cùng lúc giải phóng luôn cả Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai... Đà Nẵng bị cô lập, địch hỗn loạn, cố vấn Mỹ di tản.

+ Sáng ngày 29/3, ta tấn công Đà Nẵng đến chiều ngày 29/3 ta giải phóng Đà Nẵng.
- Cùng thời gian trên, cuối tháng 3 đầu tháng 4 ta giải phóng các tỉnh còn lại ven biển miền Trung.

→ Chiến dịch Huế - Đà Nẵng đã xoá bỏ quân khu I của ngụy, đẩy địch vào thế sụp đổ hoàn toàn, gây tâm lý tuyệt vọng trong quân ngụy, đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta tiến lên một bước mới.

* **Chiến dịch Hồ Chí Minh** (từ 26/4 → 30/4/1975)

- Sau 2 chiến dịch Tây Nguyên và Huế - Đà Nẵng ta giành toàn thắng, giải phóng được hơn phân nửa đất đai và dân số, lực lượng vũ trang ta trưởng thành. Trong khi đó, lực lượng địch giảm sút nghiêm trọng, phải lùi về cố thủ từ Phan Rang trở vào.

- Năm vững thời cơ chiến lược mới, ngày 25/3/1975 Bộ Chính trị chỉ rõ: “Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí, kỹ thuật giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa”.

- Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên “chiến dịch Hồ Chí Minh” với khẩu hiệu: “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng”.

+ Ngày 9/4, ta tấn công Xuân Lộc vì đây là cửa ngõ quan trọng để bảo vệ Sài Gòn.

+ Ngày 16/4, ta phá vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch ở Phan Rang. Ngày 18/4, Thiệu ra lệnh di tản hết người Mỹ khỏi Sài Gòn.

+ Ngày 21/4, ta giải phóng Xuân Lộc, Thiệu hoảng sợ từ chức Tổng thống.

+17h ngày 26/4, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Năm cánh quân của ta từ các hướng vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào Sài Gòn.

+ Ngày 28/4, phi công ta dùng 5 máy bay phản lực A37 tập kích vào sân bay Tân Sơn Nhất. Đến rạng sáng 29/4, ta đồng loạt tổng công kích vào thành phố, đánh chiếm các cơ quan đầu não địch: Dinh Độc Lập, Nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô, Bộ Tổng tham mưu, Đài phát thanh...

+ 9h30' ngày 30/4, Tổng thống Dương Văn Minh kêu gọi đình chiến, giao chính quyền để cứu quân ngụy khỏi sụp đổ.

+10h45' ngày 30/4 xe tăng ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ ngụy quyền Trung ương.

+ 11h30' ngày 30/4, cờ cách mạng tung bay trên nóc dinh Tổng thống ngụy, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh.

+ Ngày 2/5/1975 Nam Bộ và miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng.

→ Chiến dịch Hồ Chí Minh đã mở ra bước ngoặt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Chính sách thực dân mới được Mỹ dồn sức xây dựng qua 5 đời Tổng thống bị sụp đổ hoàn toàn, tạo điều kiện thuận lợi để ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo của Đảng với đường lối quân sự, chính trị đúng đắn. Đó là đường lối tiến hành đồng thời 2 cuộc cách mạng: cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng DTDCND ở miền Nam.

- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống đó được phát huy tạo thành sức mạnh của toàn dân tộc.

- Có hậu phương miền Bắc vững chắc, đáp ứng đầy đủ yêu cầu chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam.

- Có lực lượng vũ trang 3 thứ quân lớn mạnh.

- Có sự liên minh chiến đấu của 3 nước Đông Dương.

- Sự giúp đỡ to lớn có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác. Sự đồng tình ủng hộ của loài người tiến bộ trên thế giới trong đó có cả nhân dân Mỹ.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc kể từ sau cách mạng tháng Tám. Chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của CNDQ và chế độ phong kiến trên đất nước ta, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

- Mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam: kỉ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên CNXH.

- Nó ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang sử chói lọi nhất về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về trí tuệ của con người. Ghi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX. Một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế và có tính thời đại sâu sắc.

- Đây là thất bại nặng nề trong lịch sử 200 năm nước Mỹ, điều này đã tác động đến nội tình nước Mỹ.

- Làm đảo lộn “chiến lược toàn cầu” phản cách mạng của Mỹ, làm suy yếu hệ thống thuộc địa của CNDQ, tăng cường lực lượng cách mạng trên thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

CÂU HỎI BỔ SUNG

Câu 1: Phân tích sự lãnh đạo đúng đắn sáng suốt của Đảng trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân 1975

*** Nhận định đúng tình hình, đề ra kế hoạch khoa học, chọn đúng thời cơ:**

- Tháng 7/1973, Nghị quyết lần thứ 21 của TƯ Đảng xác định: con đường phát triển của CMVN là làm CMDTDCND bằng con đường bạo lực với tư tưởng tiến công chiến lược.

- Tháng 12/1974, TƯ Đảng đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 75 –76.

- Cuối tháng 3/1975, trước sự phát triển của tình hình mới, Bộ Chính trị khẳng định: “thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam...”

*** Chỉ đạo tác chiến tài giỏi:**

- Trận đánh quyết định đầu tiên ta đã đánh đúng điểm trọng yếu của địch là Quân đoàn II nguy với trận mở màn Buôn Mê Thuột.

- Đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ.

- Chỉ đạo linh hoạt trong từng chiến dịch

+ Chiến dịch Tây Nguyên, ta đánh theo kiểu táo bạo, thọc sâu.

+ Chiến dịch HCM, ta đánh bao vây cô lập, chia cắt địch với tiến công nổi dậy.

Câu 2: Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, thắng lợi quân sự nào đánh dấu bước phát triển của cách mạng Miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công? Em hãy trình bày nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của thắng lợi trên?

Câu 3: So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa hai chiến lược “chiến tranh đặc biệt” (1961-1965) và “chiến tranh cục bộ” (1965-1968); giữa chiến lược “chiến tranh cục bộ” (1965-1968) và “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969-1973) của Mĩ.

Câu 4: Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, thắng lợi quân sự nào làm phá sản chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mĩ? Em hãy trình bày nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của thắng lợi trên?

Câu 5: Trình bày diễn biến, kết quả, ý nghĩa chiến dịch Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh?

Câu 6: Phân tích nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ? Theo em nguyên nhân nào quan trọng nhất? Vì sao?

*** MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN THAM KHẢO**

Câu 1 (2 @iOm)

Kinh nghiệm kỐt hập @Euh tranh qu@n sù vủ @Euh tranh ngo'i giao trong cuéc kh,ng chiỐn chềng Ph,p @-íc vEũn đong nh- thỐ nạo trong cuéc kh,ng chiỐn chềng MỪ cộu n-íc?

+ Khái quát được kinh nghiệm đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao là nghệ thuật quân sự của dân tộc ta trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm	0,5 điểm
+ Thể hiện đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta, nhờ đường lối đúng đắn đó mà chúng ta đã giành thắng lợi trong kháng chiến chống thực dân Pháp	
+ Vận dụng kinh nghiệm đó trong kháng chiến chống Mỹ 1954 – 1975	1,5 điểm
- Giai đoạn 1954 – 1968: Kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi trong các chiến lược chiến tranh của Mỹ, tranh thủ sự giúp đỡ của nhân dân thế	0,25 điểm

giới	
- Giai đoạn 1968 – 1973: Sau thắng lợi của cuộc tổng tấn công nổi dậy 1968, ta chủ động mở mặt trận ngoại giao, hội nghị Pari về vấn đề Việt Nam bắt đầu	0,25 điểm
- Thắng lợi cuộc tiến công năm 1972, đặc biệt 12 ngày đêm “Điện Biên Phủ trên không” buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari 27/1/1973	0,5 điểm
- Ý nghĩa của những thắng lợi nói trên. Sự kết hợp đấu tranh quân sự đấu tranh ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là sự nối tiếp nghệ thuật quân sự trong kháng chiến chống Pháp	0,5 điểm
- Phong trào giải phóng dân tộc dâng cao sau chiến thắng Điện Biên Phủ	0,25 điểm

Câu 2: Vì sao trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân ta phải thực hiện phương châm đánh lâu dài?

Đánh lâu dài là một phương châm của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ”.

* Nguyên nhân:

- Xuất phát từ so sánh lực lượng giữa ta và địch trong buổi đầu kháng chiến. Tuy ta có thể mạnh về chính trị tinh thần, nhưng yếu hơn địch về kinh tế và quân sự, nên không thể giành thắng lợi nhanh chóng
- Ta cần có thời gian để vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa xây dựng hậu phương, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ quốc tế.
- Nhằm chống lại chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp; không cho địch phát huy lối đánh sở trường của chúng, buộc chúng phải đánh theo cách đánh của ta.

Trên cơ sở thực hiện phương châm chiến lược đánh lâu dài, ta phải từng bước giành thắng lợi, làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch, tiến lên tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định.

Câu 3:

Trình bày những đặc điểm của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975?

- Kết thúc hoàn toàn chiến tranh yêu nước vĩ đại của dân tộc ta từ 1954 – 1975, làm sụp đổ nhanh chóng chính quyền Sài Gòn và đội quân trên 1 triệu người cùng vũ khí của Mỹ
- Không chỉ là sự thể hiện sức mạnh của dân tộc ta trong suốt 2 kháng chiến trường kỳ mà còn thể hiện sự chỉ đạo cách mạng đúng đắn của Đảng (chọn chiến dịch mở đầu rất đúng đắn - chiến dịch Tây Nguyên)
- Có sự kết hợp tiến công của bộ đội chủ lực với sự nổi dậy của nhân dân nhất là nhân dân các thành phố lớn
- Chớp thời cơ trong chiến tranh cách mạng
- Thần tốc, táo bạo.

**VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI
CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC NĂM 1975**

--o0o--

HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC

- Sau thắng lợi mùa Xuân 1975, đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ, nhưng vẫn tồn tại hai tổ chức Nhà nước khác nhau ở hai miền.

- Nguyện vọng của nhân dân hai miền đất nước là được thống nhất. Do đó, tháng 9/1975, Hội nghị lần thứ 24 BCHTW Đảng đề ra nhiệm vụ là phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Từ ngày 15 → 21/11/1975, Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn đã hoàn toàn nhất trí chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

- Ngày 25/4/1976, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước.

- Từ ngày 24/6 → 3/7/1976, Quốc hội khóa VI họp phiên đầu tiên tại Hà Nội, quyết định:

+ Thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất

+ Đặt tên nước là CHXHCNVN. Qui định Quốc huy, Quốc kì, Quốc ca. Chọn Thủ đô là Hà Nội.

+ Đổi tên Sài Gòn-Gia Định thành Thành phố HCM.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước CHXHCNVN, bầu ra Ban dự thảo Hiến pháp.

+ Ở địa phương, tổ chức thành 3 cấp chính quyền.

→ Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo ra những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, tạo ra những điều kiện thuận lợi để đưa cả nước đi lên CNXH đồng thời cũng tạo ra những khả năng to lớn để bảo vệ tổ quốc và mở rộng quan hệ quốc tế.

ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CNXH (1986 - 2000)

--o0o--

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

a. Trong nước

- Trong hơn một thập niên thực hiện hai kế hoạch nhà nước 5 năm (1976 - 1985), CMXHCN nước ta đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng cũng gặp khó khăn. Khó khăn ngày càng lớn, đưa đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nguyên nhân cơ bản là do sai lầm, yếu kém của ta.

- Để khắc phục sai lầm, yếu kém đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh CMXHCN, Đảng và nhà nước ta tiến hành đổi mới.

b. Thế giới

- Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, do cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước XHCN đòi hỏi Đảng và nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

- Đường lối đổi mới của Đảng đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12/1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (6/1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001).

- Đổi mới đất nước đi lên CNXH không phải là thay đổi mục tiêu của CNXH, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về CNXH, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tổ chức tư tưởng, văn hóa. Đổi mới tư tưởng phải gắn liền với đổi mới chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

- Nội dung đường lối đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng.

+ **Về đổi mới kinh tế:** Xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường; xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành nghề, nhiều qui mô, trình độ công nghệ; phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

+ **Về đổi mới chính trị:** Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình hợp tác

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000)

1. Kế hoạch nhà nước 5 năm (1986 – 1990)

a. Nhiệm vụ và mục tiêu:

- Tập trung sức người sức của thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình kinh tế: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Nông nghiệp, kể cả nông lâm, ngư nghiệp phải đạt đúng là mặt trận hàng đầu.

b. Thành tựu:

- Lương thực thực phẩm: năm 1990 đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ, xuất khẩu. Sản xuất lương thực năm 1988 là 19,50 triệu tấn, so với năm 1977 vượt hai triệu tấn, năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

- Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào đa dạng, lưu thông thuận lợi, nguồn hàng sản xuất trong nước tăng hơn trước và tiến bộ về mẫu mã. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường. Phân bổ cấp của nhà nước giảm đáng kể.

- Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về qui mô, hình thức. Từ năm 1986 đến năm 1990 hàng xuất khẩu tăng 3 lần. Từ năm 1989 bắt đầu xuất khẩu gạo, dầu thô. Năm 1989, xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần tới mức cân bằng giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

- Kiểm chế được đà lạm phát. Năm 1986 chỉ số tăng bình quân hàng tháng là 20%, đến năm 1990 chỉ còn 4,4%.

- Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường.

c. Ý nghĩa: Chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

d. Khó khăn , yếu kém

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn ở mức cao, số người lao động thiếu việc làm tăng cao, hiệu quả kinh tế thấp, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

- Chế độ tiền lương bất hợp lí, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương hoặc trợ cấp xã hội và của một bộ phận nông dân còn thấp.

- Sự nghiệp văn hóa có những mặt tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội và nhiều hiện tượng tiêu cực khác chưa được khắc phục.

2. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1991 - 1995

a. Nhiệm vụ và mục tiêu :

- Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát. Ổn định phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội. Ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân. Bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

- Phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu của công nghiệp hóa.

b. Thành tựu

- Kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm 8,2%; công nghiệp tăng bình quân là 13,3% nông nghiệp là 4,5%.

- Lạm phát bị đẩy lùi, năm 1991 là 67,1%, năm 1995 là 12,7%.

- Trong 5 năm xuất khẩu đạt 17 tỉ USD; nhập khẩu 21 tỉ USD. Quan hệ mậu dịch với trên 100 nước.

- Vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân hàng năm là 50%. Đến cuối năm 1995, đầu tư trực tiếp của nước ngoài là 19 tỉ USD.

- Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới.

- Đời sống nhân dân được cải thiện. Mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn 1 triệu lao động.
- Tình hình chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được củng cố.
- Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Có quan hệ ngoại giao với 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. 50 nước và vùng lãnh thổ có công ty đầu tư trực tiếp vào nước ta. Ngày 11/7/1995 thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ. Ngày 28/7/1995, gia nhập ASEAN.

c. Khó khăn và yếu kém

- Lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu; trình độ khoa học và công nghiệp chuyển biến chậm; hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng xuất lao động thấp.
- Tình trạng tham nhũng, lãng phí buôn lậu, làm ăn phi pháp chưa được ngăn chặn. Những hiện tượng tiêu cực nghiêm trọng kéo dài trong bộ máy nhà nước.
- Sự phân hóa giàu nghèo tăng nhanh; đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn.

3. Kế hoạch nhà nước 5 năm 1996 – 2000

a. Nhiệm vụ và mục tiêu

- Đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Phấn đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân. Nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

b. Thành tựu

- Tổng sản phẩm tăng bình quân hàng năm là 7%; công nghiệp tăng bình quân là 13,5%, nông nghiệp là 5,7%, lương thực bình quân đầu người năm 2000 là 444kg.
- Nông nghiệp phát triển liên tục góp phần vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế xã hội.
- Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.
- Xuất khẩu trong 5 năm đạt 51,6 tỉ USD, tăng trung bình hàng năm 21%, nhập khẩu 61 tỉ USD tăng bình quân hàng năm 13,3%. Vốn đầu tư nước ngoài khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.
- Đến năm 2000 có trên 40 dự án của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.
- Đến năm 2000 có 100 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ
- Trong 5 năm, có 6,1 triệu người có việc làm, bình quân mỗi năm thu hút 1,2 triệu người.
- Quan hệ thương mại hơn với 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ.

c. Ý nghĩa của những thành tựu trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới

- Tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

d. Khó khăn và yếu kém

- Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, năng xuất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao. Hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

- Kinh tế nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. kinh tế tập thể chưa mạnh.

- Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao. Mức sống của nhân dân còn thấp.